



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Đà Nẵng

Số 01 + 02 + 03 + 04

Ngày 16 tháng 1 năm 2013

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

20/12/2012	Quyết định số 62/2012/QĐ-UBND ban hành Quy định giá các loại đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng	2
20/12/2012	Quyết định số 63/2012/QĐ-UBND ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng	65

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 62/2012/QĐ-UBND

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 12 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định giá các loại đất
trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá và Nghị định số 75/2008/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 13/2006/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ về xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của các tổ chức được nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ về Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của liên Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng,

thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 35/2012/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng khoá VIII, nhiệm kỳ 2011 - 2016, kỳ họp thứ 5 về nhiệm vụ năm 2013;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 699/TTr-STNMT ngày 19 tháng 12 năm 2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định giá các loại đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Điều 2. Giá đất áp dụng cho thuê đất đối với các hình thức đầu tư nước ngoài và giá đất trong khu công nghiệp, khu chế xuất được áp dụng theo quy định riêng.

Điều 3. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm chủ trì, tổ chức triển khai, hướng dẫn, kiểm tra và đôn đốc việc thực hiện Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 và thay thế Quyết định số 35/2011/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2011 của UBND thành phố về việc ban hành Quy định giá các loại đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng và Quyết định số 21/2012/QĐ-UBND ngày 02 tháng 5 năm 2012 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc ban hành hệ số áp dụng đối với các thửa đất có vị trí thuận lợi để xác định giá đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND thành phố; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch UBND các quận, huyện; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Văn Hữu Chiến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Giá các loại đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 62/2012/QĐ-UBND
ngày 20 tháng 12 năm 2012 của UBND thành phố Đà Nẵng)*

Điều 1. Phạm vi áp dụng

1. Giá đất ban hành tại Quy định này được sử dụng làm căn cứ để:

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

b) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của tổ chức được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất theo Nghị định số 13/2006/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ về xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của các tổ chức được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất;

đ) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật.

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của Pháp luật;

h) Tính thu tiền sử dụng đất khi bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước.

2. Giá đất tại Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

3. Khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân theo dự án được phê duyệt hoặc giao đất cho các doanh nghiệp Nhà nước khi thực hiện cổ phần hoá thì Hội đồng Thẩm định giá đất thành phố có trách nhiệm trình Ủy ban nhân dân thành phố quyết định giá đất cụ thể cho từng dự án, từng doanh nghiệp.

4. Đối với dự án do Nhà nước giao đất để khai thác quỹ đất, giao cho tổ chức kinh

tế đầu tư xây dựng nhà ở để bán hoặc cho thuê, xây dựng kết cấu hạ tầng để chuyển nhượng hoặc cho thuê đất gắn với kết cấu hạ tầng thì Ủy ban nhân dân thành phố quyết định giá đất cụ thể cho từng dự án.

Điều 2. Các yếu tố để xác định giá đất ở tại đô thị

1. Giá đất chuẩn: Căn cứ vào giá đất thị trường trung bình và khung giá đất quy định tại Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ, Nghị quyết số 35/2012/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng khoá VIII, nhiệm kỳ 2011 - 2016, kỳ họp thứ 5 về nhiệm vụ năm 2013; giá đất chuẩn tại đô thị được quy định tại Bảng giá số 1 (Theo Phụ lục số 1 kèm theo Quy định này).

2. Loại đường phố: Căn cứ vào giá thị trường trung bình; mức độ hoàn thiện cơ sở hạ tầng và điều kiện thuận lợi cho sản xuất, kinh doanh - dịch vụ và đời sống, loại đường phố được phân ra 5 loại sau đây (Theo Phụ lục số 2 kèm theo Quy định này).

a) Đường phố, đoạn đường phố loại 1: Là đường phố, đoạn đường phố có điều kiện đặc biệt thuận lợi đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh - dịch vụ và đời sống; có điều kiện sinh lợi cao và cơ sở hạ tầng đồng bộ (cấp điện, cấp nước, thoát nước, vỉa hè, thông tin liên lạc,...); có giá đất thị trường trung bình cao nhất trong thành phố.

b) Đường phố, đoạn đường phố loại 2: Là đường phố, đoạn đường phố có điều kiện rất thuận lợi đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh - dịch vụ và đời sống; có cơ sở hạ tầng đồng bộ (cấp điện, cấp nước, thoát nước, vỉa hè, thông tin liên lạc,...); có giá đất thị trường trung bình thấp hơn giá đất thị trường trung bình của đường phố, đoạn đường phố loại 1.

c) Đường phố, đoạn đường phố loại 3: Là đường phố, đoạn đường phố có điều kiện thuận lợi đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh - dịch vụ và đời sống; cơ sở hạ tầng đồng bộ hoặc tương đối đồng bộ; có giá đất thị trường trung bình thấp hơn giá đất thị trường trung bình của đường phố, đoạn đường phố loại 2.

d) Đường phố, đoạn đường phố loại 4: Là đường phố, đoạn đường phố có điều kiện thuận lợi đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh - dịch vụ và đời sống; cơ sở hạ tầng chưa đồng bộ; có giá đất thị trường trung bình thấp hơn giá đất thị trường trung bình của đường phố, đoạn đường phố loại 3.

đ) Đường phố, đoạn đường phố loại 5: Là đường phố, đoạn đường phố còn lại, có điều kiện không thuận lợi đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh - dịch vụ và đời sống; có giá đất thị trường trung bình thấp hơn giá thị trường trung bình của đường phố, đoạn đường phố loại 4.

3. Hệ số đường phố, đoạn đường phố: Tùy theo vị trí, mức độ hoàn thiện cơ sở hạ tầng và điều kiện thuận lợi cho sản xuất, kinh doanh - dịch vụ và đời sống mà vị trí đất ở mặt tiền đường phố hoặc đoạn đường phố có các hệ số khác nhau (Theo Phụ lục số 2 và số 4 kèm theo Quy định này).

a) Hệ số này áp dụng cho cả vị trí 2 và vị trí 3 của đường phố, đoạn đường phố loại 1 và loại 2.

b) Hệ số này không áp dụng đối với các vị trí 2, 3, 4 và 5 của đường phố, đoạn đường phố loại 3, loại 4, loại 5 và các vị trí 4, vị trí 5 của đường phố, đoạn đường phố loại 1 và loại 2.

4. Vị trí đất:

a) Căn cứ vị trí đất ở mặt tiền đường phố, ven đường kiệt hoặc hẻm (sau đây gọi chung là kiệt) và độ rộng của đường kiệt mà phân loại theo 5 vị trí:

- Vị trí 1: Đất ở mặt tiền đường phố.
- Vị trí 2: Đất ở ven các đường kiệt có độ rộng từ 4,5m trở lên.
- Vị trí 3: Đất ở ven các đường kiệt có độ rộng từ 3m đến dưới 4,5m.
- Vị trí 4: Đất ở ven các đường kiệt có độ rộng từ 1,7m đến dưới 3m.
- Vị trí 5: Đất ở ven các đường kiệt có độ rộng dưới 1,7m.

b) Độ rộng của đường kiệt được xác định bằng mặt cắt ngang nơi hẹp nhất của khoảng cách hai bờ tường (hoặc hai bờ rào) đối diện của đường kiệt, bao gồm: vỉa hè, công thoát nước có đánh đập hai bên đường kiệt (phần mặt đường lưu thông được, thuộc đất công).

c) Đối với các đường kiệt là vị trí 2, vị trí 3 quy định tại điểm a khoản này, nhưng cơ sở hạ tầng ở đó không cho phép ô tô các loại lưu thông được thì giá đất tính bằng 0,8 so với giá đất ở các đường kiệt tương tự cùng vị trí (vị trí 4 và 5 không áp dụng hệ số này).

Ngoài các trường hợp quy định tại điểm a, b khoản 4 Điều này, Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các ngành có liên quan trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét quyết định cụ thể.

d) Trường hợp không xác định được thửa đất mang tên đường phố nào thì tính theo đường vào gần nhất và thuận lợi nhất.

đ) Căn cứ để xác định vị trí đất là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc các giấy tờ hợp lệ về nhà, đất; giấy tờ có ghi địa chỉ liên hệ hợp lý.

5. Hệ số khoảng cách: Tùy theo khoảng cách từ thửa đất đến đường phố mà các vị trí 2, 3, 4 và 5 có các hệ số như sau:

- Hệ số 1,0 : Áp dụng cho các thửa đất cách đường phố dưới 50m.
- Hệ số 0,95 : Áp dụng cho các thửa đất cách đường phố từ 50m đến dưới 100m.
- Hệ số 0,9 : Áp dụng cho các thửa đất cách đường phố từ 100m đến

dưới 150m.

- Hệ số 0,85 : Áp dụng cho các thửa đất cách đường phố từ 150m đến dưới 200m.

- Hệ số 0,8 : Áp dụng cho các thửa đất cách đường phố từ 200m trở lên.

Điểm mốc để tính khoảng cách áp dụng hệ số trên được tính từ mép trong vỉa hè (đối với đường có vỉa hè), hoặc mép đường (đối với đường không có vỉa hè).

6. Hệ số phân vệt theo chiều sâu và che khuất của thửa đất: Chỉ áp dụng đối với các thửa đất thuộc vị trí 1 và vị trí 2.

a) Đối với phần diện tích đất trong phạm vi chiều sâu dưới 25m: Giá đất tính theo giá đất quy định tại các bảng phụ lục đính kèm.

Đối với phần diện tích đất trong phạm vi chiều sâu từ 25m trở lên: giá đất tính bằng 0,7 giá đất quy định tại các bảng phụ lục đính kèm.

b) Đối với một thửa đất có phần diện tích đất bị che khuất mặt tiền bởi phần đất của chủ sử dụng khác thì phần đất bị che khuất tính bằng 0,6 giá đất quy định.

7. Trường hợp giáp ranh giữa các đường phố, đoạn đường phố:

a) Trường hợp trên cùng một trục đường phố được chia thành các đoạn có mức giá đất khác nhau thì giá đất của các thửa đất ở trong phạm vi 50m giáp ranh của đường phố, đoạn đường phố có giá đất thấp hơn được tính bình quân theo giá đất của hai đoạn giáp ranh đó.

b) Trường hợp các đường phố giao nhau có giá đất khác nhau thì giá đất của các thửa đất ở trong phạm vi 50m thuộc các đường phố có giá đất thấp hơn được nhân thêm hệ số 1,1 nhưng không vượt quá giá đất của đường phố có giá cao nhất tại nơi các đường phố giao nhau.

c) Trường hợp một thửa đất có thể vận dụng 2 cách tính (theo quy định tại điểm a và b khoản này) và cho 2 kết quả khác nhau thì lấy theo giá đất của cách tính có kết quả cao hơn.

d) Điểm mốc để tính phạm vi 50m quy định tại điểm a, b và c khoản 7 Điều này được tính từ mép trong vỉa hè (đối với đường có vỉa hè), hoặc mép đường (đối với đường không có vỉa hè).

8. Hệ số đối với thửa đất đặc biệt:

a) Ngoài hệ số giá đất giáp ranh quy định tại khoản 7 Điều này, nếu thửa đất có vị trí thuận lợi thì được áp dụng hệ số như sau:

- Vị trí đất nằm ở góc ngã ba đường phố được nhân thêm hệ số 1,3;

- Vị trí đất nằm ở góc ngã tư đường phố được nhân thêm hệ số 1,5;

- Vị trí đất có 3 mặt tiền đường phố trở lên được nhân thêm hệ số 1,6;

- Vị trí đất có 2 mặt tiền (mặt trước và mặt sau) được nhân thêm hệ số 1,2;

- Vị trí đất tại góc bo cong (có 2 mặt tiền nhưng không phải ở vị trí ngã ba, ngã tư) được nhân thêm hệ số 1,2;

- Vị trí đất có mặt tiền đường phố và đường kiệt bên hông (với bề rộng đường từ 3m trở lên) được nhân thêm hệ số 1,1.

Các thửa đất có diện tích lớn thì tùy theo vị trí, diện tích có thể áp dụng các hệ số trên hoặc hệ số thấp hơn để tính toán xác định giá đất sao cho phù hợp với giá đất thị trường từng thời điểm. Diện tích đất áp dụng các hệ số trên chỉ tính trong phạm vi chiều ngang 25m và chiều sâu 25m tính từ góc ngã ba, ngã tư, góc đường bo cong.

b) Trường hợp thửa đất có nhiều mặt tiền hướng ra nhiều đường phố nhưng không xác định được mặt tiền chính theo hướng đường phố nào thì lấy theo đường phố có giá đất cao nhất; đồng thời được nhân với hệ số quy định tại điểm a khoản này.

c) Trường hợp khi phân vệt để tính hệ số khoảng cách, giá đất giáp ranh, mà dẫn đến một thửa đất có vệt phân khoảng cách, vệt giáp ranh tạo ra hai hay nhiều hệ số giá đất thì toàn bộ thửa đất đó được tính theo giá đất có hệ số cao nhất.

9. Hệ số giá đất thấp hơn mặt đường: Đối với đất có độ cao trung bình thấp hơn độ cao tim đường thì áp dụng các hệ số sau:

- Hệ số 0,9: Đối với phần diện tích đất thấp hơn mặt đường từ 1,0m đến 2,0m.

- Hệ số 0,8: Đối với phần diện tích đất thấp hơn mặt đường trên 2,0m.

Các hệ số trên chỉ áp dụng để tính thu các loại thuế khi chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất thì tùy theo mức độ thấp trung mà tính trừ chi phí tôn tạo, san lấp mặt bằng cho phù hợp.

Điều 3. Giá đất ở ven trung tâm đô thị

1. Giá đất ở ven trung tâm đô thị quy định tại Phụ lục số 4 và chỉ áp dụng cho các thửa đất thuộc vị trí 1. Giá đất tại các vị trí còn lại áp dụng theo giá đất khu dân cư nông thôn tại Điều 4 Quy định này.

2. Đối với đất thuộc vị trí 1, hệ số phân vệt theo chiều sâu và che khuất của thửa đất; hệ số giáp ranh giữa các đường phố, đoạn đường phố; hệ số đối với thửa đất đặc biệt; hệ số đối với đất thấp hơn mặt đường áp dụng như quy định tại khoản 6, 7, 8 và 9 Điều 2 Quy định này.

Điều 4. Giá đất ở khu dân cư nông thôn

1. Giá đất ở tại khu dân cư nông thôn áp dụng cho các xã thuộc huyện Hoà Vang và một số khu vực thuộc các phường của quận Liên Chiểu, quận Ngũ Hành Sơn, quận Cẩm Lệ.

2. Giá đất ở tại khu dân cư nông thôn được phân theo các khu vực và vị trí đất như sau:

a) Khu vực:

- Khu vực I: Đất ven các trục đường giao thông chính; đất thuộc trung tâm xã, phường; gần trường học, chợ, trạm y tế, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp; gần đầu mối giao thông; có giá đất thị trường trung bình cao nhất.

- Khu vực II: Đất ven các trục đường giao thông liên thôn, liên khu vực; đất tiếp giáp với đất khu vực I; có giá đất thị trường trung bình thấp hơn khu vực I.

- Khu vực III: Đất thuộc những vị trí còn lại trên các địa bàn phường, xã nêu trên; có giá đất thị trường trung bình thấp nhất.

b) Vị trí:

- Vị trí 1: Đất ven các trục đường giao thông chính, liên xã, liên phường có kết cấu hạ tầng rất thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh - dịch vụ và đời sống, có mức giá thực tế cao nhất trong khu vực được quy định tại các Phụ lục số 5, 6, 7 và 8 kèm theo Quy định này.

- Vị trí 2: Đất ven các đường rộng từ 5m trở lên (không thuộc vị trí 1 nêu trên).

- Vị trí 3: Đất ven các đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m.

- Vị trí 4: Đất ven các đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m.

- Vị trí 5: Đất ven các đường rộng dưới 2m.

Độ rộng mặt đường để xác định các vị trí là phần mặt đường (đất công) lưu thông được (không kể ta-luy âm hoặc dương).

3. Giá đất chuẩn đất ở khu dân cư nông thôn: Quy định tại Bảng giá số 3 (Theo Phụ lục số 1 kèm theo Quy định này).

Mức giá chuẩn được áp dụng đối với đất ven đường bê tông hoặc đường nhựa.

- Đối với đất ven đường đá, sỏi, cấp phối thì nhân hệ số 0,9 so với giá đất ven đường bê tông hoặc đường nhựa cùng vị trí.

- Đối với đất ven đường đất nhân hệ số 0,8 so với giá đất ven đường bê tông hoặc đường nhựa cùng vị trí.

4. Hệ số đường: Tùy vị trí, khu vực, vùng, cơ sở hạ tầng và điều kiện thuận lợi cho sản xuất, kinh doanh - dịch vụ và đời sống mà các đường nông thôn có hệ số khác nhau (Theo Phụ lục số 5,6,7 và 8 kèm theo Quy định này).

5. Hệ số khoảng cách: Đối với các đường có các thửa đất được xác định là vị trí 2, 3, 4 và 5 áp dụng theo giá đất khu vực nông thôn xuất phát từ các đường: Tôn Đức Thắng, Nguyễn Lương Bằng, Nguyễn Văn Cừ, Ngô Thời Nhậm, Nguyễn Chánh, Phan Văn Định, Trường Chinh (trừ địa phận phường An Khê), Quốc lộ 1A, Quốc lộ 14B, Cách mạng Tháng Tám (đoạn thuộc địa phận phường Hòa Thọ Đông), Âu Cơ (đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Lạc Long Quân), Lê Văn Hiến (từ đường 45m bên cạnh trung tâm hành chính quận Ngũ Hành Sơn đến Trần Đại Nghĩa), Trần Đại Nghĩa, Huyền Trân Công Chúa, Hoàng Văn Thái (đoạn từ Tôn Đức Thắng đến đường vào bãi rác Khánh Sơn), Phạm Như Xương (đoạn từ Tôn Đức Thắng đến hết đôn Công an phường Hòa

Khánh cũ) thì những thửa đất gần các đường nêu trên áp dụng thêm các hệ số sau:

- a) Cách đường phố dưới 50m: nhân hệ số 1,4.
- b) Cách đường phố từ 50m đến dưới 100m: nhân hệ số 1,3.
- c) Cách đường phố từ 100m đến dưới 150m: nhân hệ số 1,2.
- d) Cách đường phố từ 150m đến dưới 200m: nhân hệ số 1,1.

đ) Điểm mốc để tính khoảng cách áp dụng hệ số trên được tính từ mép trong vỉa hè (đối với đường có vỉa hè) hoặc mép đường (đối với đường không có vỉa hè).

6. Đối với đất thuộc vị trí 1 tại các đường: Quốc lộ 1A, Quốc lộ 14B (thuộc địa bàn phường Hòa Thọ Tây, quận Cẩm Lệ và xã Hòa Nhơn, huyện Hòa Vang), đường ĐT 605 (đoạn từ QL 1A đến đường 409) thì áp dụng như quy định tại các khoản 6, 7, 8 và 9 Điều 2 Quy định này.

Điều 5. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị và nông thôn

1. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị và nông thôn có thời hạn sử dụng 70 năm thì được xác định bằng 70% giá đất ở cùng vị trí. Trường hợp, có thời hạn sử dụng đất dưới 70 năm, thì giảm thu tiền sử dụng đất của mỗi năm không được giao đất sử dụng là 1,2% của mức thu 70 năm.

2. Giá đất chuẩn đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị và nông thôn quy định tại Bảng giá số 2 và 4 (Theo Phụ lục số 1 kèm theo Quy định này).

3. Ngoài giá đất chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này, khi xác định giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị và nông thôn còn phải áp dụng thêm các hệ số khác như quy định đối với đất ở (nếu có):

a) Đối với đất đô thị, áp dụng các hệ số: đường phố, thấp hơn mặt đường, khoảng cách, hạ tầng, phân vệt chiều sâu, che khuất, giáp ranh, đặc biệt.

b) Đối với đất nông thôn, áp dụng các hệ số: khoảng cách, ven đường đất, đá, sỏi, cấp phối; vùng; khu vực; vị trí, đường. Các trường hợp theo quy định tại khoản 6 Điều 4 Quy định này.

Điều 6. Giá đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất

1. Giá đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất được phân theo vùng và vị trí như sau:

a) Vùng đất:

- Vùng đồng bằng: Gồm các xã Hoà Châu, Hoà Tiến, Hoà Phước, Hoà Nhơn, Hoà Phong, Hoà Khương và một số khu vực của xã Hòa Sơn thuộc huyện Hoà Vang; các phường Hoà Thọ Đông, Hoà Thọ Tây, Hoà Xuân, Hoà Phát, Hoà An thuộc quận Cẩm Lệ; các phường Hoà Hải, Hoà Quý thuộc quận Ngũ Hành Sơn, các phường Hoà Minh, Hoà Hiệp Bắc, Hoà Hiệp Nam, Hoà Khánh Bắc, Hoà Khánh Nam thuộc quận Liên

Chiều.

- Vùng miền núi: Gồm các xã Hoà Phú, Hoà Liên, Hoà Ninh, Hoà Bắc và một số khu vực của xã Hòa Sơn thuộc huyện Hoà Vang.

b) Vị trí: Căn cứ vào yếu tố khoảng cách so với nơi cư trú của người sử dụng đất, thị trường tiêu thụ nông sản phẩm, gần và thuận lợi về giao thông là những yếu tố tạo lợi thế cho người sản xuất giảm được chi phí đi lại, chi phí lưu thông (mua vật tư, bán sản phẩm), chi phí tiêu thụ sản phẩm và có kết hợp với các yếu tố tạo lợi thế cho sản xuất.

- Vị trí 1: Là vị trí có các yếu tố có lợi thế tốt nhất cho sản xuất nông nghiệp bao gồm: địa hình bằng phẳng, điều kiện tưới tiêu chủ động, độ phì nhiêu của đất cao, thời tiết khí hậu thuận lợi cho sản xuất kinh doanh.

Vị trí 1 bao gồm khu vực đất cùng điều kiện kinh tế - xã hội, cùng kết cấu hạ tầng, cùng mục đích sử dụng đất, có từ 1 đến 3 yếu tố về khoảng cách liền kề hoặc gần nhất so với nơi cư trú, thị trường tiêu thụ, đường giao thông so với:

+ Nơi cư trú của người sử dụng đất (nơi cư trú được xác định là trung tâm của tổ dân phố, thôn nơi có đất).

+ Thị trường tiêu thụ nông sản phẩm (chợ nông thôn, chợ đô thị, nơi thu mua nông sản tập trung).

+ Đường giao thông gồm giao thông đường bộ; giao thông đường thủy.

- Vị trí 2: Bao gồm khu vực đất cùng điều kiện kinh tế - xã hội, cùng kết cấu hạ tầng, cùng mục đích sử dụng đất, có từ 1 đến 3 yếu tố về khoảng cách so với nơi cư trú, thị trường tiêu thụ, đường giao thông kết hợp với các lợi thế tốt cho sản xuất nông nghiệp nhưng kém hơn vị trí 1.

- Vị trí 3: Bao gồm khu vực đất cùng điều kiện kinh tế - xã hội, cùng kết cấu hạ tầng, cùng mục đích sử dụng đất, có từ 1 đến 3 yếu tố về khoảng cách so với nơi cư trú, thị trường tiêu thụ, thị trường giao thông kết hợp với các lợi thế tương đối tốt cho sản xuất nông nghiệp nhưng kém hơn vị trí 2.

Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản gồm có 3 vị trí (từ vị trí 1 đến vị trí 3).

Đất rừng sản xuất có 2 vị trí (từ vị trí 1 đến vị trí 2). Đất rừng sản xuất ở vùng núi thuộc phường, xã đồng bằng (như núi Sơn Trà, Phước Tường, Hải Vân,...) thì áp dụng giá đất rừng sản xuất xã miền núi.

2. Giá đất nông nghiệp trong khu vực nội thành tùy theo mục đích sử dụng được áp dụng theo mức giá vị trí 1 thuộc phường, xã đồng bằng.

3. Giá đất chuẩn: Quy định tại các Bảng giá số 5, 6, 7, 8 (Theo Phụ lục số 1 kèm theo Quy định này).

Điều 7. Giá đất các khu dân cư đang xây dựng hoặc đã đưa vào sử dụng, các

khu công nghiệp

1. Sở Tài chính - cơ quan thường trực Hội đồng Thẩm định giá đất chủ trì, phối hợp với UBND các quận, huyện thẩm định giá đất tái định cư cụ thể cho từng dự án do các đơn vị chủ đầu tư dự án hoặc điều hành dự án đề xuất, trình UBND thành phố xem xét quyết định.

2. Đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại các khu dân cư, các dự án đang đầu tư xây dựng hoặc đã hoàn thành đưa vào sử dụng theo Quyết định phê duyệt của Ủy ban nhân dân thành phố, đất tại các khu công nghiệp mà chưa được xác định giá tại Quy định này thì áp dụng theo giá đất tại Phụ lục số 3 để tính các khoản nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất.

Điều 8. Giá đất xây dựng các công trình khác

Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng, an ninh; đất sử dụng vào các mục đích công cộng; đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng; đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa và đất phi nông nghiệp khác: căn cứ vào giá đất ở liền kề và giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) đã quyết định và căn cứ vào phương pháp xác định giá cụ thể cho từng loại đất để quyết định giá.

Điều 9. Điều chỉnh, bổ sung khi có biến động giá đất

1. Trường hợp có sự biến động về giá chuyển nhượng đất trên thị trường, biến động về cơ sở hạ tầng, khu vực cần phải điều chỉnh giá đất tại Quy định này, Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng phương án, báo cáo UBND thành phố để trình xin ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố trước khi quyết định và báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp gần nhất.

2. Khi có sự bổ sung về đặt tên đường thì Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các ngành, địa phương liên quan nghiên cứu đề xuất Hội đồng Thẩm định giá đất để thẩm định, trình Ủy ban nhân dân thành phố quyết định bổ sung vào bảng giá đất hàng năm.

Điều 10. Xử lý một số trường hợp đặc biệt

1. Các trường hợp sau đây Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì phối hợp với các địa phương liên quan đề xuất Hội đồng Thẩm định giá đất trình Ủy ban nhân dân thành phố xử lý:

a) Đường mới được nâng cấp hoàn thiện do Ủy ban nhân dân quận, huyện đề xuất gửi Sở Tài nguyên và Môi trường.

b) Đất chưa quy định giá tại Quy định này được tính tương đương mức giá quy định tại Bảng giá chuẩn và theo phương pháp xác định giá đất đối với đất có vị trí và cơ sở hạ tầng tương tự.

2. Trường hợp bồi thường theo giá đất tại Quy định này thì chủ đầu tư hoặc điều

hành dự án phối hợp Hội đồng Giải phóng mặt bằng đề xuất giá đất tái định cư theo Quy định này báo cáo Hội đồng Thẩm định giá đất thẩm định trình UBND thành phố phê duyệt.

3. Trường hợp thửa đất có hình dạng và vị trí đặc biệt thì Sở Tài chính - cơ quan thường trực Hội đồng Thẩm định giá đất thành phố chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan đề xuất, trình Ủy ban nhân dân thành phố quyết định.

4. Trường hợp xác định giá đất để mời gọi đầu tư, đấu giá quyền sử dụng đất, thuê đất, giao cho các tổ chức, cá nhân thực hiện dự án đầu tư theo chủ trương của UBND thành phố thì Hội đồng Thẩm định giá đất thành phố căn cứ giá đất quy định tại các vị trí, dự án liền kề hoặc lân cận và các phương pháp xác định giá đất theo quy định để xác định giá đất cụ thể theo thời điểm cho từng trường hợp báo cáo UBND thành phố quyết định.

5. Các tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ nhà, đất để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nộp các khoản thuế, lệ phí khi chuyển dịch quyền sử dụng đất và được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận trước ngày 01 tháng 01 năm 2013 thì áp dụng theo giá đất năm 2012.

Điều 11. Tổ chức thực hiện

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, phát sinh, các cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Văn Hữu Chiến

Phụ lục số 1**BẢNG GIÁ CHUẨN CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG***(Kèm theo Quyết định số 62 /2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND thành phố Đà Nẵng)***Bảng giá số 1: Giá đất ở tại đô thị***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	16,800	6,720	4,200	2,860	2,020
2	10,400	4,370	2,810	1,980	1,460
3	6,200	2,790	1,860	1,300	990
4	3,700	1,850	1,180	890	700
5	2,800	1,540	980	730	560

Bảng giá số 2: Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	11,760	4,704	2,940	2,002	1,414
2	7,280	3,059	1,967	1,386	1,022
3	4,340	1,953	1,302	910	693
4	2,590	1,295	826	623	490
5	1,960	1,078	686	511	392

Bảng giá số 3: Giá đất ở khu dân cư nông thôn đối với đường nhựa, bê tông xi măng*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

Vùng Khu vực Vị trí	Vùng đồng bằng			Vùng miền núi		
	I	II	III	I	II	III
1	1,000	760	512	333	200	120
2	520	392	264	136	80	48
3	400	304	200	104	60	36
4	296	224	136	68	40	28
5	200	144	88	-	-	-

Bảng giá số 4: Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại khu dân cư nông thôn và ven đô thị đối với đường nhựa, bê tông xi măng*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

Vùng Khu vực Vị trí	Vùng đồng bằng			Vùng miền núi		
	I	II	III	I	II	III
1	700	532	358	233	140	84
2	364	274	185	95	56	34
3	280	213	140	73	42	25
4	207	157	95	48	28	20
5	140	101	62	-	-	-

Bảng giá số 5: Giá đất trồng cây hàng nămĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Hạng đất	Phường, xã đồng bằng	Xã miền núi
1	50.00	-
2	40.00	21.00
3	31.00	16.00

Bảng giá số 6: Giá đất trồng cây lâu nămĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Hạng đất	Phường, xã đồng bằng	Xã miền núi
1	25.00	13.00
2	20.00	11.00
3	15.00	7.50

Bảng giá số 7: Giá đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản (không kể mặt nước tự nhiên)Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Hạng đất	Phường, xã đồng bằng	Xã miền núi
1	30	-
2	25	15.0
3	20	12.0

Bảng giá số 8:**Giá đất rừng sản xuất**Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Hạng đất	Phường, xã đồng bằng	Xã miền núi
3	4.4	2.4
4	2.4	1.0

Phụ lục số 2**BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ VÀ GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ**

(Kèm theo Quyết định số 62/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Loại đường	Hệ số đường	Đơn giá
1	2 Tháng 9			
	- Đoạn từ Bảo tàng Chăm đến Quảng trường Đài tưởng niệm	1	0,9	15.120
	- Đoạn từ Quảng trường Đài tưởng niệm đến Xô Viết Nghệ Tĩnh	1	0,8	13.440
	- Đoạn từ Xô Viết Nghệ Tĩnh đến Cách mạng Tháng Tám	2	1	10.400
2	3 Tháng 2	1	0,8	13.440
3	30 Tháng 4	2	1	10.400
4	An Dương Vương	4	1,3	4.810
5	An Đôn	4	1	3.700
6	An Đôn 1	4	1	3.700
7	An Đôn 2	4	1	3.700
8	An Hải	4	0,9	3.330
9	An Hải 1	4	0,8	2.960
10	An Hải 2	4	0,8	2.960
11	An Hải 3	4	0,8	2.960
12	An Hải 4	4	0,8	2.960
13	An Hải 5	5	0,9	2.520
14	An Hải 6			
	- Đoạn 5,5m	5	1	2.800
	- Đoạn 3,5m	5	0,8	2.240
15	An Hải 7	5	1	2.800
16	An Hải 8	5	1	2.800
17	An Hải 9	5	1	2.800
18	An Hải 10	5	0,8	2.240
19	An Hải 11	5	0,8	2.240
20	An Hải 12	5	0,8	2.240
21	An Hải 14	5	0,8	2.240
22	An Hải 15	5	0,8	2.240
23	An Hải 16	5	0,8	2.240
24	An Hải 17	5	0,8	2.240
25	An Hải 18	5	0,8	2.240
26	An Hải 19	5	0,8	2.240
27	An Hải 20			
	- Đoạn 5,5m	5	1	2.800
	- Đoạn 3,5m	5	0,8	2.240

28	An Hải 21	5	0,8	2.240
29	An Hải Bắc 1	5	0,8	2.240
30	An Hải Bắc 2	5	0,8	2.240
31	An Hải Bắc 3	5	0,8	2.240
32	An Hải Bắc 4	5	0,8	2.240
33	An Hải Bắc 5	5	0,8	2.240
34	An Hải Bắc 6	5	0,8	2.240
35	An Hòa 1	4	1	3.700
36	An Hòa 2	5	1	2.800
37	An Hòa 3	5	0,9	2.520
38	An Hòa 4	4	1	3.700
39	An Hòa 5	5	0,9	2.520
40	An Hòa 6	5	1	2.800
41	An Hòa 7	5	1	2.800
42	An Hòa 8	5	1	2.800
43	An Hòa 9	4	1	3.700
44	An Hòa 10	5	0,9	2.520
45	An Hòa 11	5	0,9	2.520
46	An Hòa 12	4	1	3.700
47	An Mỹ	4	0,8	2.960
48	An Nhơn 1	5	1	2.800
49	An Nhơn 2	5	1	2.800
50	An Nhơn 3	5	1	2.800
51	An Nhơn 4	5	0,8	2.240
52	An Nhơn 5	5	0,8	2.240
53	An Nhơn 6	5	1	2.800
54	An Nhơn 7			
	- Đoạn 5,5m	5	1	2.800
	- Đoạn 3,5m	5	0,8	2.240
55	An Nhơn 8	5	0,8	2.240
56	An Nông	4	0,9	3.330
57	An Thượng 1	5	0,7	1.960
58	An Thượng 2	5	0,8	2.240
59	An Thượng 3	5	0,7	1.960
60	An Thượng 4	5	0,7	1.960
61	An Thượng 5	5	0,6	1.680
62	An Thượng 6	5	0,7	1.960
63	An Thượng 7	5	0,6	1.680
64	An Thượng 8	5	0,6	1.680
65	An Thượng 9	5	0,7	1.960
66	An Thượng 10	5	0,7	1.960
67	An Thượng 11	5	0,7	1.960
68	An Thượng 12	5	0,6	1.680

69	An Thượng 14	5	0,6	1.680
70	An Thượng 15	5	0,7	1.960
71	An Thượng 16	5	0,6	1.680
72	An Thượng 17	5	0,7	1.960
73	An Thượng 18	5	0,6	1.680
74	An Thượng 19	5	0,6	1.680
75	An Thượng 20	5	0,7	1.960
76	An Thượng 21			
	- Đoạn 5,5m	5	0,7	1.960
	- Đoạn 3,5m	5	0,6	1.680
77	An Thượng 22	5	1	2.800
78	An Trung 1	4	1	3.700
79	An Trung 2	4	1	3.700
80	An Trung 3	3	0,8	4.960
81	An Vĩnh	5	1	2.800
82	An Xuân	3	0,9	5.580
83	An Xuân 1	4	1	3.700
84	An Xuân 2	4	1	3.700
85	Áp Bắc	5	0,5	1.400
86	Ba Đình			
	- Đoạn từ Lê Lợi đến Nguyễn Thị Minh Khai	3	1,2	7.440
	- Đoạn còn lại	3	1	6.200
87	Bà Huyện Thanh Quan			
	- Đoạn từ Ngũ Hành Sơn đến hết đường thâm nhập nhựa	4	1,2	4.440
	- Đoạn còn lại (đường đất)	5	1	2.800
88	Bạch Đằng			
	- Đoạn từ Đồng Đa đến Quang Trung	1	0,8	13.440
	- Đoạn từ Quang Trung đến Lê Đình Dương	1	1	16.800
89	Bạch Thái Bưởi			
	- Đoạn 6,0m	4	1,1	4.070
	- Đoạn 5,5m	4	0,9	3.330
90	Bát Nàn Công Chúa	5	0,5	1.400
91	Bàu Hạc 1	4	1,1	4.070
92	Bàu Hạc 2	4	1	3.700
93	Bàu Hạc 3	4	1	3.700
94	Bàu Hạc 4	4	1	3.700
95	Bàu Hạc 5	4	1	3.700
96	Bàu Hạc 6	4	1,1	4.070
97	Bàu Tràm 1	5	1	2.800
98	Bàu Tràm 2	5	1	2.800
99	Bàu Tràm 3	5	1	2.800
100	Bàu Tràm Trung	5	1	2.800
101	Bàu Trảng 1	4	0,9	3.330

102	Bàu Trảng 2	4	0,9	3.330
103	Bàu Trảng 3	4	1	3.700
104	Bàu Trảng 4	4	1	3.700
105	Bàu Trảng 5	4	0,9	3.330
106	Bàu Trảng 6	4	1	3.700
107	Bắc Đẩu	4	1,2	4.440
108	Bắc Sơn	4	1,1	4.070
109	Bãi Sậy	5	0,9	2.520
110	Bàu Làng	4	0,9	3.330
111	Bể Văn Đàn	3	1	6.200
112	Bình An 1	5	1,1	3.080
113	Bình An 2	5	1,1	3.080
114	Bình An 3	5	1,1	3.080
115	Bình An 4	5	1,1	3.080
116	Bình An 5	5	1,1	3.080
117	Bình An 6	5	1,1	3.080
118	Bình Giã	5	0,6	1.680
119	Bình Hòa 1	5	0,9	2.520
120	Bình Hòa 2	5	0,9	2.520
121	Bình Hòa 3	5	0,9	2.520
122	Bình Hòa 4	5	1,1	3.080
123	Bình Hòa 5	5	0,9	2.520
124	Bình Hòa 6	5	0,9	2.520
125	Bình Hòa 7	5	0,9	2.520
126	Bình Hòa 8	5	0,9	2.520
127	Bình Hòa 9	5	0,9	2.520
128	Bình Hòa 10	4	1,1	4.070
129	Bình Hòa 11	5	1	2.800
130	Bình Hòa 12	5	1	2.800
131	Bình Minh 1	3	1	6.200
132	Bình Minh 2	3	1	6.200
133	Bình Minh 3	3	1	6.200
134	Bình Than	4	1	3.700
135	Bùi Dương Lịch	4	1	3.700
136	Bùi Hữu Nghĩa	5	0,8	2.240
137	Bùi Huy Bích	5	0,8	2.240
138	Bùi Kỷ	5	1	2.800
139	Bùi Lâm			
	- Đoạn 5,5m	5	1	2.800
	- Đoạn 3,5m	5	0,8	2.240
140	Bùi Quốc Hưng	4	1,1	4.070
141	Bùi Tá Hán	4	1,1	4.070
142	Bùi Thị Xuân	4	1	3.700

143	Bùi Viện	5	1	2.800
144	Bùi Vịnh			
	- Đoạn 7,5m	4	0,9	3.330
	- Đoạn 5,5m	4	0,7	2.590
145	Bùi Xuân Phái	3	0,8	4.960
146	Bùi Xương Trạch	5	1	2.800
147	Bùi Xương TỰ	4	0,7	2.590
148	Ca Văn Thịnh	4	0,9	3.330
149	Cách mạng Tháng Tám (đoạn từ đường 2 Tháng 9 đến ngã tư Cẩm Lệ)	3	1,2	7.440
150	Cao Bá Nhạ	5	0,9	2.520
151	Cao Bá Quát	4	0,8	2.960
152	Cao Lỗ	5	0,9	2.520
153	Cao Sơn Pháo	5	1	2.800
154	Cao Thắng	2	0,9	9.360
155	Cao Xuân Dục	3	0,8	4.960
156	Cao Xuân Huy	5	1	2.800
157	Cầm Bá Thước	4	1,1	4.070
158	Cầm Bắc 1	4	0,8	2.960
159	Cầm Bắc 2	4	0,8	2.960
160	Cầm Bắc 3	4	0,8	2.960
161	Cầm Bắc 4	5	0,8	2.240
162	Cầm Bắc 5	5	0,8	2.240
163	Cầm Bắc 6	5	0,7	1.960
164	Cầm Bắc 7	5	0,7	1.960
165	Cầm Bắc 8	5	0,8	2.240
166	Cầm Bắc 9	5	0,8	2.240
167	Cầm Bắc 10	5	0,7	1.960
168	Cầm Chánh 1	5	0,7	1.960
169	Cầm Chánh 2	5	0,7	1.960
170	Cầm Chánh 3	5	0,7	1.960
171	Cầm Chánh 4	5	0,7	1.960
172	Cầm Nam 1	5	0,7	1.960
173	Cầm Nam 2	5	0,7	1.960
174	Cầm Nam 3	5	0,7	1.960
175	Cầm Nam 4	5	0,7	1.960
176	Cầm Nam 5	5	0,7	1.960
177	Cầm Nam 6	5	0,7	1.960
178	Cầm Nam 7	5	0,7	1.960
179	Cầm Nam 8	5	0,7	1.960
180	Cần Giuộc	4	0,8	2.960
181	Châu Thị Vĩnh Tế	5	1,1	3.080
182	Châu Thượng Văn	4	1	3.700
183	Châu Văn Liêm	4	0,9	3.330

184	Chê Lan Viên	5	0,8	2.240
185	Chi Lăng	1	1,3	21.840
186	Chơn Tâm 1	5	0,8	2.240
187	Chơn Tâm 2	5	0,8	2.240
188	Chơn Tâm 3	5	0,8	2.240
189	Chơn Tâm 4	5	0,8	2.240
190	Chơn Tâm 5	5	0,8	2.240
191	Chơn Tâm 6	5	0,8	2.240
192	Chơn Tâm 7	5	0,8	2.240
193	Chơn Tâm 8	5	0,8	2.240
194	Chu Cẩm Phong	5	0,9	2.520
195	Chu Lai	5	0,5	1.400
196	Chu Huy Mân			
	- Đoạn từ Ngô Quyền đến Phạm Văn Xảo	4	1,2	4.440
	- Đoạn từ Phạm Văn Xảo đến Khúc Thừa Dụ	4	1,1	4.070
	- Đoạn còn lại	4	1	3.700
197	Chu Mạnh Trinh	5	1	2.800
198	Chu Văn An	3	1,2	7.440
199	Chúc Động	5	1	2.800
200	Chương Dương	3	1,1	6.820
201	Cô Bắc	3	1,1	6.820
202	Cô Giang	3	1,3	8.060
203	Cổng Quỳnh	5	0,8	2.240
204	Cổ Mân 1	5	0,9	2.520
205	Cổ Mân 2	5	0,9	2.520
206	Cổ Mân 3	5	0,8	2.240
207	Cổ Mân 4	5	0,8	2.240
208	Cổ Mân 5	5	0,8	2.240
209	Cổ Mân 6	5	0,8	2.240
210	Cổ Mân 7	5	0,8	2.240
211	Cổ Mân 8	4	0,8	2.960
212	Cổ Mân 9	4	0,8	2.960
213	Cồn Dầu 1	5	0,7	1.960
214	Cồn Dầu 2	5	0,7	1.960
215	Cù Chính Lan	3	1	6.200
216	Dã Tượng	4	1	3.700
217	Dũng Sĩ Thanh Khê			
	- Đoạn từ Trần Cao Vân đến cổng chùa Thanh Hải	3	0,9	5.580
	- Đoạn còn lại	4	1	3.700
218	Duy Tân	2	0,9	9.360
219	Dương Bá Trạc	4	0,9	3.330
220	Dương Bích Liên	5	1	2.800
221	Dương Đình Nghệ	4	1,1	4.070

222	Dương Đức Hiền	5	0,9	2.520
223	Dương Đức Nhan	5	0,7	1.960
224	Dương Khuê	4	1,2	4.440
225	Dương Lâm	5	0,8	2.240
226	Dương Quảng Hàm	5	1	2.800
227	Dương Thạc	4	0,8	2.960
228	Dương Thanh	5	1	2.800
229	Dương Thương	4	0,9	3.330
230	Dương Trí Trạch	5	1,1	3.080
231	Dương Tự Minh	4	1,2	4.440
232	Dương Vân Nga	4	1	3.700
233	Dương Văn An	5	0,9	2.520
234	Đa Mặn 1	5	0,8	2.240
235	Đa Mặn 2	5	0,8	2.240
236	Đa Mặn 3	5	0,8	2.240
237	Đa Mặn 4	5	0,8	2.240
238	Đa Mặn 5	5	0,9	2.520
239	Đa Mặn 6	5	0,9	2.520
240	Đa Mặn 7	5	0,9	2.520
241	Đá Mọc 1	5	0,8	2.240
242	Đá Mọc 2	5	0,8	2.240
243	Đá Mọc 3	5	0,8	2.240
244	Đá Mọc 4	5	0,8	2.240
245	Đá Mọc 5	5	0,8	2.240
246	Đàm Văn Lễ	4	1	3.700
247	Đào Cam Mộc	4	1	3.700
248	Đào Công Chính			
	- Đoạn có vỉa hè hai bên đường (3,0mx2)	5	0,8	2.240
	- Đoạn có vỉa hè một bên đường	5	0,7	1.960
249	Đào Công Soạn	5	0,8	2.240
250	Đào Duy Anh	2	0,8	8.320
251	Đào Duy Kỳ	5	1	2.800
252	Đào Duy Từ			
	- Đoạn từ Ông Ích Khiêm đến hết nhà số 21	1	1,1	18.480
	- Đoạn còn lại	1	0,8	13.440
253	Đào Nguyên Phổ	5	0,8	2.240
254	Đào Nghiễm	5	0,6	1.680
255	Đào Sư Tích			
	- Đoạn 7m5	5	1	2.800
	- Đoạn 5m5	5	0,8	2.240
256	Đào Tấn	3	1	6.200
257	Đặng Dung	3	0,8	4.960
258	Đặng Đình Vân	5	0,9	2.520

259	Đặng Huy Trứ	5	1,1	3.080
260	Đặng Minh Khiêm	5	0,8	2.240
261	Đặng Như Mai	5	0,9	2.520
262	Đặng Nguyên Cẩn	5	1	2.800
263	Đặng Tất	4	1,1	4.070
264	Đặng Thai Mai	2	0,9	9.360
265	Đặng Thuỳ Trâm	4	1,2	4.440
266	Đặng Trần Côn	4	0,8	2.960
267	Đặng Tử Kính	4	1,5	5.550
268	Đặng Văn Ngữ	4	1	3.700
269	Đặng Xuân Thiều	5	0,9	2.520
270	Đàm Rong 1	4	1,2	4.440
271	Đàm Rong 2	4	1,1	4.070
272	Điện Biên Phủ			
	- Đoạn từ ngã ba Cai Lang đến Hà Huy Tập	1	1	16.800
	- Đoạn từ Hà Huy Tập đến ngã ba Huế	1	0,8	13.440
273	Đình Châu	4	0,9	3.330
274	Đình Công Tráng	3	0,8	4.960
275	Đình Công Trứ	4	1	3.700
276	Đình Đạt	4	0,9	3.330
277	Đình Lễ	5	0,9	2.520
278	Đình Liệt	4	1,1	4.070
279	Đình Nhật Thận	5	0,8	2.240
280	Đình Núp	4	0,9	3.330
281	Đình Tiên Hoàng (đoạn từ Ông Ích Khiêm đến kiệt Thuận Thành)	3	0,9	5.580
282	Đoàn Hữu Trung	5	1	2.800
283	Đoàn Ngọc Nhạc	5	0,7	1.960
284	Đoàn Nguyễn Thục	5	0,9	1.960
285	Đoàn Nguyễn Tuấn	5	0,7	2.960
286	Đoàn Nhữ Hải	4	0,8	2.960
287	Đoàn Phú Tứ	5	1	2.800
288	Đoàn Quý Phi	4	0,8	2.960
289	Đoàn Thị Diễm	3	1,2	7.440
290	Đoàn Trần Nghiệp	4	1,1	4.070
291	Đô Đốc Bảo	5	0,8	2.240
292	Đô Đốc Lộc	5	0,8	2.240
293	Đô Đốc Tuyệt	5	0,7	1.960
294	Độc Ngữ	4	0,8	2.960
295	Đông Du	5	0,8	2.240
296	Đông Giang	3	0,9	5.580
297	Đông Hải 1	5	0,7	1.960
298	Đông Hải 2	5	0,7	1.960
299	Đông Hải 3	5	0,7	1.960

300	Đông Hải 4	5	0,7	1.960
301	Đông Hải 5	5	0,7	1.960
302	Đông Hải 6	5	0,7	1.960
303	Đông Hải 7	5	0,7	1.960
304	Đông Hải 8	5	0,7	1.960
305	Đông Hải 9	5	0,7	1.960
306	Đông Hải 10	5	0,7	1.960
307	Đông Hải 11	5	0,7	1.960
308	Đông Kinh Nghĩa Thục	4	1	3.700
309	Đông Bài 1	4	1,1	4.070
310	Đông Bài 2	4	1,1	4.070
311	Đông Bài 3	4	1,1	4.070
312	Đông Bài 4	4	1,1	4.070
313	Đông Khởi	5	1	2.800
314	Đông Thanh 1	4	0,8	2.960
315	Đông Thanh 2	4	0,8	2.960
316	Đông Thanh 3	4	0,8	2.960
317	Đỗ Anh Hàn	4	1,1	4.070
318	Đỗ Hành	4	1	3.700
319	Đỗ Huy Uyên	4	1	3.700
320	Đỗ Năng Tế	5	0,9	2.520
321	Đỗ Nhuận	5	0,8	2.240
322	Đỗ Đăng Tuyển	5	1,1	3.080
323	Đỗ Quang	2	0,9	9.360
324	Đỗ Thế Cháp	4	1	3.700
325	Đỗ Thúc Tịnh	4	1,1	4.070
326	Đỗ Xuân Cát	3	1	6.200
327	Đỗ Xuân Hợp	4	0,8	2.960
328	Đội Cấn	5	1	2.800
329	Đội Cung	5	1	2.800
330	Đông Công Tường	5	0,7	1.960
331	Đông Đa	1	1,1	18.480
332	Giang Văn Minh	4	1	3.700
333	Giáp Hải	5	0,9	2.520
334	Giáp Văn Cương	5	0,9	2.520
335	Hà Bồng	4	1,1	4.070
336	Hà Chương	4	1	3.700
337	Hà Duy Phiên	5	0,7	1.960
338	Hà Đặc			
	- Đoạn 5,5m	5	1	2.800
	- Đoạn 3,5m	5	0,9	2.520
339	Hà Huy Giáp	4	1	3.700
340	Hà Huy Tập			

	- Đoạn từ Trần Cao Vân đến Điện Biên Phủ	2	0,9	9.360
	- Đoạn từ Điện Biên Phủ đến Trường Chinh	3	1	6.200
341	Hà Khê	3	1	6.200
342	Hà Mục	4	0,8	2.960
343	Hà Thị Thân	4	1	3.700
344	Hà Tông Huân	4	0,8	2.960
345	Hà Tông Quyền	4	1,1	4.070
346	Hà Văn Trí	5	0,8	2.240
347	Hạ Hồi	5	1	2.800
348	Hải Hồ	3	1	6.200
349	Hải Phòng			
	- Đoạn từ Điện Biên Phủ đến ngã 3 đường đi Siêu thị	1	0,9	15.120
	- Đoạn từ ngã 3 đường đi Siêu thị (nhà số 322) đến Nguyễn Chí Thanh	2	1,2	12.480
	- Đoạn từ nhà số 248 đến nhà số 322 phía dãy nhà số chẵn có đường sắt chạy song song	3	1	6.200
	- Đoạn nối dài cũ (phía không có đường sắt)	4	0,9	3.330
	- Đoạn nối dài cũ (phía có đường sắt)	5	0,8	2.240
350	Hải Sơn			
	- Đoạn từ Hải Hồ đến Thanh Sơn	4	1	3.700
	- Đoạn từ ngã 3 Hải Sơn đến giáp trường Lê Hồng Phong	5	1	2.800
	- Đoạn từ trường Lê Hồng Phong đến hồ Đàm Rong (cũ)	5	0,8	2.240
351	Hải Triều	5	1	2.800
352	Hàm Nghi	1	1,3	21.840
353	Hàm Trung 1	5	0,9	2.520
354	Hàm Trung 2	5	0,8	2.240
355	Hàm Trung 3	5	0,8	2.240
356	Hàm Trung 4	5	0,8	2.240
357	Hàm Trung 5	5	0,8	2.240
358	Hàm Trung 6			
	- Đoạn có vỉa hè 5m	5	0,8	2.240
	- Đoạn có vỉa hè 10m	5	0,9	2.520
359	Hàm Trung 7	5	0,8	2.240
360	Hàm Trung 8	5	0,8	2.240
361	Hàm Trung 9	5	0,8	2.240
362	Hàm Tử	5	1,3	3.640
363	Hàn Mạc Tử			
	- Đoạn có mặt cắt đường rộng 6 m	4	0,9	3.330
	- Đoạn còn lại	4	0,8	2.960
364	Hàn Thuyên	4	1,2	4.440
365	Hoa Lư	5	0,8	2.240
366	Hoà An 1	5	0,8	2.240

367	Hòa An 2	5	1	2.800
368	Hòa An 3	5	0,8	2.240
369	Hòa An 4	5	0,8	2.240
370	Hòa An 5	5	0,8	2.240
371	Hòa An 6			
	- Đoạn 5,5m	5	0,9	2.520
	- Đoạn 5,0m	5	0,7	1.960
372	Hòa An 7	5	0,8	2.240
373	Hòa An 8	5	0,6	1.680
374	Hòa An 9	5	0,6	1.680
375	Hoà Minh 1	5	0,9	2.520
376	Hoà Minh 2	5	0,9	2.520
377	Hoà Minh 3	5	0,9	2.520
378	Hoà Minh 4	5	0,9	2.520
379	Hoà Minh 5	5	0,9	2.520
380	Hoà Minh 6	5	0,9	2.520
381	Hoà Minh 7	5	0,9	2.520
382	Hoà Minh 8	5	0,9	2.520
383	Hoà Minh 9	5	0,9	2.520
384	Hoà Minh 10	5	0,9	2.520
385	Hoà Minh 11	5	0,9	2.520
386	Hoà Minh 12	5	0,9	2.520
387	Hoà Minh 14	5	0,9	2.520
388	Hoà Minh 15	5	0,9	2.520
389	Hoà Minh 16	5	0,9	2.520
390	Hoà Minh 17	5	0,9	2.520
391	Hoà Minh 18	5	0,8	2.240
392	Hoà Minh 19	5	0,8	2.240
393	Hoà Minh 20	5	0,8	2.240
394	Hoà Minh 21	5	0,8	2.240
395	Hoà Minh 22	5	0,8	2.240
396	Hoà Minh 23	5	0,8	2.240
397	Hoà Mỹ 1	5	0,7	1.960
398	Hoà Mỹ 2	5	0,5	1.400
399	Hoà Mỹ 3	5	0,5	1.400
400	Hoà Mỹ 4	5	0,5	1.400
401	Hoà Mỹ 5	5	0,5	1.400
402	Hòa Nam 1	5	0,9	2.520
403	Hòa Nam 2	5	0,9	2.520
404	Hòa Nam 3	5	0,9	2.520
405	Hòa Nam 4	5	0,9	2.520
406	Hòa Nam 5	5	1	2.800
407	Hòa Nam 6	5	1	2.800

408	Hóa Sơn 1	5	0,8	2.240
409	Hóa Sơn 2	5	0,8	2.240
410	Hóa Sơn 3	5	1	2.800
411	Hóa Sơn 4	5	0,8	2.240
412	Hóa Sơn 5	5	0,8	2.240
413	Hóa Sơn 6	5	0,8	2.240
414	Hoài Thanh			
	- Đoạn từ Mỹ An 22 đến Lê Văn Hưu	5	1	2.800
	- Đoạn còn lại	5	1,1	3.080
415	Hoàng Diệu			
	- Đoạn từ ngã năm Phan Châu Trinh, Trần Quốc Toản, Trần Bình Trọng đến Trưng Nữ Vương	1	1,4	23.520
	- Đoạn từ Trưng Nữ Vương đến Duy Tân	1	0,9	15.120
416	Hoàng Dư Khương	4	0,9	3.330
417	Hoàng Đạo Thành	5	0,7	1.960
418	Hoàng Đạo Thúy	5	0,9	2.520
419	Hoàng Đình Ái			
	- Đoạn 7,5m	5	0,8	2.240
	- Đoạn 5,5m	5	0,7	1.960
420	Hoàng Đức Lương	4	1	3.700
421	Hoàng Hoa Thám	2	1,1	11.440
422	Hoàng Kế Viêm	5	1	2.800
423	Hoàng Ngọc Phách	5	1	2.800
424	Hoàng Quốc Việt	4	0,9	3.330
425	Hoàng Sa			
	- Đoạn từ Nguyễn Công Trứ đến Lê Văn Thứ	3	1,3	8.060
	- Đoạn từ Lê Văn Thứ đến Lê Văn Lương	3	1,1	6.820
	- Đoạn còn lại	4	0,9	3.330
426	Hoàng Sâm	5	0,7	1.960
427	Hoàng Tăng Bí	4	1,1	4.070
428	Hoàng Thiệu Hoa	5	0,5	1.400
429	Hoàng Thúc Trâm	4	1	3.700
430	Hoàng Tích Trí	4	1	3.700
431	Hoàng Trọng Mậu	4	0,8	2.960
432	Hoàng Văn Hòe	5	1	2.800
433	Hoàng Văn Thụ	2	1,1	11.440
434	Hoàng Việt	5	1	2.800
435	Hoàng Xuân Hãn	4	1,3	4.810
436	Hoàng Xuân Nhị	4	1	3.700
437	Hồ Bá Ôn	5	1	2.800
438	Hồ Biểu Chánh	4	0,9	3.330
439	Hồ Đắc Di	4	1	3.700
440	Hồ Học Lãm	5	1,1	3.080
441	Hồ Huân Nghiệp	5	1	2.800

442	Hồ Nguyên Trưng	4	1	3.700
443	Hồ Nghinh	3	1,1	6.820
444	Hồ Quý Ly	4	1	3.700
445	Hồ Sĩ Dương	4	0,8	2.960
446	Hồ Sĩ Đông	5	0,8	2.240
447	Hồ Sĩ Phấn	4	0,8	2.960
448	Hồ Sĩ Tân	4	0,8	2.960
449	Hồ Thấu	4	1,1	4.070
450	Hồ Tông Thốc	4	1	3.700
451	Hồ Tùng Mậu	4	1	3.700
452	Hồ Tương	3	0,9	5.580
453	Hồ Xuân Hương	3	1,3	8.060
454	Hồng Thái	5	0,9	2.520
455	Huy Cận	4	1	3.700
456	Hùng Vương	1	1,5	25.200
457	Huỳnh Lý	4	1	3.700
458	Huỳnh Mẫn Đạt	4	1	3.700
459	Huỳnh Ngọc Huệ			
	- Đoạn từ Điện Biên Phủ đến Trần Xuân Lê	3	0,9	5.580
	- Đoạn còn lại	3	0,8	4.960
460	Huỳnh Ngọc Đủ	5	0,8	2.240
461	Huỳnh Tấn Phát	3	0,8	4.960
462	Huỳnh Thúc Kháng			
	- Đoạn từ Lê Đình Dương đến Nguyễn Văn Linh (nổi dài)	3	1,3	8.060
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Linh đến Chu Văn An	3	1,1	6.820
463	Huỳnh Văn Đáng	5	0,7	1.960
464	Hương Hải Thiên Sư	4	0,9	3.330
465	Hưng Hóa 1	5	1,1	3.080
466	Hưng Hóa 2	4	0,9	3.330
467	Hưng Hóa 3	4	0,9	3.330
468	Hưng Hóa 4	4	0,9	3.330
469	Hưng Hóa 5	4	1	3.700
470	Hưng Hóa 6	4	1	3.700
471	Hưng Hóa 7	4	1	3.700
472	K20 (từ Lê Văn Hiến đến Nguyễn Đình Chiểu)	5	1	2.800
473	Khúc Hạo			
	- Đoạn từ Ngô Quyền đến Lê Chân	4	1,1	4.070
	- Đoạn còn lại	4	1	3.700
474	Khúc Thừa Dụ	4	1	3.700
475	Khuê Mỹ Đông 1	5	1,1	3.080
476	Khuê Mỹ Đông 2	5	0,7	1.960
477	Khuê Mỹ Đông 3	5	0,7	1.960
478	Kim Liên 1	5	0,8	2.240

479	Kim Liên 2	5	0,7	1.960
480	Kim Liên 3	5	0,7	1.960
481	Kiều Oánh Mậu	5	0,9	2.520
482	Kinh Dương Vương	3	0,8	4.960
483	Kỳ Đồng	4	1,4	5.180
484	Lâm Hoàn	5	1,1	3.080
485	Lâm Nhĩ	5	0,8	2.240
486	Lâm Quang Thự	5	1	2.800
487	Lê A	5	0,5	1.400
488	Lê Anh Xuân	5	1	2.800
489	Lê Bá Trinh	4	1,1	4.070
490	Lê Bình	4	1	3.700
491	Lê Bôi	5	0,8	2.240
492	Lê Cảnh Tuân	5	0,8	2.240
493	Lê Chân	4	0,9	3.330
494	Lê Cơ	5	1,1	3.080
495	Lê Duẩn	1	1,5	25.200
496	Lê Duy Đình	4	1,1	4.070
497	Lê Duy Lương	4	0,7	2.590
498	Lê Đại	4	1	3.700
499	Lê Đại Hành	3	1,2	7.440
500	Lê Đình Dương	1	0,9	15.120
501	Lê Đình Diên	5	0,7	1.960
502	Lê Đình Lý	1	1	16.800
503	Lê Đình Thám	2	1	10.400
504	Lê Độ	1	0,9	15.120
505	Lê Đức Thọ			
	- Đoạn 10,5mx2	3	0,8	4.960
	- Đoạn 7,5mx2	4	1,1	4.070
506	Lê Hồng Phong	2	1,2	12.480
507	Lê Hữu Kiều	5	0,8	2.240
508	Lê Hữu Trác	4	1,1	4.070
509	Lê Khắc Cần	4	1,2	4.440
510	Lê Khôi	4	1	3.700
511	Lê Kim Lăng	4	0,9	3.330
512	Lê Lai			
	- Đoạn từ Lê Lợi đến Nguyễn Thị Minh Khai	3	1,2	7.440
	- Đoạn còn lại	3	1	6.200
513	Lê Lâm	5	1	2.800
514	Lê Lợi			
	- Đoạn từ Đồng Đa đến Lý Tự Trọng	1	0,8	13.440
	- Đoạn từ Lý Tự Trọng đến Lê Duẩn	1	0,9	15.120
	- Đoạn từ Lê Duẩn đến Pasteur	1	1,1	18.480

515	Lê Mạnh Trinh	5	1,1	3.080
516	Lê Ngân	4	0,9	3.330
517	Lê Ngô Cát	2	1,1	11.440
518	Lê Nỗ	4	1	3.700
519	Lê Phụ Trần	5	0,9	2.520
520	Lê Phụng Hiểu	4	0,9	3.330
521	Lê Quang Sung	4	0,9	3.330
522	Lê Quý Đôn	3	1,2	7.440
523	Lê Sát	4	1	3.700
524	Lê Tấn Toán	4	1	3.700
525	Lê Tấn Trung	4	1	3.700
526	Lê Thạch			
	- Đoạn 10,5m	4	1,1	4.070
	- Đoạn 7,5m	5	1	2.800
527	Lê Thanh Nghị			
	- Đoạn từ Tiểu La đến Xô Viết Nghệ Tĩnh	3	0,9	5.580
	- Đoạn từ Xô Viết Nghệ Tĩnh đến Cách mạng tháng 8	3	0,8	4.960
528	Lê Thánh Tôn	2	0,9	9.360
529	Lê Thận	5	0,7	1.960
530	Lê Thị Hồng Gấm	4	1	3.700
531	Lê Thị Riêng	5	0,5	1.400
532	Lê Thị Tính	4	0,9	3.330
533	Lê Thị Xuyên	4	0,9	3.330
534	Lê Thiệt	5	0,9	2.520
535	Lê Thiết Hùng	5	0,8	2.240
536	Lê Trọng Tấn (đoạn thuộc phường An Khê)	4	0,8	2.960
537	Lê Tự Nhất Thống	5	1	2.800
538	Lê Văn An	5	0,9	2.520
539	Lê Văn Đức	4	1	3.700
540	Lê Văn Hiến (đoạn từ Hồ Xuân Hương đến đường 45m, bên cạnh Trung tâm hành chính quận Ngũ Hành Sơn)	3	0,9	5.580
541	Lê Văn Huân	5	0,8	2.240
542	Lê Văn Hưu	4	1,2	4.440
543	Lê Văn Linh	5	1	2.800
544	Lê Văn Long	4	1,2	4.440
545	Lê Văn Lương	4	1,2	4.440
546	Lê Văn Sỹ	5	0,7	1.960
547	Lê Văn Tâm	4	0,8	2.960
548	Lê Văn Thiêm	4	0,8	2.960
549	Lê Văn Thịnh	5	1	2.800
550	Lê Văn Thứ			
	- Đoạn từ Phó Đức Chính đến ngã ba Trạm biến áp Mân Thái 3	5	1,1	3.080
	- Đoạn còn lại	5	0,9	2.520

551	Lê Vĩnh Huy	4	0,9	3.330
552	Lê Vĩnh Khanh			
	- Đoạn 7,5m	5	1	2.800
	- Đoạn 5,5m	5	0,9	2.520
553	Lỗ Giáng 1	5	0,7	1.960
554	Lỗ Giáng 2	5	0,7	1.960
555	Lỗ Giáng 3	5	0,7	1.960
556	Lỗ Giáng 4	5	0,7	1.960
557	Lỗ Giáng 5	5	0,7	1.960
558	Lỗ Giáng 6	5	0,7	1.960
559	Lỗ Giáng 7	5	0,7	1.960
560	Lỗ Giáng 8	5	0,7	1.960
561	Lỗ Giáng 9	5	0,7	1.960
562	Lộc Ninh	5	0,6	1.680
563	Lộc Phước 1	5	0,8	2.240
564	Loseby	4	1,2	4.440
565	Lương Định Cửa	4	1,3	4.810
566	Lương Hữu Khánh	5	0,9	2.520
567	Lương Khánh Thiện	5	0,7	1.960
568	Lương Ngọc Quyển	3	1,3	8.060
569	Lương Nhữ Hộc	4	1,1	4.070
570	Lương Thế Vinh	5	1	2.800
571	Lương Thúc Kỳ	5	0,7	1.960
572	Lương Văn Can	5	1,2	3.360
573	Lưu Hữu Phước	4	0,8	2.960
574	Lưu Nhân Chú	5	1	2.800
575	Lưu Quý Kỳ			
	- Đoạn 5,5 m	3	0,8	4.960
	- Đoạn 3,5 m	4	1,1	4.070
576	Lưu Trọng Lư	5	1	2.800
577	Lý Chính Thắng	5	1,1	3.080
578	Lý Đạo Thành	4	1	3.700
579	Lý Nam Đế	5	0,8	2.240
580	Lý Nhân Tông	4	1	3.700
581	Lý Nhật Quang			
	- Đoạn 10,5 m	4	1	3.700
	- Đoạn 7,5 m	4	0,8	2.960
	- Đoạn 5,5 m	5	0,8	2.240
582	Lý Tế Xuyên	5	1	2.800
583	Lý Thái Tổ	1	1,4	23.520
584	Lý Thái Tông	3	1	6.200
585	Lý Thánh Tông	5	1,1	3.080
586	Lý Thiên Bảo	5	0,7	1.960

587	Lý Thường Kiệt	2	1	10.400
588	Lý Tự Trọng			
	- Đoạn từ Bạch Đằng đến Hải Hồ	2	1	10.400
	- Đoạn còn lại (từ Hải Hồ đến Thanh Sơn)	2	0,9	9.360
589	Lý Triện	4	1,2	4.440
590	Lý Tử Tấn	4	0,8	2.960
591	Lý Văn Tổ	4	1	3.700
592	Mạc Đĩnh Chi	3	1	6.200
593	Mạc Thị Bưởi	4	0,8	2.960
594	Mai Am	3	1	6.200
595	Mai Dị	4	0,9	3.330
596	Mai Hắc Đế			
	- Đoạn đã trải nhựa	3	0,9	5.580
	- Đoạn còn lại	5	0,8	2.240
597	Mai Lão Bạng	4	0,9	3.330
598	Mai Xuân Thường	4	1,1	4.070
599	Man Thiện	3	0,8	4.960
600	Mân Quang 1	5	0,8	2.240
601	Mân Quang 2	5	0,8	2.240
602	Mân Quang 3	5	0,8	2.240
603	Mân Quang 4	5	0,8	2.240
604	Mân Quang 5	4	0,8	2.960
605	Mân Quang 6	5	0,8	2.240
606	Mân Quang 7	5	0,8	2.240
607	Mân Quang 8	4	0,9	3.330
608	Mẹ Hiền	4	0,9	3.330
609	Mẹ Nhu	4	1,1	4.070
610	Morrison	4	1,1	4.070
611	Mộc Bài 1	5	1	2.800
612	Mộc Bài 2	5	0,9	2.520
613	Mộc Bài 3	5	0,9	2.520
614	Mộc Bài 4	5	1	2.800
615	Mỹ An 1	5	0,8	2.240
616	Mỹ An 2	5	0,8	2.240
617	Mỹ An 3	5	0,8	2.240
618	Mỹ An 4	5	0,8	2.240
619	Mỹ An 5	5	0,8	2.240
620	Mỹ An 6	5	0,8	2.240
621	Mỹ An 7	5	0,8	2.240
622	Mỹ An 8	5	0,8	2.240
623	Mỹ An 9	5	0,8	2.240
624	Mỹ An 10	5	0,8	2.240
625	Mỹ An 11	5	0,8	2.240

626	Mỹ An 12	5	0,8	2.240
627	Mỹ An 14	5	0,8	2.240
628	Mỹ An 15	5	0,8	2.240
629	Mỹ An 16	5	0,8	2.240
630	Mỹ An 17	5	1	2.800
631	Mỹ An 18	5	0,8	2.240
632	Mỹ An 19	5	0,7	1.960
633	Mỹ An 20	5	0,8	2.240
634	Mỹ An 21	5	0,8	2.240
635	Mỹ An 22	5	0,8	2.240
636	Mỹ An 23	5	0,8	2.240
637	Mỹ An 24	5	0,8	2.240
638	Mỹ An 25	5	0,8	2.240
639	Mỹ Đa Đông 1			
	- Đoạn 5,5m	5	0,7	1.960
	- Đoạn 4,0m	5	0,6	1.680
640	Mỹ Đa Đông 2	5	0,7	1.960
641	Mỹ Đa Đông 3	5	0,7	1.960
642	Nam Sơn 1	4	1,2	4.440
643	Nam Sơn 2	4	1	3.700
644	Nam Sơn 3	4	1	3.700
645	Nam Sơn 4	4	1	3.700
646	Nam Sơn 5	5	1,1	3.080
647	Nam Thành	5	0,5	1.400
648	Nam Thọ 1	5	0,8	2.240
649	Nam Thọ 2	5	0,8	2.240
650	Nam Thọ 3	5	0,8	2.240
651	Nam Thọ 4	5	0,8	2.240
652	Nam Thọ 5	5	0,8	2.240
653	Nam Thọ 6	5	0,8	2.240
654	Nam Trân			
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến đường 10,5m chưa đặt tên	3	0,9	5.580
	- Đoạn từ đường 10,5m chưa đặt tên đến đường sắt	3	0,8	4.960
655	Nại Hiên Đông 1	5	0,8	2.240
656	Nại Hiên Đông 2	5	0,8	2.240
657	Nại Hiên Đông 3	5	0,8	2.240
658	Nại Hiên Đông 4	5	0,8	2.240
659	Nại Hiên Đông 5	5	0,8	2.240
660	Nại Hiên Đông 6	5	0,8	2.240
661	Nại Hiên Đông 7	5	0,8	2.240
662	Nại Hiên Đông 8	5	0,8	2.240
663	Nại Hiên Đông 9	5	0,8	2.240
664	Nại Hiên Đông 10	5	0,8	2.240

665	Nại Hiên Đông 11	5	0,8	2.240
666	Nại Hiên Đông 12	5	0,8	2.240
667	Nại Hiên Đông 14	5	0,8	2.240
668	Nại Hiên Đông 15	5	0,8	2.240
669	Nại Hiên Đông 16	5	0,8	2.240
670	Nại Hiên Đông 17	5	0,8	2.240
671	Nại Nghĩa 1	5	0,7	1.960
672	Nại Nghĩa 2	5	0,7	1.960
673	Nại Nghĩa 3	5	0,7	1.960
674	Nại Nghĩa 4	5	0,7	1.960
675	Nại Nghĩa 5	5	0,7	1.960
676	Nại Nghĩa 6	5	0,7	1.960
677	Nại Thịnh 1	5	0,8	2.240
678	Nại Thịnh 2	5	0,8	2.240
679	Nại Thịnh 3	5	0,8	2.240
680	Nại Thịnh 4	5	0,8	2.240
681	Nại Tú 1	5	0,8	2.240
682	Nại Tú 2	4	1	3.700
683	Nại Tú 3	5	0,9	2.520
684	Nại Tú 4	4	1	3.700
685	Ngô Cao Lãng	4	1	3.700
686	Ngô Chân Lưu	5	0,7	1.960
687	Ngô Chi Lan	4	1,1	4.070
688	Ngô Đức Kế	5	0,8	2.240
689	Ngô Gia Khảm	5	1	2.800
690	Ngô Gia Tự			
	- Đoạn từ Hải Phòng đến Hùng Vương	1	0,9	15.120
	- Đoạn từ Hùng Vương đến Trần Bình Trọng	1	0,8	13.440
691	Ngô Mây	5	0,7	1.960
692	Ngô Nhân Tịnh	5	0,8	2.240
693	Ngô Quang Huy	4	1	3.700
694	Ngô Quyền			
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Thoại đến Nguyễn Trung Trực	3	1	6.200
	- Đoạn từ Nguyễn Trung Trực đến Trương Định	3	0,9	5.580
	- Đoạn từ Trương Định đến Yết Kiêu	3	0,8	4.960
695	Ngô Tất Tố	3	0,9	5.580
696	Ngô Thế Lân	5	1	2.800
697	Ngô Thế Vinh	4	0,9	3.330
	Ngô Thời Nhậm (đoạn từ Tôn Đức Thắng đến đường sắt)	4	1	3.700
698	Ngô Thị Liễu	4	1	3.700
699	Ngô Thị Hiệu	4	1	3.700
700	Ngô Thị Hương	4	0,8	2.960
701	Ngô Thị Sĩ	5	1	2.800

702	Ngô Thị Trí	5	0,8	2.240
703	Ngô Trí Hòa	5	0,9	2.520
704	Ngô Văn Sở	3	1	6.200
705	Ngô Viết Hữu	5	0,6	1.680
706	Ngọc Hân	4	0,8	2.960
707	Ngọc Hồi	5	1	2.800
708	Ngũ Hành Sơn	3	1	6.200
709	Nguyễn Hồng	4	0,8	2.960
710	Nguyễn Bá Học	3	1	6.200
711	Nguyễn Bá Lân			
	- Đoạn 7,5m	5	1,1	3.080
	- Đoạn 4,5m	5	0,6	1.680
712	Nguyễn Bảo	5	0,7	1.960
713	Nguyễn Biểu	4	0,8	2.960
714	Nguyễn Bình	4	0,9	3.330
715	Nguyễn Bình Khiêm	5	0,8	2.240
716	Nguyễn Cao	5	0,8	2.240
717	Nguyễn Cao Luyện	4	0,8	2.960
718	Nguyễn Cảnh Chân	3	1	6.200
719	Nguyễn Cảnh Dị	3	0,8	4.960
720	Nguyễn Chánh	4	0,8	2.960
721	Nguyễn Chế Nghĩa	5	0,8	2.240
722	Nguyễn Chí Diểu	4	1	3.700
723	Nguyễn Chí Thanh			
	- Đoạn từ Lê Hồng Phong đến Lê Duẩn	1	0,9	15.120
	- Đoạn từ Lê Duẩn đến Lý Thường Kiệt	1	0,8	13.440
724	Nguyễn Chích	5	0,8	2.240
725	Nguyễn Chu Sỹ	5	0,8	2.240
726	Nguyễn Công Hăng	4	1,1	4.070
727	Nguyễn Công Sáu	4	1	3.700
728	Nguyễn Công Trứ			
	- Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến Ngô Quyền	3	0,8	4.960
	- Đoạn từ Ngô Quyền đến hết Chùa Phật giáo Mỹ Khê	3	0,9	5.580
	- Đoạn từ Chùa Phật giáo Mỹ Khê đến đường Hoàng Sa	4	0,9	3.330
729	Nguyễn Cư Trinh	4	1,1	4.070
730	Nguyễn Du	2	1	10.400
731	Nguyễn Duy	5	1	2.800
732	Nguyễn Duy Hiệu	3	1	6.200
733	Nguyễn Đăng	5	1	2.800
734	Nguyễn Đăng Đạo			
	- Đoạn 7,5m	4	1	3.700
	- Đoạn 5,5m	5	1	2.800
735	Nguyễn Đăng Giai	4	1	3.700

736	Nguyễn Đăng Tuyển	5	0,8	2.240
737	Nguyễn Dữ	5	1	2.800
738	Nguyễn Đôn Tiết	3	0,9	5.580
739	Nguyễn Địa Lô	5	0,8	2.240
740	Nguyễn Đình Trân	4	0,9	3.330
741	Nguyễn Đình Trọng			
	- Đoạn từ Vũ Ngọc Phan đến Nam Cao	3	0,9	5.580
	- Đoạn còn lại	3	1	6.200
742	Nguyễn Đình Tứ			
	- Đoạn 10,5m	5	1,2	3.360
	- Đoạn 7,5m	5	1	2.800
743	Nguyễn Đình Tựu	3	0,9	5.580
744	Nguyễn Đỗ Cung	5	1	2.800
745	Nguyễn Đỗ Mục			
	- Đoạn 7,5m	4	1	3.700
	- Đoạn 5,5m	4	0,9	3.330
746	Nguyễn Đồng Chi	4	1	3.700
747	Nguyễn Đức An			
	- Đoạn 7,5m	5	1,1	3.080
	- Đoạn 5,5m	5	1	2.800
748	Nguyễn Đức Cảnh	3	0,8	4.960
749	Nguyễn Đức Thuận	4	1,2	4.440
750	Nguyễn Đức Trung	3	0,9	5.580
751	Nguyễn Gia Thiều	4	1,3	4.810
752	Nguyễn Gia Trí	5	0,8	2.240
753	Nguyễn Giản Thanh	4	0,8	2.960
754	Nguyễn Hàng Chi	4	0,8	2.960
755	Nguyễn Hanh	3	1	6.200
756	Nguyễn Hành	5	1	2.800
757	Nguyễn Hiền	5	0,8	2.240
758	Nguyễn Hoàng	2	1	10.400
759	Nguyễn Huy Chương	4	1,3	4.810
760	Nguyễn Huy Lượng	5	0,8	2.240
761	Nguyễn Huy Oánh	5	0,7	1.960
762	Nguyễn Huy Tụ	5	0,9	2.520
763	Nguyễn Hữu Cảnh	3	0,8	4.960
764	Nguyễn Hữu Dật	3	0,8	4.960
765	Nguyễn Hữu Thọ			
	- Đoạn từ Nguyễn Tri Phương đến Phan Đăng Lưu	2	1	10.400
	- Đoạn từ Phan Đăng Lưu đến Cách Mạng Tháng Tám	2	0,8	8.320
	- Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến đường ven sông	3	1,2	7.440
766	Nguyễn Hữu Thông	5	1,1	3.080
767	Nguyễn Hữu Tiến	4	0,9	3.330

768	Nguyễn Khang	4	0,8	2.960
769	Nguyễn Khắc Cần	4	0,8	2.960
770	Nguyễn Khắc Nhu	5	1	2.800
771	Nguyễn Khắc Viện	4	1,1	4.070
772	Nguyễn Khánh Toàn	4	1	3.700
773	Nguyễn Khoa Chiêm			
	- Đoạn 7,5m	4	0,8	2.960
	- Đoạn 5,5m	5	0,9	2.520
774	Nguyễn Khoái	4	1,2	4.440
775	Nguyễn Kiều	4	0,8	2.960
776	Nguyễn Lai	5	1	2.800
777	Nguyễn Lâm	4	0,8	2.960
778	Nguyễn Lộ Trạch	4	0,9	3.330
779	Nguyễn Lý	5	0,7	1.960
780	Nguyễn Minh Không	5	0,8	2.240
781	Nguyễn Mộng Tuân	5	1	2.800
782	Nguyễn Nghiêm	4	0,9	3.330
783	Nguyễn Nho Túy	5	1	2.800
784	Nguyễn Phan Vinh	4	1	3.700
785	Nguyễn Phạm Tuân	5	0,7	1.960
786	Nguyễn Phẩm	4	1	3.700
787	Nguyễn Phi Khanh	3	1	6.200
788	Nguyễn Phong Sắc	4	1	3.700
789	Nguyễn Phục	4	1	3.700
790	Nguyễn Phước Nguyên	4	1,1	4.070
791	Nguyễn Phước Tần	4	1	3.700
792	Nguyễn Phước Thái	4	1,1	4.070
793	Nguyễn Quang Bích	4	1	3.700
794	Nguyễn Quyền	5	0,9	2.520
795	Nguyễn Quý Đức	5	1	2.800
796	Nguyễn Sáng	4	1	3.700
797	Nguyễn Sinh Sắc	3	0,9	5.580
798	Nguyễn Sơn	4	0,9	3.330
799	Nguyễn Sứ	4	1	3.700
800	Nguyễn Tất Thành			
	- Đoạn từ Nguyễn Lương Bằng đến cầu Phú Lộc	3	0,9	5.580
	- Đoạn từ cầu Phú Lộc đến Tôn Thất Đạm	3	1	6.200
	- Đoạn từ Tôn Thất Đạm đến Ông Ích Khiêm	3	1,1	6.820
	- Đoạn từ Ông Ích Khiêm đến đường 3 Tháng 2	2	1	10.400
801	Nguyễn Thái Bình	5	1,1	3.080
802	Nguyễn Thái Học	1	1,3	21.840
803	Nguyễn Thành Hiến	4	0,8	2.960
804	Nguyễn Thành Hân	4	1,1	4.070

805	Nguyễn Thành Ý	5	1	2.800
806	Nguyễn Thế Lịch	5	0,8	2.240
807	Nguyễn Thế Lộc	4	1,2	4.440
808	Nguyễn Thi	5	1	2.800
809	Nguyễn Thị Ba	5	0,8	2.240
810	Nguyễn Thị Bảy	4	0,8	2.960
811	Nguyễn Thị Định	3	0,8	4.960
812	Nguyễn Thị Hồng	5	0,8	2.240
813	Nguyễn Thị Minh Khai			
	- Đoạn từ Lý Tự Trọng đến Quang Trung	1	0,8	13.440
	- Đoạn từ Quang Trung đến Hùng Vương	1	0,9	15.120
814	Nguyễn Thị Thập	4	0,9	3.330
815	Nguyễn Thiện Thuật	3	1,1	6.820
816	Nguyễn Thiếp	4	0,8	2.960
817	Nguyễn Thông	4	1	3.700
818	Nguyễn Thuật	5	0,8	2.240
819	Nguyễn Thượng Hiền			
	- Đoạn 5,5m	5	1	2.800
	- Đoạn 3,5m	5	0,9	2.520
820	Nguyễn Thúc	5	1,1	3.080
821	Nguyễn Trác	4	1	3.700
822	Nguyễn Trung Ngạn	5	1	2.800
823	Nguyễn Trung Trực			
	- Đoạn từ Ngô Quyền đến Lê Phụng Hiểu	4	1,2	4.440
	- Đoạn còn lại	4	1	3.700
824	Nguyễn Trãi	2	1,1	11.440
825	Nguyễn Tri Phương			
	- Đoạn có dải phân cách	2	1,2	12.480
	- Đoạn không có dải phân cách	2	1,1	11.440
826	Nguyễn Trọng Nghĩa	5	0,8	2.240
827	Nguyễn Trường Tộ	4	1,3	4.810
828	Nguyễn Trục	4	0,8	2.960
829	Nguyễn Tuấn	4	0,8	2.960
830	Nguyễn Tuấn Thiện	4	0,8	2.960
831	Nguyễn Tư Giản	5	1	2.800
832	Nguyễn Văn Bổng	4	1	3.700
833	Nguyễn Văn Giáp	5	0,7	1.960
834	Nguyễn Văn Huệ	4	0,9	3.330
835	Nguyễn Văn Huyền	4	1	3.700
836	Nguyễn Văn Linh			
	- Đoạn từ Bạch Đằng đến Nguyễn Tri Phương	1	1,5	25.200
	- Đoạn từ Nguyễn Tri Phương đến Trạm thu phí phía Bắc Sân Bay	1	1,2	20.160
837	Nguyễn Văn Phương	4	0,9	3.330

838	Nguyễn Văn Siêu	4	0,8	2.960
839	Nguyễn Văn Tạo	4	1,1	4.070
840	Nguyễn Văn Thoại	3	1,3	8.060
841	Nguyễn Văn Tố	4	1	3.700
842	Nguyễn Văn Trỗi			
	- Đoạn thuộc địa phận quận Hải Châu	2	0,9	9.360
	- Đoạn thuộc địa phận quận Ngũ Hành Sơn và quận Sơn Trà	4	1	3.700
843	Nguyễn Viết Xuân	5	0,8	2.240
844	Nguyễn Xí	4	0,8	2.960
845	Nguyễn Xuân Khoát	5	1,1	3.080
846	Nguyễn Xuân Nhĩ	4	0,9	3.330
847	Nguyễn Xuân Ôn	4	1	3.700
848	Nhật Chi Mai	5	0,9	2.520
849	Nhơn Hòa 1	5	0,9	2.520
850	Nhơn Hòa 2	5	0,9	2.520
851	Nhơn Hòa 3	5	0,9	2.520
852	Nhơn Hòa 4	5	0,9	2.520
853	Nhơn Hòa 5	5	0,7	1.960
854	Nhơn Hòa 6	5	0,7	1.960
855	Nhơn Hòa 7	5	0,7	1.960
856	Như Nguyệt	1	0,8	13.440
857	Ninh Tôn	3	0,8	4.960
858	Nơ Trang Long	4	0,8	2.960
859	Núi Thành			
	- Đoạn từ Trưng Nữ Vương đến Duy Tân	2	1,4	14.560
	- Đoạn từ Duy Tân đến Phan Đăng Lưu	2	1,1	11.440
	- Đoạn từ Phan Đăng Lưu đến Cách Mạng Tháng Tám	2	1	10.400
860	Ông Ích Đường			
	- Đoạn từ cầu Cẩm Lệ đến Cách mạng Tháng Tám	3	0,9	5.580
	- Đoạn từ Cách mạng Tháng Tám đến Lê Đại Hành	3	0,7	4.340
861	Ông Ích Khiêm			
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Linh đến Lê Đình Dương	1	1	16.800
	- Đoạn từ Lê Đình Dương đến Quang Trung	1	1,2	20.160
	- Đoạn từ Quang Trung đến Nguyễn Tất Thành	1	0,9	15.120
862	Pasteur	2	1,3	13.520
863	Phạm Bành	5	0,7	1.960
864	Phạm Công Trứ	5	0,7	1.960
865	Phạm Cự Lượng	4	1,1	4.070
866	Phạm Đình Hổ	4	0,9	3.330
867	Phạm Hồng Thái			
	- Đoạn từ Phan Châu Trinh đến Nguyễn Chí Thanh	2	1,3	13.520
	- Đoạn từ Nguyễn Chí Thanh đến Yên Bái	2	1,1	11.440
868	Phạm Hùng	4	1	3.700

869	Phạm Huy Thông	4	1	3.700
870	Phạm Hữu Kính	5	1,3	3.640
871	Phạm Kiệt	4	1	3.700
872	Phạm Ngọc Thạch	3	0,9	5.580
873	Phạm Ngũ Lão	4	1,4	5.180
874	Phạm Nhữ Tăng	4	1,4	5.180
875	Phạm Phú Thứ	2	0,9	9.360
876	Phạm Phú Tiết	4	1,1	4.070
877	Phạm Sư Mạnh	5	1	2.800
878	Phạm Thế Hiển	5	1	2.800
879	Phạm Thiệu	5	1,1	3.080
880	Phạm Tu			
	- Đoạn 5,5m	5	1	2.800
	- Đoạn 3,5m	5	0,9	2.520
881	Phạm Tứ	4	1,3	4.810
882	Phạm Văn Bạch	5	1	2.800
883	Phạm Văn Đồng	2	1,2	12.480
884	Phạm Văn Nghị	2	1	10.400
885	Phạm Văn Ngôn	4	0,9	3.330
886	Phạm Văn Tráng	4	0,8	2.960
887	Phạm Văn Xảo			
	- Đoạn 10,5m	4	1	3.700
	- Đoạn 7,5m	4	0,8	2.960
888	Phạm Vần	4	0,8	2.960
889	Phan Anh	4	1	3.700
890	Phan Bội Châu	3	1,2	7.440
891	Phan Châu Trinh			
	- Đoạn từ Pasteur đến Trần Quốc Toàn	1	1,3	21.840
	- Đoạn từ Trần Quốc Toàn đến Nguyễn Văn Linh	1	1,2	20.160
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Linh đến Trưng Nữ Vương	1	1,1	18.480
892	Phan Bá Phiến	5	1,1	3.080
893	Phan Bôi	4	0,9	3.330
894	Phan Đăng Lưu			
	- Đoạn từ 2 tháng 9 đến Nguyễn Hữu Thọ	2	0,9	9.360
	- Đoạn từ Nguyễn Hữu Thọ đến Nguyễn Đăng Đạo	2	0,8	8.320
895	Phan Đình Phùng	2	1,3	13.520
896	Phan Đình Giót	5	1	2.800
897	Phan Đình Thông	5	0,7	1.960
898	Phan Hành Sơn	3	0,8	4.960
899	Phan Huy Chú	4	0,8	2.960
900	Phan Huy Ích	4	0,8	2.960
901	Phan Huy Ôn	5	1,2	3.360
902	Phan Huy Thực	4	0,8	2.960

903	Phan Kế Bính			
	- Đoạn từ Châu Văn Liêm đến số nhà 82A	4	0,9	3.330
	- Đoạn còn lại	5	0,9	2.520
904	Phan Nhu	4	0,9	3.330
905	Phan Phú Tiên	5	0,8	2.240
906	Phan Thanh	2	1,2	12.480
907	Phan Thành Tài	3	1	6.200
908	Phan Thúc Duyệt	5	0,9	2.520
909	Phan Thị Nè	5	0,8	2.240
910	Phan Tông	5	0,9	2.520
911	Phan Tứ	5	0,8	2.240
912	Phan Trọng Tuệ	4	0,9	3.330
913	Phan Văn Hớn	4	0,8	2.960
914	Phan Văn Trị	4	0,9	3.330
915	Phần Lãng 1	5	0,7	1.960
916	Phần Lãng 2	5	0,8	2.240
917	Phần Lãng 3	5	0,7	1.960
918	Phần Lãng 4	5	0,7	1.960
919	Phần Lãng 5	5	0,7	1.960
920	Phần Lãng 6	5	1	2.800
921	Phần Lãng 7	5	1	2.800
922	Phần Lãng 8	5	1	2.800
923	Phó Đức Chính			
	- Đoạn từ Ngô Quyền đến nhà số 43	4	1	3.700
	- Đoạn còn lại	5	1	2.800
924	Phong Bắc 1	5	0,8	2.240
925	Phong Bắc 2	5	0,8	2.240
926	Phong Bắc 3	5	0,8	2.240
927	Phong Bắc 4	5	0,8	2.240
928	Phong Bắc 5	5	0,8	2.240
929	Phong Bắc 6	5	0,8	2.240
930	Phong Bắc 7	5	0,8	2.240
931	Phong Bắc 9	5	0,7	1.960
932	Phong Bắc 10	5	0,7	1.960
933	Phong Bắc 11	5	0,9	2.520
934	Phong Bắc 12	5	0,8	2.240
935	Phong Bắc 14	4	0,7	2.590
936	Phong Bắc 15	5	0,8	2.240
937	Phong Bắc 16	5	0,9	2.520
938	Phong Bắc 17	5	0,6	1.680
939	Phú Lộc 1	5	0,9	2.520
940	Phú Lộc 2	5	0,9	2.520
941	Phú Lộc 3	5	0,9	2.520

942	Phú Lộc 4	4	0,8	2.960
943	Phú Lộc 5	5	0,9	2.520
944	Phú Lộc 6	5	0,9	2.520
945	Phú Lộc 7	5	0,7	1.960
946	Phú Lộc 8	5	0,9	2.520
947	Phú Lộc 9	5	0,9	2.520
948	Phú Lộc 10	4	0,8	2.960
949	Phú Lộc 11	4	0,8	2.960
950	Phú Lộc 12	4	0,8	2.960
951	Phú Lộc 14	5	0,8	2.240
952	Phú Lộc 15	5	0,8	2.240
953	Phú Lộc 16	5	0,8	2.240
954	Phú Lộc 17	5	0,8	2.240
955	Phú Lộc 18	5	0,8	2.240
956	Phú Thạnh 1	5	0,8	2.240
957	Phú Thạnh 2	5	0,8	2.240
958	Phú Thạnh 3	5	0,8	2.240
959	Phú Thạnh 4	5	0,8	2.240
960	Phú Thạnh 5	5	0,8	2.240
961	Phú Thạnh 6	5	0,8	2.240
962	Phùng Chí Kiên	5	1	2.800
963	Phùng Hưng	4	1	3.700
964	Phùng Khắc Khoan	4	0,8	2.960
965	Phước Hòa 1	5	1	2.800
966	Phước Hòa 2			
	- Đoạn 10,5m	4	1	3.700
	- Đoạn 5,5m	5	0,9	2.520
967	Phước Hòa 3	5	0,8	2.240
968	Phước Mỹ 1	4	0,8	2.960
969	Phước Mỹ 2	5	0,8	2.240
970	Phước Mỹ 3	5	0,8	2.240
971	Phước Mỹ 4	5	0,8	2.240
972	Phước Trường 1	4	1	3.700
973	Phước Trường 2	5	1,1	3.080
974	Phước Trường 3	5	1,1	3.080
975	Phước Trường 4	5	1	2.800
976	Phước Trường 5	5	1	2.800
977	Phước Trường 6	5	1	2.800
978	Phước Trường 7	5	1	2.800
979	Quán Khái 1	5	0,5	1.400
980	Quán Khái 2	5	0,5	1.400
981	Quán Khái 3	5	0,5	1.400
982	Quán Khái 4	5	0,5	1.400

983	Quán Khái 5	5	0,5	1.400
984	Quán Khái 6	5	0,5	1.400
985	Quán Khái 7	5	0,5	1.400
986	Quán Khái 8	5	0,5	1.400
987	Quang Dũng	3	0,9	5.580
988	Quang Thành 1	5	0,8	2.240
989	Quang Thành 2	5	0,9	2.520
990	Quang Trung	1	1,1	18.480
991	Quy Mỹ	3	1	6.200
992	Sơn Thủy 1	5	0,7	1.960
993	Sơn Thủy 2	5	0,6	1.680
994	Sơn Thủy 3	5	0,6	1.680
995	Sơn Thủy 4	5	0,5	1.400
996	Sơn Thủy 5	5	0,5	1.400
997	Sơn Thủy 6	5	0,5	1.400
998	Sơn Thủy 7	5	0,5	1.400
999	Sơn Thủy 8	5	0,5	1.400
1000	Sơn Thủy 9	5	0,5	1.400
1001	Sơn Thủy 10	5	0,5	1.400
1002	Sơn Thủy 11	5	0,5	1.400
1003	Suối Đá 1	5	0,8	2.240
1004	Suối Đá 2	5	0,8	2.240
1005	Suối Đá 3	5	0,8	2.240
1006	Sương Nguyệt Anh	5	0,9	2.520
1007	Tạ Hiện	4	0,9	3.330
1008	Tạ Mỹ Duật	5	1,1	3.080
1009	Tân An 1	4	1	3.700
1010	Tân An 2	4	1	3.700
1011	Tân An 3	4	1	3.700
1012	Tân Đà	3	1,2	7.440
1013	Tân Hải 1	5	0,8	2.240
1014	Tân Hải 2	5	0,8	2.240
1015	Tân Hải 3	5	0,8	2.240
1016	Tân Phú 1	5	0,9	2.520
1017	Tân Phú 2	5	0,9	2.520
1018	Tân Thái 1	4	0,8	2.960
1019	Tân Thái 2	5	0,8	2.240
1020	Tân Thái 3	5	0,8	2.240
1021	Tân Thái 4	5	0,8	2.240
1022	Tân Thái 5			
	- Đoạn 5m5	5	0,8	2.240
	- Đoạn 3m5	5	0,7	1.960
1023	Tân Thái 6	5	0,8	2.240

1024	Tân Thái 7	5	0,7	1.960
1025	Tân Thái 8	5	0,7	1.960
1026	Tân Thái 9	5	0,8	2.240
1027	Tân Thái 10	4	0,8	2.960
1028	Tân Thuận	5	1	2.800
1029	Tân Trào	5	0,9	2.520
1030	Tây Sơn	5	0,6	1.680
1031	Tăng Bạt Hồ	2	1	10.400
1032	Thạch Lam	5	1	2.800
1033	Thái Bình 1	5	0,5	1.400
1034	Thái Bình 2	5	0,5	1.400
1035	Thái Bình 3	5	0,5	1.400
1036	Thái Phiên	2	1,3	13.520
1037	Thái Thị Bôi	3	1,2	7.440
1038	Thanh Duyên	4	1,3	4.810
1039	Thanh Hải	4	1,5	5.550
1040	Thanh Huy 1	4	1	3.700
1041	Thanh Huy 2	4	1	3.700
1042	Thanh Huy 3	4	1	3.700
1043	Thanh Khê 6	4	1	3.700
1044	Thanh Long	4	1,3	4.810
1045	Thanh Sơn	3	0,9	5.580
1046	Thanh Thủy			
	- Đoạn từ Ông Ích Khiêm đến đường 3 Tháng 2	3	1,2	7.440
	- Đoạn còn lại	5	1	2.800
1047	Thanh Tịnh	4	1	3.700
1048	Thành Thái	4	1,2	4.440
1049	Thân Cảnh Phúc	4	1	3.700
1050	Thân Nhân Trung	4	0,8	2.960
1051	Thế Lữ	4	0,8	2.960
1052	Thị Sách	3	0,8	4.960
1053	Thích Phước Huệ	4	1,1	4.070
1054	Thích Quảng Đức	4	1	3.700
1055	Thích Thiện Chiếu	5	0,8	2.240
1056	Thôi Hữu	5	0,8	2.240
1057	Thuận An 1	4	0,8	2.960
1058	Thuận An 2	4	0,8	2.960
1059	Thuận An 3	4	0,8	2.960
1060	Thuận An 4	4	0,8	2.960
1061	Thuận An 5	4	0,8	2.960
1062	Thuận An 6	3	0,9	5.580
1063	Thủ Khoa Huân	5	1	2.800
1064	Thúc Tề	4	0,8	2.960

1065	Thượng Đức	5	0,6	1.680
1066	Tiểu La			
	- Đoạn từ đường 2 Tháng 9 đến Núi Thành	2	1,2	12.480
	- Đoạn từ đường Núi Thành đến Nguyễn Hữu Dật	3	0,9	5.580
	- Đoạn từ Nguyễn Hữu Dật đến Nguyễn Hữu Thọ	3	1,2	7.440
1067	Tiên Sơn 1	4	0,9	3.330
1068	Tiên Sơn 2	5	1,1	3.080
1069	Tiên Sơn 3	5	1	2.800
1070	Tiên Sơn 4	5	1	2.800
1071	Tiên Sơn 5	5	1	2.800
1072	Tiên Sơn 6	5	1	2.800
1073	Tiên Sơn 7	4	1	3.700
1074	Tiên Sơn 8	4	0,8	2.960
1075	Tiên Sơn 9			
	- Đoạn 7,5m	4	1	3.700
	- Đoạn 5,5m	4	0,9	3.330
1076	Tiên Sơn 10	4	0,9	3.330
1077	Tiên Sơn 11	4	1,1	4.070
1078	Tiên Sơn 12	5	1	2.800
1079	Tiên Sơn 14			
	- Đoạn 5,5m	4	0,8	2.960
	- Đoạn 3,75m	5	1	2.800
1080	Tiên Sơn 15	4	0,8	2.960
1081	Tiên Sơn 16	4	0,8	2.960
1082	Tiên Sơn 17	4	0,8	2.960
1083	Tiên Sơn 18	4	0,9	3.330
1084	Tiên Sơn 19	4	0,7	2.590
1085	Tiên Sơn 20	4	0,7	2.590
1086	Tiên Sơn 21	4	0,9	3.330
1087	Tiên Sơn 22	5	0,9	2.520
1088	Tô Hiến Thành	5	1	2.800
1089	Tô Ngọc Vân	3	1	6.200
1090	Tô Vĩnh Diện	5	0,8	2.240
1091	Tổ Hữu			
	- Đoạn từ Nguyễn Dữ đến Nguyễn Hữu Thọ	4	1	3.700
	- Đoạn từ Nguyễn Hữu Thọ đến Núi Thành	4	1,2	4.440
1092	Tôn Quang Phiệt	4	0,9	3.330
1093	Tôn Thất Đạm	1	0,9	15.120
1094	Tôn Thất Thiệp	5	0,7	1.960
1095	Tôn Thất Thuyết	5	1,2	3.360
1096	Tôn Thất Tùng	3	1,2	7.440
1097	Tổng Duy Tân	5	1	2.800
1098	Tổng Phước Phổ	3	1,1	6.820

1099	Tốt Động	5	1	2.800
1100	Trà Lộ			
	- Đoạn 7,5m	5	0,6	1.680
	- Đoạn 5,5m	5	0,5	1.400
1101	Trần Anh Tông	4	1	3.700
1102	Trần Bình Trọng	2	1,2	12.480
1103	Trần Bích San	5	0,8	2.240
1104	Trần Cao Vân			
	- Đoạn từ Ông Ích Khiêm đến Hà Huy Tập	2	1,1	11.440
	- Đoạn còn lại	2	0,9	9.360
1105	Trần Đăng Ninh	3	1	6.200
1106	Trần Đình Đán	4	1	3.700
1107	Trần Đình Long	5	0,8	2.240
1108	Trần Đình Phong	5	1	2.800
1109	Trần Đình Tri	4	0,9	3.330
1110	Trần Đức Thảo	4	1	3.700
1111	Trần Đức Thông	5	1	2.800
1112	Trần Huân	4	1,1	4.070
1113	Trần Huy Liệu	5	1	2.800
1114	Trần Hưng Đạo (phần đã xây dựng xong)			
	- Đoạn đối diện công viên	2	1	10.400
	- Các đoạn còn lại	2	0,9	9.360
1115	Trần Hữu Trang	5	1,2	3.360
1116	Trần Kế Xương	2	1	10.400
1117	Trần Khánh Dư	5	1	2.800
1118	Trần Khát Chân	5	0,9	2.520
1119	Trần Kim Bảng	5	1	2.800
1120	Trần Lựu	5	0,7	1.960
1121	Trần Mai Ninh	5	1	2.800
1122	Trần Ngọc Sương	5	1	2.800
1123	Trần Nguyên Đán	4	0,9	3.330
1124	Trần Nguyên Hân	4	1	3.700
1125	Trần Nhân Tông	4	1,1	4.070
1126	Trần Nhật Duật	5	0,8	2.240
1127	Trần Phú			
	- Đoạn từ Đống Đa đến Lê Duẩn	1	0,8	13.440
	- Đoạn từ Lê Duẩn đến Trần Quốc Toản	1	1	16.800
	- Đoạn từ Trần Quốc Toản đến Trưng Nữ Vương	1	0,9	15.120
1128	Trần Phước Thành	4	1,1	4.070
1129	Trần Quang Diệu	3	1	6.200
1130	Trần Quang Khải	5	1,1	3.080
1131	Trần Quốc Toản			
	- Đoạn từ ngã năm đến Nguyễn Chí Thanh	2	1,3	13.520

	- Đoạn còn lại	2	1,2	12.480
1132	Trần Quý Cáp	2	1	10.400
1133	Trần Quý Hai			
	- Đoạn 7,5m	4	0,9	3.330
	- Đoạn 5,5m	4	0,7	2.590
1134	Trần Tấn	5	1	2.800
1135	Trần Tấn Mới	4	0,8	2.960
1136	Trần Thái Tông	5	1	2.800
1137	Trần Thanh Mại	5	1,1	3.080
1138	Trần Thanh Trung	3	0,8	4.960
1139	Trần Thánh Tông	4	1,2	4.440
1140	Trần Thị Lý			
	- Đoạn thuộc địa phận quận Hải Châu	4	1,2	4.440
	- Đoạn thuộc địa phận quận Ngũ Hành Sơn	5	0,9	2.520
1141	Trần Thủ Độ	4	1,1	4.070
1142	Trần Thuyết	5	0,8	2.240
1143	Trần Tổng	3	1,3	8.060
1144	Trần Văn Dư	5	1,1	3.080
1145	Trần Văn Đàng	5	1	2.800
1146	Trần Văn Giáp	4	1	3.700
1147	Trần Văn Kỳ	4	1	3.700
1148	Trần Văn Lan	5	0,8	2.240
1149	Trần Văn Ổn			
	- Đoạn 7,5m	5	1	2.800
	- Đoạn 5,5m	5	0,8	2.240
1150	Trần Văn Thành	5	0,7	1.960
1151	Trần Văn Trà	4	0,9	3.330
1152	Trần Xuân Lê			
	- Đoạn từ Huỳnh Ngọc Huệ đến Công an quận Thanh Khê	4	0,9	3.330
	- Đoạn còn lại	4	0,8	2.960
1153	Trần Xuân Soạn	5	1	2.800
1154	Triệu Nữ Vương			
	- Đoạn từ Hoàng Diệu đến Lê Đình Dương	1	1	16.800
	- Đoạn từ Lê Đình Dương đến Hùng Vương	1	1,3	21.840
1155	Triệu Việt Vương	3	1	6.200
1156	Trịnh Công Sơn	3	0,9	5.580
1157	Trịnh Đình Thảo	3	0,9	5.580
1158	Trịnh Hoài Đức	5	0,9	2.520
1159	Trịnh Khả	5	0,7	1.960
1160	Trịnh Khắc Lập	5	0,9	2.520
1161	Trung Nghĩa 1	5	0,8	2.240
1162	Trung Nghĩa 2	5	0,8	2.240
1163	Trung Nghĩa 3	5	0,8	2.240

1164	Trung Nghĩa 4	5	0,8	2.240
1165	Trung Nghĩa 5	5	0,8	2.240
1166	Trung Nghĩa 6	5	0,8	2.240
1167	Trung Nghĩa 7	5	0,8	2.240
1168	Trù Văn Thố	5	0,8	2.240
1169	Trung Nhị	4	1	3.700
1170	Trương Chí Cương	3	1,2	7.440
1171	Trương Định			
	- Đoạn đã nâng cấp	4	1	3.700
	- Đoạn chưa nâng cấp	5	1	2.800
1172	Trương Hán Siêu	4	0,9	3.330
1173	Trương Quang Giao	5	1	2.800
1174	Trương Quốc Dụng	4	0,8	2.960
1175	Trương Văn Đa	4	0,9	3.330
1176	Trương Văn Hiến	4	0,8	2.960
1177	Trường Chinh (phía thuộc địa phận phường An Khê)			
	- Đoạn từ ngã ba Huế đến trụ sở UBND phường An Khê	3	1	6.200
	- Đoạn từ trụ sở UBND phường An Khê đến hết địa phận phường An Khê	3	0,8	4.960
1178	Trường Sa			
	- Đoạn từ Nguyễn Công Trứ đến Hồ Xuân Hương	3	1,3	8.060
	- Đoạn từ Hồ Xuân Hương đến đường 45m (thuộc địa bàn Khuê Mỹ)	3	1,2	7.440
	- Đoạn từ đường 45m đến hết KDL Bến Thành - Non Nước	3	1	6.200
	- Đoạn còn lại (đến hết phường Hòa Hải)	3	0,9	5.580
1179	Trung Nữ Vương			
	- Đoạn từ Bảo tàng Chăm đến Duy Tân	2	1	10.400
	- Đoạn còn lại	2	0,9	9.360
1180	Tú Mỡ			
	- Đoạn 10,5m	4	1	3.700
	- Đoạn 7,5m	4	0,9	3.330
1181	Tú Quỳnh	5	0,9	2.520
1182	Tuệ Tĩnh	3	1,3	8.060
1183	Ung Văn Khiêm			
	- Đoạn 5,5m	5	0,7	1.960
	- Đoạn 3,5m	5	0,6	1.680
1184	Vạn Tường	5	0,5	1.400
1184	Văn Cao	3	1,1	6.820
1185	Văn Cận	5	1	2.800
1186	Văn Tân	5	0,6	1.680
1187	Văn Tiến Dũng	4	0,9	3.330
1188	Vân Đồn	4	1,2	4.440

1189	Võ Nghĩa	5	1,1	3.080
1190	Võ Như Hưng	5	1	2.800
1191	Võ Thị Sáu	3	1	6.200
1192	Võ Văn Kiệt	2	1,2	12.480
1193	Võ Văn Tần	1	1,2	20.160
1194	Võ Trường Toàn	5	0,8	2.240
1195	Vũ Duy Đoán	4	0,8	2.960
1196	Vũ Đình Long	5	1,1	3.080
1197	Vũ Huy Tấn	5	0,8	2.240
1198	Vũ Hữu	4	1,1	4.070
1199	Vũ Miên	5	0,7	1.960
1200	Vũ Mộng Nguyên	5	0,7	1.960
1201	Vũ Ngọc Nhạ	4	1	3.700
1202	Vũ Ngọc Phan			
	- Đoạn đối diện với chợ Hoà Khánh	3	1	6.200
	- Đoạn còn lại	3	0,9	5.580
1203	Vũ Quỳnh	5	0,8	2.240
1204	Vũ Tông Phan	5	0,8	2.240
1205	Vũ Trọng Hoàng	4	0,9	3.330
1206	Vũ Trọng Phụng	5	1	2.800
1207	Vũ Văn Dũng	3	1	6.200
1208	Vũng Thùng 1	4	0,8	2.960
1209	Vũng Thùng 2	5	0,8	2.240
1210	Vũng Thùng 3	5	0,8	2.240
1211	Vũng Thùng 4	5	0,8	2.240
1212	Vũng Thùng 5	5	0,8	2.240
1213	Vương Thừa Vũ	4	1,3	4.810
1214	Xô Viết Nghệ Tĩnh	2	0,9	9.360
1215	Xuân Diệu	3	1	6.200
1216	Xuân Đán 1	4	1	3.700
1217	Xuân Đán 2	4	1	3.700
1218	Xuân Hòa 1	5	1,1	3.080
1219	Xuân Hòa 2	5	1,1	3.080
1220	Xuân Thiều 1	5	0,8	2.240
1221	Xuân Thiều 2	5	0,8	2.240
1222	Xuân Thiều 3	5	1	2.800
1223	Xuân Thiều 4	5	1	2.800
1224	Xuân Thiều 5	5	1	2.800
1225	Xuân Thiều 6	5	0,7	1.960
1226	Xuân Thiều 7	5	0,8	2.240
1227	Xuân Thiều 8	5	0,7	1.960
1228	Xuân Thiều 9	5	0,7	1.960
1229	Xuân Thiều 10	5	0,7	1.960

1230	Xuân Thiều 11	5	0,8	2.240
1231	Xuân Thiều 12	5	0,7	1.960
1232	Xuân Thiều 14	5	0,7	1.960
1233	Xuân Thủy	3	0,9	5.580
1234	Ỡ Lan Nguyễn Phi	4	1,2	4.440
1235	Yersin	5	1,3	3.640
1236	Yên Bái			
	- Đoạn từ Lê Duẩn đến Nguyễn Thái Học	2	1,2	12.480
	- Đoạn từ Nguyễn Thái Học đến Lê Hồng Phong	2	1	10.400
1237	Yên Khê 1	4	0,9	3.330
1238	Yên Khê 2	4	0,9	3.330
1239	Yên Thế	4	1,1	4.070
1240	Yết Kiêu	4	1,1	4.070
1241	Đường từ Trường Chinh (nhà số 181) vào khu dân cư Phần Lãng (đoạn đã tráng nhựa)	4	1,4	5.180
1242	Đường Phước Trường (cũ)			
	- Đoạn từ Nguyễn Công Trứ đi ngang qua đường Phạm Văn Đồng đến cổng liên phường	5	0,8	2.240
	- Đoạn từ cổng liên phường đến đường Lê Văn Thứ			1.500
1243	Đường từ Nguyễn Công Trứ đến Lê Văn Thứ (đường sắt cũ)			1.640
1244	Đường nội bộ trong khu tập thể Hòa Cường: (chỉ áp dụng đối với những đường chưa đặt tên)			
	- Lòg đường rộng từ 4 m đến dưới 5 m			4.370
	- Lòg đường rộng từ 3 m đến dưới 4 m			2.810
	- Lòg đường rộng dưới 3 m			1.980

PHỤ LỤC 3:**BẢNG GIÁ ĐẤT ĐỂ TÍNH CÁC KHOẢN NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC ĐƯỜNG CHƯA ĐẠT TÊN TRONG CÁC KHU DÂN CƯ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP**
(Kèm theo Quyết định số: 62/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND thành phố Đà Nẵng)**A. Giá đất các đường nội bộ trong các khu dân cư:****I. Giá đất ở:**Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Địa bàn khu dân cư	Chiều rộng lòng đường								
		3,5m	3,5mx2	5,5m	5,5mx2	7,5m	7,5mx2	10,5m	10,5mx2	15m
1	Quận Hải Châu									
	- KDC các phường Hoà Cường Bắc, Hoà Cường Nam	2.000	2.750	2.500	3.000	3.600	5.400	4.800	7.200	6.100
	- KDC các phường còn lại	4.400	5.700	5.500	6.880	6.600	8.580	8.000	10.400	10.000
2	Quận Thanh Khê									
	- KDC Nam Điện Biên Phủ	4.400	5.700	5.500	6.880	6.600	8.580	8.000	10.400	10.000
	- KDC phường Thanh Khê Đông, Thanh Khê Tây	1.680	2.180	2.100	2.700	3.700	5.550	4.800	6.500	5.450
	- Các khu dân cư khác	2.400	3.700	3.000	4.500	5.000	6.500	5.600	7.200	6.500
3	Quận Sơn Trà									
	- KDC phường Phước Mỹ, An Hải Bắc, An Hải Đông, An Hải Tây	1.550	2.000	1.950	2.550	3.000	5.000	4.500	5.500	5.000
	- KDC các phường còn lại	1.450	1.900	1.850	2.200	2.400	4.050	3.700	4.500	4.200
4	Quận Ngũ hành Sơn									
	- Các phường Mỹ An, Khuê Mỹ	1.550	2.000	1.950	2.550	3.000	5.000	4.500	5.500	5.000
	- Các phường Hoà Hải, Hoà Quý	750	1.000	950	1.300	1.500	2.200	2.000	4.000	3.500
5	Quận Liên Chiểu									
	- KDC các phường Hòa Minh, Hòa Khánh Bắc, Hòa Khánh Nam (trừ KDC: Thanh Vinh, Đa Phước và Khánh Sơn)	1.200	1.500	2.000	2.500	3.000	3.600	3.500	5.000	4.500
	- KDC phường Hòa Hiệp Bắc, Hòa Hiệp Nam và các KDC Thanh Vinh, Đa Phước, Khánh Sơn.	960	1.250	1.200	1.560	2.050	3.250	2.750	4.130	3.600

6	Quận Cẩm Lệ									
	- KDC phường Khuê Trung	1.600	1.870	2.000	2.500	3.000	5.000	4.500	5.650	5.200
	- KDC các phường còn lại	1.080	1.400	1.350	1.650	2.200	3.400	3.000	4.200	3.700
TT	Địa bàn khu dân cư	Chiều rộng lòng đường								
		3,5m	3,5mx2	5,5m	5,5mx2	7,5m	7,5mx2	10,5m	10,5mx2	15m
7	Huyện Hoà Vang									
	- KDC Golden Hills xã Hòa Liên			1.200	1.560	2.050	3.250	2.750	4.130	3.600
	- Các KDC các xã đồng bằng									
	+ Các KDC phía nam Cầu Cẩm Lệ	1.100	1.400	1.350	1.650	2.200	3.400	3.000	4.300	3.700
	+ Các KDC còn lại	420	520	500	620	800	1.150	1.000	1.350	1.150
	- Các KDC thuộc các xã miền núi	250	400	350	480	450	650	630	900	800

II. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tính bằng 70% giá đất ở.

III. Giá đất SXKD phi nông nghiệp trong các Khu công nghiệp

- Đường đã đặt tên trong các Khu công nghiệp và quy định giá đất tại Quyết định này thì áp dụng giá đất theo mục đích sử dụng đã quy định.
- Đường chưa đặt tên hoặc đã đặt tên nhưng chưa quy định giá đất tại Quyết định này (kể cả đường đã đặt tên theo số thứ tự như: đường số 2, đường số 3,...) thì áp dụng giá đất theo mục đích sử dụng của đường có cùng mặt cắt tương đương (cùng mặt cắt và cùng địa bàn, khu vực) quy định tại Phụ lục này.

B. Giá đất của một số dự án cụ thể:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên dự án	Đất ở		Đất SXKD
1	- Khu Đảo Xanh và khu Công viên Bắc tượng đài	8.600		6.000
2	- Khu Đông Nam tượng đài	7.900		5.500

Ghi chú:

- Giá đất trên áp dụng đối với các đường có đầy đủ cơ sở hạ tầng.
- Giá đất quy định tại mục A áp dụng đối với các đường có vỉa hè rộng mỗi bên từ 3m đến 5m; trường hợp vỉa hè dưới 3m giảm 10%, hoặc trên 5m tăng 10% so với các mức giá trên.
- Đường có chiều rộng lòng đường 4,5m giá đất tính bình quân theo giá đất của đường 3,5m và 5,5m.
- Đường có chiều rộng lòng đường 6,5m giá đất tính bình quân theo giá đất của đường 5,5m và 7,5m.
- Đường có chiều rộng lòng đường 9m giá đất tính bình quân theo giá đất của đường 7,5m và 10,5m.
- Đường có chiều rộng lòng đường 11,5m giá đất tính tăng 10% so với giá đất của đường 10,5m.
- Đường có chiều rộng lòng đường 15m có 2 làn (15mx2) giá đất tính tăng 20% so với giá đất của đường 10,5m có 2 làn (10,5mx2)
- Đường có chiều rộng lòng đường 11,5m có 2 làn (11,5mx2) giá đất tính tăng 10% so với giá đất của đường 10,5m có 2 làn (10,5mx2)
- Đường có chiều rộng lòng đường nhỏ hơn 0,5m so với những đường có chiều rộng lòng đường đã quy định thì áp dụng theo giá đất của đường dùng để so sánh (Ví dụ: Đường 5,25m áp dụng giá đất theo đường 5,5m).

PHỤ LỤC 4:**BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ VÀ GIÁ ĐẤT Ở VEN TRUNG TÂM ĐÔ THỊ**
(Kèm theo Quyết định số: 62/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND thành phố Đà Nẵng)Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Loại đường	Hệ số đường	Đơn giá
1	Âu Cơ			
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Nguyễn Đình Trọng	3	1	6.200
	- Đoạn từ Nguyễn Đình Trọng đến Ninh Tồn	4	1,1	4.070
	- Đoạn từ Nguyễn Đình Trọng đến Lạc Long Quân	4	0,9	3.330
2	Bùi Chát	5	0,7	1.960
3	Bùi Thế Mỹ	5	0,8	2.240
4	Cách mạng Tháng Tám			
	- Đoạn từ ngã tư Cẩm Lệ đến XN Bê tông tươi Hải Vân	3	0,8	4.960
	- Đoạn từ XN bê tông tươi Hải Vân đến cầu vượt	3	0,6	3.720
5	Hoàng Văn Thái			
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến công thoát nước 2 phường Hòa Khánh Nam và Hòa Minh	4	1,3	4.810
	- Đoạn từ công thoát nước 2 phường đến ngã 3 đường vào Đặc công 409	4	0,9	3.330
	- Đoạn từ đường vào Đặc công 409 đến đường vào Bãi rác Khánh Sơn	4	0,8	2.960
6	Huyền Trân Công Chúa	5	0,8	2.240
7	Lạc Long Quân (đường từ Nguyễn Lương Bằng đi qua UBND phường Hòa Khánh Bắc vòng đến giáp đường Âu Cơ)	4	0,9	3.330
8	Lê Trọng Tấn			
	- Đoạn từ Trường Chinh đến Tôn Đản	4	0,8	2.960
	- Đoạn từ Tôn Đản đến hết đoạn đã trải nhựa (trên địa bàn quận Cẩm Lệ)	4	0,7	2.590
	- Đoạn còn lại	5	0,6	1.680
9	Lê Văn Hiến (đoạn từ đường 45m, bên cạnh Trung tâm hành chính quận Ngũ Hành Sơn đến giáp đường Trần Đại Nghĩa)	3	0,9	5.580
10	Nam Cao	5	0,8	2.240
11	Ngô Sĩ Liên (đoạn từ Nguyễn Lương Bằng đến đường sắt)	5	0,7	1.960
12	Nguyễn Công Hoan			
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến ngã ba Bà Sự	5	0,6	1.680
	- Đoạn từ ngã ba Bà Sự giáp nghĩa địa Gò Gạch	5	0,5	1.400
13	Nguyễn Đình Chiểu			
	- Đoạn từ Lê Văn Hiến đến giáp đường vào kho xi măng	5	1	2.800
	- Đoạn còn lại	5	0,7	1.960
14	Nguyễn Huy Tưởng			
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Bệnh viện Lao	4	1	3.700

	- Đoạn còn lại	5	0,5	1.400
15	Nguyễn Khuyên			
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến giáp đồng bình (đoạn 7m5 đã nâng cấp)	4	0,9	3.330
	- Đoạn từ đường 7m5 (đã nâng cấp) đến Hồ Tùng Mậu	5	0,5	1.400
16	Nguyễn Nhân	5	0,8	2.240
17	Nguyễn Như Hạnh			
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến tiếp giáp đường sắt	5	0,6	1.680
	- Đoạn còn lại	5	0,5	1.400
18	Nguyễn Lương Bằng			
	- Đoạn từ Âu Cơ đến Trường ĐH Kỹ thuật	3	1,1	6.820
	- Đoạn từ Trường ĐH Kỹ thuật đến Phan Văn Định	3	0,8	4.960
	- Đoạn từ Phan Văn Định đến Trường PTCS Hòa Hiệp	4	0,9	3.330
	- Đoạn từ Trường PTCS Hòa Hiệp đến cầu Nam Ô	3	0,8	4.960
19	Nguyễn Văn Cừ			
	- Đoạn từ cầu Nam Ô đến hết nhà số 46			
	+ Phía không có đường sắt	5	1	2.800
	+ Phía có đường sắt	5	0,7	1.960
	- Đoạn từ nhà số 46 đến cầu Trắng	5	1	2.800
	- Đoạn từ cầu Trắng đến chân đèo Hải Vân	5	0,8	2.240
20	Phạm Như Xương			
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến hết đồn Công an phường Hoà Khánh (cũ)	5	1	2.800
	- Đoạn còn lại	5	0,8	2.240
21	Phan Văn Định	4	0,8	2.960
22	Quốc lộ 1A (thuộc địa phận phường Hoà Thọ Đông)			
	- Đoạn từ nút giao thông Hòa Cầm đến Nguyễn Nhân	4	0,8	2.960
	- Đoạn từ Nguyễn Nhân đến Cầu Đỏ	5	0,7	1.960
23	Tạ Quang Bửu	4	0,8	2.960
24	Tô Hiệu			
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến đường sắt	5	0,6	1.680
	- Đoạn còn lại (bao gồm đoạn nối dài chưa đặt tên)	5	0,5	1.400
25	Tôn Dẫn	5	0,6	1.680
26	Tôn Đức Thắng			
	- Đoạn từ ngã ba Huế đến cầu Đa Cô	3	1,1	6.820
	- Đoạn từ cầu Đa Cô đến cổng Hòa Khánh	3	1	6.200
	- Đoạn từ cổng Hòa Khánh đến Âu Cơ	3	1,2	7.440
27	Trần Đại Nghĩa	4	1	3.700
28	Trần Hoàn (từ Lê Văn Hiến đến Nguyễn Đình Chiểu)	5	0,8	2.240
29	Trường Chinh (đoạn còn lại ở phía Đông thuộc phường Hòa Phát)	4	0,8	2.960

PHỤ LỤC 5:
BẢNG PHÂN LOẠI VỊ TRÍ, KHU VỰC VÀ GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN
NGŨ HÀNH SƠN

(Kèm theo Quyết định số: 62/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Ranh giới, vị trí	Vị trí	Khu vực	Hệ số	Đơn giá
I	Phường Hòa Hải				
A	Các đường về phía Đông của đường Lê Văn Hiến và Trần Đại Nghĩa				
1	Nguyễn Duy Trinh				
	- Từ Lê Văn Hiến đến ngã 3 đi dốc Lài	1	I	0,8	800
	- Đoạn còn lại	1	II	0,9	684
2	Phạm Nổi (từ Lê Văn Hiến đến giáp Nghĩa trang liệt sĩ Hoà Hải)	1	I	1	1.000
3	Đường từ Lê Văn Hiến đến Trại nuôi tôm Úc	2	I	1,2	624
4	Đường từ Lê Văn Hiến đến khu quân sự (Lũ 173)	2	I	1,1	572
5	Đường từ Lê Văn Hiến đến khu Quân sự (cũ)	2	I	1,1	572
6	Đường từ đường Sơn Trà - Điện Ngọc đến đường vào nhà nghỉ Công an	1	I	1	1.000
7	Đường từ Huyện Trần Công Chúa đến Khu du lịch ITC (cũ)	1	I	0,9	900
8	Đường từ Huyện Trần Công Chúa (công 2 núi Thủy Sơn) đến đường Nguyễn Duy Trinh (Đông Hải 1)				
	- Đoạn 150m từ Nguyễn Duy Trinh đi về hướng công 2 núi Thủy Sơn	2	I	1	520
	- Đoạn còn lại	2	I	0,9	468
9	Đường từ Khách sạn Du lịch Non Nước đến giáp đường Nguyễn Duy Trinh (Đông Hải 2)	2	I	1	520
10	Đường từ chợ Hòa Hải (cũ) đến Tân Trà	2	I	0,8	416
11	Đường từ Trần Đại Nghĩa đến xóm Bàu	2	II	1,1	431
12	Đường từ Trần Đại Nghĩa đến Trường Tiểu học Lê Văn Hiến	2	II	1,1	431
13	Các khu dân cư An Nông, Tân Trà, Đông Trà:				
	- Đường rộng từ 5 m trở lên	2	II	1,1	431
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	II	1,1	334
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	II	1,2	269
	- Đường rộng dưới 2m	5	II	1,3	187
14	Khu dân cư Đông Hải, Sơn Thủy:				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	I	1	520
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	I	1,1	440
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	I	1,2	355
	- Đường rộng dưới 2m	5	I	1,2	240
B	Các đường về phía Tây đường Lê Văn Hiến				
1	Bà Bang Nhân (từ Lê Văn Hiến đến đường Sơn Thủy - Đa Mặn)	1	I	1,2	1.200
2	Đặng Thái Thân	1	I	1,1	1.100
3	Sư Vạn Hạnh (từ Lê Văn Hiến đến Chùa Quan Thế Âm)	1	I	1,1	1.100

4	Đường Sơn Thủy - Đa Mặn (từ đường Sư Vạn Hạnh đến giáp đường Bà Bang Nhân)	1	I	0,8	800
C	Các đường còn lại từ Lê Văn Hiến đi Sơn Thủy				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	I	1,1	572
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	I	1,2	480
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	I	1,2	355
	- Đường rộng dưới 2m	5	I	1,3	260
D	Các đường về phía Tây đường Trần Đại Nghĩa				
1	Huỳnh Bá Chánh	1	II	1,1	836
2	Lưu Quang Vũ (từ Trần Đại Nghĩa đến giáp Hoà Quý)	1	II	1	760
3	Mai Đăng Chơn				
	- Đoạn từ Trần Đại Nghĩa đến hết KDC phố chợ Hoà Hải mở rộng.	1	II	1,2	912
	- Đoạn còn lại đến giáp Hoà Quý	1	II	1	760
II	Phường Hoà Quý				
1	Bình Kỳ (từ Mai Đăng Chơn đến cầu Quốc)	2	II	1,1	431
2	Lưu Quang Vũ (Đường Cai Lanh cũ)	1	II	0,7	532
	Riêng đoạn có chung mặt tiền với phường Hoà Hải	1	II	1	760
3	Mai Đăng Chơn				
	- Đoạn từ giáp Hoà Hải đến kênh KN9 HTXNN1 Hoà Quý	1	II	0,7	532
	- Đoạn còn lại (từ kênh KN9 đến giáp xã Điện Ngọc - Quảng Nam)	1	III	0,9	461
4	Đường từ Lưu Quang Vũ đến Mai Đăng Chơn (Khái Tây 1 đến Khái Tây 2)	2	II	0,8	314
5	Đường từ Lưu Quang Vũ đi Điện Ngọc (từ giáp Lưu Quang Vũ đến lò gạch 1/5)	2	II	0,8	314
6	Đường từ Bình Kỳ đến Khe nước	2	II	0,7	274
7	Các khu dân cư thuộc khu vực: Hải An, Khái Tây 1, Khái Tây 2, Bá Tùng, Bình Kỳ				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	II	0,8	314
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	II	0,9	274
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	II	1	224
	- Đường rộng dưới 2m	5	II	1,3	187
8	Các khu dân cư thuộc khu vực: An Lưu, Mân Quang, Khuê Đông 1, Khuê Đông 2, Thị An				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	II	0,7	274
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	II	0,8	243
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	II	0,9	202
	- Đường rộng dưới 2m	5	II	1	144

PHỤ LỤC 6:
BẢNG PHÂN LOẠI VỊ TRÍ, KHU VỰC VÀ GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN
LIÊN CHIÊU

(Kèm theo Quyết định số: 62/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Ranh giới, vị trí	Vị trí	Khu vực	Hệ số	Đơn giá
I	Phường Hòa Minh				
1	Ngô Thời Nhậm (đoạn còn lại, không thuộc các đoạn tại Phụ lục 4)	1	I	1,1	1.100
2	Nguyễn Khuyến (đoạn còn lại, không thuộc các đoạn tại Phụ lục 4)	1	I	0,9	900
3	Đường từ nút giao thông Tô Hiệu - Ngô Chân Lưu đến chợ Hoà Mỹ ra đường Tôn Đức Thắng (phía cầu Đa Cô)	1	I	0,9	900
4	Các đường trong khu dân cư				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	I	0,9	468
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	I	1	400
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	I	1,1	326
	- Đường rộng dưới 2m	5	I	1,2	240
II	Phường Hòa Khánh Nam và Phường Hoà Khánh Bắc				
1	Âu Cơ (đoạn còn lại, không thuộc các đoạn tại Phụ lục 4)	1	I	1	1.000
2	Ngô Sĩ Liên (đoạn từ đường sắt đến cuối đường)	2	I	1,2	624
4	Đường từ ngã ba Nam Cao - Phạm Như Xương đến giáp đường Hoàng Văn Thái nội dài (tổ 2)	2	II	1,2	470
5	Đường từ Hoàng Văn Thái đến giáp Trại nuôi ba ba	2	II	1,2	470
6	Đường từ Hoàng Văn Thái đến Trung tâm Bảo trợ xã hội thành phố	1	I	1	1.000
7	Đường từ đường Hoàng Văn Thái đến Tiểu đoàn đặc công 409	2	II	1,2	470
8	Đường từ Phạm Như Xương (gần Trường Đại học Sư phạm) đến Hoàng Văn Thái	2	I	0,9	468
9	Đường từ ngã ba Đà Sơn (ngã ba đường Hoàng Văn Thái và đường vào Đặc công 409) đi Khánh Sơn (giáp ngã ba liên tổ 3, 4, 5)	2	I	0,9	468
10	Khu dân cư Chơn Tâm, Quang Thành, Đa Phước				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	I	0,9	468
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	I	1,1	440
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	I	1,1	326
	- Đường rộng dưới 2m	5	I	1,2	240
11	Khu dân cư Đà Sơn, Khánh Sơn, Thanh Vinh, Hồng Phước:				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	II	1	392
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	II	1,1	334
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	II	1,2	269
	- Đường rộng dưới 2m	5	II	1,2	173
III	Phường Hòa Hiệp Nam				
1	Đàm Quang Trung	1	II	0,7	532
2	Nguyễn Bá Phát				

	- Đoạn từ đường Nguyễn Lương Bằng đến Đàm Quang Trung	1	II	0,7	532
	- Đoạn từ đường Đàm Quang Trung đến cầu Trại	2	II	1	392
3	Đường từ Nguyễn Lương Bằng đến khu du lịch Xuân Thiều	1	II	0,8	608
4	Đường từ Nguyễn Lương Bằng đến HTX Nông nghiệp 1	1	II	0,9	684
5	Các đường trong khu dân cư:				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	II	1	392
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	II	1,1	334
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	II	1,1	246
	- Đường rộng dưới 2m	5	II	1,2	173
IV	Phường Hòa Hiệp Bắc				
1	Nguyễn Phước Chu	1	II	0,9	684
2	Ngô Xuân Thu				
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Cừ đến giáp tường rào phía Tây Trường Trung học Giao thông 2	1	I	0,7	700
	- Đoạn từ phía Tây Trường Trung học Giao thông 2 đến Khe nước	1	II	0,8	608
3	Đường từ Nguyễn Văn Cừ đến Ga Kim Liên	2	I	0,9	468
4	Đường từ Nguyễn Văn Cừ đến giáp sân vận động Kim Liên	2	I	0,9	468
5	Đường bê tông từ Nguyễn Văn Cừ đến đường sắt (chợ ga Kim Liên)	2	I	0,9	468
6	Các đường trong khu dân cư:				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	II	1	392
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	II	1,1	334
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	II	1,1	246
	- Đường rộng dưới 2m	5	II	1,2	173

PHỤ LỤC 7:**BẢNG PHÂN LOẠI VỊ TRÍ, KHU VỰC VÀ GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN
CẨM LỆ***(Kèm theo Quyết định số: 62/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND thành phố Đà Nẵng)*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Ranh giới, vị trí	Vị trí	Khu vực	Hệ số	Đơn giá
I	Phường Hòa Thọ Đông				
1	Đường dẫn lên - xuống (phía Nam) cầu vượt	1	I	1,2	1.200
2	Các đường phía Đông Quốc lộ 1A thuộc khu vực Bình Thái 1, Bình Thái 2, Phong Bắc 1, Phong Bắc 2, Cẩm Bắc 1, Cẩm Bắc 2				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	I	1,1	572
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	I	1,2	480
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	I	1,2	355
	- Đường rộng dưới 2m	5	I	1,2	240
II	Phường Hoà Thọ Tây				
2	Phía Tây Quốc lộ 1A (phía đường sắt)				
	- Đoạn từ giáp Hoà Phát đến giáp lò gạch Hòa Bắc	2	I	1	520
	- Từ lò gạch Hòa Bắc đến cầu Đỏ	2	I	0,8	416
3	Quốc lộ 14B				
	- Đoạn từ Trường Chinh đến giáp Quốc lộ 14B (đoạn bê tông và nhựa - phía Tây Nam cầu vượt)				
	+ Đoạn từ chân cầu vượt đến công chào tổ dân phố số 21 (giáp với đường lên cầu vượt)	1	I	1	1.000
	+ Đoạn còn lại	1	I	1,2	1.200
	- Đường Trường Sơn				
	+ Đoạn từ đầu phía Tây cầu vượt đến Trường Quân chính (đường mới)	1	I	1,1	1.100
	+ Đoạn từ Trường Quân chính đến Trạm biến áp 500KV (giáp Hòa Nhơn)	1	I	1	1.000
4	Đường từ phía Tây cầu vượt đến giáp Quốc lộ 14B	1	I	1	1.000
5	Đường số 3 Khu công nghiệp Hoà Cẩm (Đường Nguyễn Phú Hường)	1	II	0,9	684
6	Đường WB2 (đoạn đường từ Quốc lộ 1A đến giáp Hòa Nhơn)				
	- Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường nối đường số 3 KCN Hòa Cẩm)	2	II	1,2	470
	- Đoạn đường nhựa 7,5m (từ đường nối đường số 3 KCN Hòa Cẩm đến giáp Hòa Nhơn)	1	II	0,9	684
7	Đường nối từ đường WB2 đến đường Nguyễn Phú Hường	2	II	1,2	470
8	Các đường thuộc Khu Xí nghiệp Lâm sản Hoà Vang (cũ)				
	- Đường từ QL 14B đến Đài liệt sĩ Hoà Vang (đường nhựa cũ)	1	I	0,9	900
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	II	1,2	470
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	II	1,2	365
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	II	1,2	269
	- Đường rộng dưới 2m	5	II	1,3	187
9	Các đường thuộc Khu công nghiệp Hoà Cẩm				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	I	0,9	468
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	I	1	400
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	I	1,1	326

	- Đường rộng dưới 2m	5	I	1,3	260
10	Các đường phía Tây đường sắt thuộc khu vực Phong Bắc 1, 2, 3, Cẩm Hòa, Yên Bắc				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	II	1,2	470
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	II	1,2	365
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	II	1,2	269
	- Đường rộng dưới 2m	5	II	1,3	187
III	Phường Hòa Phát				
1	Trường Chinh (đoạn từ địa phận phường Hoà An đến giáp địa phận phường Hoà Thọ Tây)				
	- Đoạn từ giáp phường Hoà An đến ngã tư Lê Trọng Tấn	2	I	1,2	624
	- Đoạn từ ngã tư Lê Trọng Tấn đến giáp Hoà Thọ Tây	2	I	1	520
2	Đường từ Lê Trọng Tấn đến đường đi kho bom	2	II	1,2	470
3	Đường từ Trường Chinh đến kho Bom (Nghị An)	2	I	1	520
4	Các khu dân cư khu vực Đông Phước cũ (phía Đông đường Trường Chinh)				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	I	1,1	572
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	I	1,1	440
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	I	1,2	355
	- Đường rộng dưới 2m	5	I	1,2	240
5	Các khu vực còn lại				
	a) Phía Bắc đường Lê Trọng Tấn				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	I	1,1	572
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	I	1,1	440
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	I	1,2	355
	- Đường rộng dưới 2m	5	I	1,2	240
	b) Phía Nam đường Lê Trọng Tấn				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	II	1,1	431
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	II	1,2	365
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	II	1,2	269
	- Đường rộng dưới 2m	5	II	1,3	187
IV	Phường Hòa An				
1	Nguyễn Công Hoan (đoạn còn lại)	2	I	1	520
2	Trường Chinh (đoạn từ Ngã ba Huế đến giáp địa phận phường Hoà Phát - phía đường sắt)	2	I	1,2	624
3	Các đường trong khu dân cư				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	I	1,1	572
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	I	1,2	480
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	I	1,3	385
	- Đường rộng dưới 2m	5	I	1,2	240
V	Phường Hòa Xuân				
1	Đường từ UBND phường đi KDC Nam cầu Cẩm Lệ	3	I	1,2	480
2	Đường từ UBND phường đi Miếu Bông	3	I	1,1	440
3	Các đường trong khu dân cư				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	III	1,3	343
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	III	1,3	260
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	III	1,3	177
	- Đường rộng dưới 2m	5	III	1,3	114

PHỤ LỤC 8:**BẢNG PHÂN LOẠI VỊ TRÍ, KHU VỰC VÀ GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN
HÒA VANG***(Kèm theo Quyết định số: 62/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND thành phố Đà Nẵng)*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Ranh giới, vị trí	Vị trí	Khu vực	Hệ số	Đơn giá
I	Xã Hòa Châu				
1	Quốc lộ 1A	1	I	1,5	1.500
2	Đường ĐT 605	1	I	1	1.000
3	Đường 409 (Đoạn từ giáp Hoà Phước đến giáp Hoà Tiến)	3	III	1,3	260
4	Đường nhựa thôn Phong Nam	2	II	1,2	470
5	Đường chính thôn Đông Hoà (đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp đường phía Nam cầu Cẩm Lệ)	2	III	1,3	343
6	Các thôn				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	III	1,2	317
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	III	1,1	220
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	III	1,1	150
	- Đường rộng dưới 2m	5	III	1,2	106
II	Xã Hòa Tiến				
1	Đường 605				
	- Đoạn từ giáp Hòa Châu đến đường 409	1	I	1,2	1.200
	- Đoạn còn lại	2	III	1,3	343
2	Đường 409 (đường đi Ba ra An Trạch)				
	- Đoạn từ giáp Hòa Châu đến giáp đường sắt (Hòa Tiến)	2	III	1,1	290
	- Đoạn từ đường sắt đường (Hoà Tiến) đến HTXNN 2 Hoà Tiến	2	II	1,3	510
	- Từ HTXNN 2 Hoà Tiến đến Ba ra An Trạch	3	III	1,1	220
3	Đường ADB5 (Đường từ Hòa Tiến đi Hòa Phong)				
	- Đoạn từ đường ĐT605 đến cầu Đá	2	III	1,2	317
	- Đoạn còn lại	2	III	1,1	290
4	Các thôn				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	III	0,9	238
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	III	1	200
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	III	1	136
	- Đường rộng dưới 2m	5	III	1,1	97
III	Xã Hòa Phước				
1	Quốc lộ 1A				
	- Đoạn từ giáp Hòa Châu đến cầu Quá Giáng	1	I	1,5	1.500
	- Đoạn từ cầu Quá Giáng đến UBND xã Hòa Phước	1	I	1,1	1.100
	- Đoạn từ UBND xã Hòa Phước đến giáp tỉnh Quảng Nam	1	I	1,2	1.200
2	Đường 409 (Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp Hoà Châu)	2	III	1,2	317
3	Đường từ ngã ba Tứ Câu đến giáp cầu Tứ Câu	1	II	1	760

4	Các thôn				
	a. Phía Bắc sông chảy qua cầu Quá Giáng				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	III	1,3	343
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	III	1,3	260
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	III	1,3	177
	- Đường rộng dưới 2m	5	III	1,3	114
	b. Phía Nam sông chảy qua cầu Quá Giáng				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	III	1,1	290
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	III	1,1	220
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	III	1,1	150
	- Đường rộng dưới 2m	5	III	1,1	97
IV	Xã Hòa Nhơn				
1	Quốc lộ 14B				
	- Đoạn từ giáp Hòa Thọ Tây đến đường vào Trạm biến áp 500KV	1	I	1,2	1.200
	- Đoạn từ đường vào Trạm biến áp 500KV đến ngã ba rẽ vào Quốc lộ 14B cũ	1	I	1	1.000
	- Đoạn còn lại	1	I	0,9	900
2	Đoạn từ giáp Quốc lộ 14B đến cầu Giăng (thuộc Quốc lộ 14B cũ)	1	II	1,1	836
3	Đường từ cầu Giăng (Quốc lộ 14B cũ) đến giáp Hoà Sơn				
	- Đoạn từ cầu Giăng đi cầu Tây	2	III	1,3	343
	- Đoạn từ cầu Tây đến giáp Hoà Sơn	2	III	1,1	290
4	Đường từ Ngã 3 cây Thông đi Diêu Phong (đường 7,5m)	2	III	1,2	317
5	Đường từ cầu Giăng đến cầu chợ Túy Loan vòng ra dốc Thủ Kỳ	2	III	1	264
6	Các thôn				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	3	III	1	200
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	4	III	1,1	150
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	III	0,9	122
	- Đường rộng dưới 2m	5	III	1	88
V	Xã Hòa Phong				
1	Quốc lộ 14B (đoạn từ cầu Túy Loan (mới) đến giáp Hoà Khương)	1	II	1,2	912
2	Đoạn từ cầu Giăng đến giáp Quốc lộ 14B (thuộc Quốc lộ 14B cũ)				
	- Đoạn từ cầu Giăng đến ngã ba vào chợ Túy Loan	1	II	1,2	912
	- Đoạn từ ngã ba vào chợ Túy Loan (cũ) đến giáp Quốc lộ 14B	1	II	1,3	988
3	Đường vào chợ và mặt tiền quanh chợ Túy Loan cũ	3	II	1,3	395
4	Đường từ Quốc lộ 14B đến cổng Tiểu đoàn 75	2	II	1	392
5	Đường ĐT 604:				
	- Đoạn từ Quốc Lộ 14B đến HTX 2 Hòa Phong	2	III	1,2	317
	- Đoạn từ HTX 2 Hoà Phong đến giáp Hòa Phú	2	III	1,1	290
6	Đường từ Hòa Phong đi Hòa Tiến (đoạn từ QL14B đến cầu Sông Yên)	2	III	1,3	343

7	Các thôn				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	III	1,1	290
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	III	1,1	220
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	III	1,1	150
	- Đường rộng dưới 2m	5	III	1,1	97
VI	Xã Hòa Khương				
1	Quốc lộ 14B				
	- Đoạn từ giáp Hòa Phong đến Nghĩa trang liệt sĩ Hòa Khương	1	III	1,2	614
	- Đoạn từ Nghĩa trang liệt sĩ Hòa Khương đến giáp ranh giới tỉnh Quảng Nam	1	III	1,3	666
2	Đường 409				
	- Đoạn từ Ba ra An Trạch đến cầu Bung	3	III	0,7	140
	- Đoạn từ cầu Bung đến Quốc lộ 14B (ngã tư Hoà Khương)	3	III	1	200
3	Đường từ Quốc lộ 14B đi hồ Đồng Nghệ				
	- Đoạn từ Quốc lộ 14B đi Xí nghiệp Vật liệu nổ công nghiệp Đà Nẵng	2	III	1,1	290
	- Đoạn từ Xí nghiệp Vật liệu nổ công nghiệp Đà Nẵng đến hồ Đồng Nghệ	2	III	1	264
4	Đường từ Quốc lộ 14B đi La Châu	2	III	1,2	317
5	Các thôn				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	III	1	264
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	III	1	200
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	III	1	136
	- Đường rộng dưới 2m	5	III	1	88
VII	Xã Hòa Sơn				
1	Đường ĐT 602				
	- Đoạn từ cuối đường Âu Cơ đến đường vào Nghĩa trang Hòa Sơn	1	II	1,2	912
	- Đoạn còn lại	1	II	1	760
2	Đường ĐT 601 (từ UBND xã Hoà Sơn đến giáp Hoà Liên)	2	III	1,2	317
3	Đường DH 8 (đoạn từ ngã ba Tùng Sơn (Hoà Sơn) đến giáp Hoà Nhơn)	2	III	1,1	290
4	Đường Hoàng Văn Thái nối dài (đoạn từ Đà Sơn đi thôn Phú Hạ, Phú Thượng)	2	I MN	1,5	204
5	Thôn An Ngãi Đông:				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	I MN	1,5	204
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	I MN	1,4	146
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	I MN	1,5	102
	- Đường rộng dưới 2m	4	I MN	1,3	88
6	Các thôn còn lại:				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	I MN	1,3	177
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	I MN	1,3	135
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	I MN	1,3	88
	- Đường rộng dưới 2m	4	I MN	1,1	75
VIII	Xã Hòa Phú				

1	Đường ĐT 604				
	- Đoạn từ giáp xã Hoà Phong đến ngã ba chợ vào UBND xã Hoà Phú	2	II MN	1,7	136
	- Đoạn từ ngã ba chợ vào UBND xã Hoà Phú đến cầu Ngâm Đồi	2	II MN	1,5	120
	- Đoạn còn lại (từ cầu Ngâm Đồi đến giáp ngã ba Đông Giang)	2	II MN	1,4	112
2	Đường từ ngã ba chợ Hoà Phú đến giáp xã Hoà Ninh	2	II MN	1,1	88
3	Các đường còn lại				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	II MN	1,2	96
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	II MN	1,2	72
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	II MN	1,2	48
	- Đường rộng dưới 2m	4	II MN	1	40
IX	Xã Hoà Liên				
1	Đường ĐT 601				
	- Đoạn từ giáp Hòa Sơn đến cua đi Hòa Bắc	1	II MN	1,5	300
	- Đoạn còn lại và đi Hòa Hiệp	1	II MN	1,3	260
2	Thôn Trường Định				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	II MN	1,4	112
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	II MN	1,4	84
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	II MN	1,4	56
	- Đường rộng dưới 2m	4	II MN	1,1	44
3	Các thôn còn lại				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	I MN	1,5	204
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	I MN	1,5	156
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	I MN	1,5	102
	- Đường rộng dưới 2m	4	I MN	1,3	88
X	Xã Hoà Ninh				
1	Đường ĐT 602	1	I MN	1,5	500
2	Đường từ Hoà Ninh đến giáp Hoà Phú	2	II MN	1,2	96
3	Các đường còn lại				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	II MN	1,3	104
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	II MN	1,3	78
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	II MN	1,3	52
	- Đường rộng dưới 2m	4	II MN	1,1	44
XI	Xã Hoà Bắc				
1	Đường ĐT 601				
	- Đoạn từ giáp xã Hoà Liên đến Trụ sở UBND xã Hoà Bắc	1	III MN	1,5	180
	- Đoạn còn lại	1	III MN	1,2	144
2	Các đường còn lại				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	II MN	1,2	96
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	II MN	1,2	72
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	II MN	1,4	56
	- Đường rộng dưới 2m	4	II MN	1	40

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 63/2012/QĐ-UBND

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 12 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư
khí Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 17/2006/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai và Nghị định số 187/2004/NĐ-CP về việc chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần;

Căn cứ Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ quy định bổ sung về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 14/2009/TT-BTNMT ngày 01 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và trình tự thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 704/TTr-STMNT ngày 20 tháng 12 năm 2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thực hiện kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013, thay thế các Quyết định số: 36/2009/QĐ-UB ngày 24 tháng 12 năm 2009, 19/2010/QĐ-UB ngày 25 tháng 6 năm 2010, 50/2010/QĐ-UB ngày 30 tháng 12 năm 2010 và 21/2011/QĐ-UB ngày 05 tháng 8 năm 2011 của UBND thành phố và các văn bản của UBND thành phố có liên quan đến việc triển khai thực hiện Quyết định số 36/2009/QĐ-UB ngày 24 tháng 12 năm 2009 của UBND thành phố Đà Nẵng.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND thành phố, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động Thương binh và Xã hội; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch UBND các quận, huyện, phường, xã; Trưởng các Ban Giải tỏa đền bù các dự án đầu tư xây dựng thành phố, Trưởng các Ban Quản lý dự án và Giám đốc các Công ty có chức năng giải tỏa đền bù và tái định cư, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Văn Hữu Chiến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 63/2012/QĐ-UBND
ngày 20 tháng 12 năm 2012 của UBND thành phố Đà Nẵng)*

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quy định này quy định chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục đích phát triển kinh tế trên địa bàn thành phố Đà Nẵng trên cơ sở Luật đất đai năm 2003 và các văn bản sau đây:

a) Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai (sau đây gọi là Nghị định 181/2004/NĐ-CP);

b) Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất (sau đây gọi là Nghị định 197/2004/NĐ-CP);

c) Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất (sau đây gọi là Nghị định 198/2004/NĐ-CP);

d) Nghị định số 17/2006/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai và Nghị định số 187/2004/NĐ-CP về việc chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần (sau đây gọi là Nghị định 17/2006/NĐ-CP);

đ) Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ quy định bổ sung về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai (sau đây gọi là Nghị định 84/2007/NĐ-CP);

e) Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (sau đây gọi là Nghị định 69/2009/NĐ-CP);

g) Thông tư số 14/2009/TT-BTNMT ngày 01 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và trình tự

thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất (sau đây gọi là Thông tư 14/2009/TT-BTNMT);

h) Công văn số 614/HĐND-VP ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan quản lý Nhà nước, cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường, kế hoạch và đầu tư, xây dựng, tài chính và các cơ quan khác có liên quan; cán bộ địa chính phường, xã.

b) Tổ chức, đơn vị có chức năng thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và các tổ chức, đơn vị khác có liên quan.

c) Tổ chức, cộng đồng dân cư, cơ sở tôn giáo, hộ gia đình, cá nhân trong nước; người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài có đất và tài sản trên đất Nhà nước thu hồi (sau đây gọi là người bị thu hồi đất) hoặc có nhu cầu sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Nhà nước giao đất: Là việc Nhà nước trao quyền sử dụng đất bằng quyết định hành chính cho đối tượng có nhu cầu sử dụng.

2. Thu hồi đất: Là việc Nhà nước ra quyết định hành chính để thu hồi lại quyền sử dụng đất hoặc thu lại đất đã giao cho người sử dụng đất theo Quy định.

3. Bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất: Là việc Nhà nước trả lại giá trị quyền sử dụng đất và tài sản bị thiệt hại đối với diện tích đất bị thu hồi cho người bị thu hồi đất.

4. Hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất: Là việc Nhà nước giúp đỡ người bị thu hồi đất thông qua đào tạo nghề mới, cấp kinh phí để di dời đến địa điểm mới.

5. Tranh chấp đất đai: Là tranh chấp về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất giữa hai hoặc nhiều bên trong quan hệ đất đai.

6. Hồ sơ địa chính: Là hồ sơ phục vụ việc quản lý và sử dụng đất như các loại sổ sách, giấy tờ, bản đồ địa chính,... chứng minh.

7. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bao gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sử hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

8. Thừa đất: Là phần diện tích đất được giới hạn bởi ranh giới xác định trên thực địa và được mô tả phù hợp trên hồ sơ.

9. Hủy hoại đất: Là hành vi làm biến dạng địa hình, làm suy giảm chất lượng đất, gây ô nhiễm đất, làm mất hoặc giảm khả năng sử dụng đất đã được xác định.

10. Nghĩa vụ tài chính là các khoản:

a) Tiền sử dụng đất phải nộp.

- b) Thuế và lệ phí trước bạ chuyển quyền sử dụng đất.
- c) Tiền thuê đất đối với đất do Nhà nước cho thuê.
- d) Thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng các thửa đất khác của người có đất bị thu hồi (nếu có).
- đ) Tiền thu từ xử phạt vi phạm pháp luật về đất đai, tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại, phí và lệ phí trong quản lý và sử dụng đất đai. Trường hợp các khoản nghĩa vụ tài chính về đất đai phải nộp lớn hơn hoặc bằng tiền bồi thường đất thì số tiền được trừ tối đa bằng số tiền bồi thường đất.

11. Chi phí hợp lý đầu tư vào đất còn lại là:

- a) Các chi phí thực tế mà người sử dụng đất đã đầu tư vào đất để sử dụng theo mục đích được phép sử dụng mà đến thời điểm Nhà nước thu hồi đất còn lại chưa thu hồi được như chi phí san lấp mặt bằng, tôn tạo và bồi trúc đất.
- b) Tiền sử dụng đất của thời hạn chưa sử dụng đất trong trường hợp giao đất có thời hạn.
- c) Tiền thuê đất đã nộp trước cho thời hạn chưa sử dụng đất.
- d) Một số chi phí khác liên quan trực tiếp.

Các khoản chi phí hợp lý đầu tư vào đất còn lại phải có đầy đủ hồ sơ, chứng từ, thực tế chứng minh.

12. Diện tích đất ở xác định lại là diện tích đất ở được xác định căn cứ vào nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất, trên cơ sở Hội đồng Giải phóng mặt bằng kiểm tra, đề xuất trình UBND thành phố quyết định.

13. Đất khuôn viên là phần diện tích đất nằm trong cùng với thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở (đất vườn ao).

14. Đất nông nghiệp xen lẫn trong khu dân cư ổn định là đất có ít nhất 3 mặt tiếp giáp với đất ở (không nằm trong thửa đất ở).

15. Tổ chức được giao nhiệm vụ bồi thường: Các Ban quản lý dự án, các Ban Giải tỏa đền bù, các Công ty thực hiện nhiệm vụ quản lý dự án.

16. Hộ chính là hộ thuộc diện giải tỏa được bồi thường, hỗ trợ theo giá đất ở, có Quyết định thu hồi đất.

17. Hộ phụ là hộ thuộc diện giải tỏa không được bồi thường, hỗ trợ theo giá đất ở, nhưng có nhà ở và công trình phụ riêng trong khuôn viên đất của hộ chính, hoặc hộ có Quyết định thu hồi đất riêng, có nhà ở trên đất bị thu hồi nhưng không được bồi thường đất ở.

18. Đất sử dụng ổn định: Đất sử dụng ổn định từ trước ngày 15/10/1993, nay được UBND xã, phường xác nhận là đất không tranh chấp, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt đối với nơi đã có quy hoạch sử dụng đất.

Chương II **BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT**

Điều 3. Điều kiện để được bồi thường về đất

Điều kiện để người đang sử dụng đất được bồi thường về đất thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 7, 9, 10 và 11 Điều 8 của Nghị định 197/2004/NĐ-CP; các Điều 44, 45 và 46 của Nghị định 84/2007/NĐ-CP.

Điều 4. Nguyên tắc bồi thường đất

1. Khi Nhà nước thu hồi đất của người đang sử dụng đất có một trong các điều kiện quy định tại Điều 3 của Quy định này thì được bồi thường; trường hợp không đủ điều kiện được bồi thường thì được xem xét hỗ trợ. Trong từng trường hợp cần thiết thì có thể bồi thường bằng nhà ở hoặc bằng đất cùng mục đích sử dụng do UBND thành phố quyết định.

2. Nhà nước thu hồi đất của người đang sử dụng vào mục đích nào thì được bồi thường bằng việc giao đất mới có cùng mục đích sử dụng, nếu không có đất để bồi thường thì được bồi thường bằng giá trị quyền sử dụng đất tính theo giá đất tại thời điểm quyết định thu hồi đất; trường hợp bồi thường bằng việc giao đất mới hoặc giao đất ở tái định cư hoặc nhà ở tái định cư, nếu có chênh lệch về giá trị thì phần chênh lệch đó được thanh toán bằng tiền theo quy định sau:

a) Trường hợp tiền bồi thường, hỗ trợ lớn hơn tiền sử dụng đất ở hoặc tiền mua nhà ở tại khu tái định cư thì người tái định cư được nhận phần chênh lệch;

b) Trường hợp tiền bồi thường, hỗ trợ nhỏ hơn tiền sử dụng đất ở hoặc tiền mua nhà ở tái định cư thì người tái định cư phải nộp phần chênh lệch.

3. Trường hợp người sử dụng đất được bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất mà chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai đối với Nhà nước theo quy định của pháp luật thì phải trừ đi khoản tiền phải thực hiện nghĩa vụ tài chính vào số tiền được bồi thường, hỗ trợ để hoàn trả ngân sách nhà nước.

Việc khấu trừ nghĩa vụ tài chính về đất đai chưa thực hiện được thực hiện theo quy định tại Điều 23 của Quy định này.

4. Nhà nước điều tiết một phần lợi ích từ việc thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các khoản hỗ trợ cho người có đất bị thu hồi.

5. Trường hợp thu hồi đất mà diện tích đo đạc thực tế khác với diện tích ghi trên giấy tờ về quyền sử dụng đất thì được bồi thường theo quy định sau:

a) Nếu diện tích đo đạc nhỏ hơn diện tích ghi trên giấy tờ về quyền sử dụng đất thì bồi thường theo diện tích đo đạc thực tế.

b) Nếu diện tích đo đạc thực tế nhiều hơn diện tích ghi trên giấy tờ về quyền sử dụng đất do việc đo đạc trước đây thiếu chính xác hoặc do khi kê khai đăng ký trước đây người sử dụng đất không kê khai hết diện tích nhưng toàn bộ ranh giới thửa đất đã được xác định, không có tranh chấp với những người sử dụng đất liền kề, không do lấn chiếm và được UBND xã, phường xác nhận thì bồi thường theo diện tích đo đạc thực tế.

c) Không bồi thường về đất đối với phần diện tích đất nhiều hơn diện tích đất ghi

trên giấy tờ về quyền sử dụng đất mà diện tích đất nhiều hơn là do hành vi lấn, chiếm, chuyển mục đích trái pháp luật mà có.

Điều 5. Điều kiện và mức bồi thường 100% giá trị đất ở

1. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất ở có vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở ổn định, liên tục thuộc khu dân cư trước ngày 18 tháng 12 năm 1980, có một trong các loại giấy tờ sau:

a) Có tên trong Sổ địa chính (sổ đăng ký ruộng đất) hoặc các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất có ghi nhận rõ ranh giới, diện tích thửa đất ở (hoặc thổ cư) phù hợp với hiện trạng đang sử dụng thì toàn bộ diện tích đất vườn, ao đó được xác định là đất ở.

b) Có tên trong Sổ địa chính (sổ đăng ký ruộng đất) hoặc các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất không xác định rõ ranh giới, diện tích thửa đất ở (hoặc thổ cư) thì diện tích đất ở được xác định tối đa không quá 05 (năm) lần hạn mức giao đất ở.

c) Trường hợp có giấy nhận chuyển nhượng, cho, tặng, thừa kế toàn bộ thửa đất ở (hoặc thổ cư) theo quy định mà người chuyển nhượng, cho, tặng, để lại thừa kế đã sử dụng ổn định trong khu dân cư trước ngày 18 tháng 12 năm 1980 và có giấy tờ hợp lệ thì bồi thường theo quy định tại điểm a và b khoản này.

d) Trường hợp có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở mà diện tích đất ở ghi trong giấy chứng nhận không rõ ràng hoặc không phù hợp với hồ sơ gốc thì bồi thường theo diện tích đất ở xác định lại theo quy định tại điểm b khoản này.

đ) Trường hợp có Trích lục nghiệp chủ nhà ở, sổ chứng nhận quyền sở hữu nhà ở hoặc các loại giấy tờ do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp để công nhận quyền sở hữu nhà ở theo đúng quy định của pháp luật thì được bồi thường theo diện tích đất ở xác định lại theo quy định tại điểm a và b khoản này.

e) Giấy tờ về nhà ở, đất ở do chế độ cũ cấp liệt kê dưới đây, không tranh chấp, không thuộc diện đã giao cho người khác do thực hiện các chính sách của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được bồi thường diện tích đất ở theo quy định tại điểm a và b khoản này:

- Văn tự đoạn mãi bất động sản (gồm nhà ở và đất ở) có chứng nhận của cơ quan thuộc chế độ cũ;

- Văn tự mua bán nhà ở, tặng cho nhà ở, đổi nhà ở, thừa kế nhà ở mà gắn liền với đất ở có chứng nhận của cơ quan thuộc chế độ cũ;

- Bản di chúc hoặc giấy thỏa thuận tương phân di sản về nhà ở được cơ quan thuộc chế độ cũ chứng nhận;

- Giấy phép cho xây cất nhà ở hoặc giấy phép hợp thức hóa kiến trúc của cơ quan thuộc chế độ cũ cấp;

- Bản án của cơ quan Tòa án của chế độ cũ đã có hiệu lực thi hành;

- Các loại giấy tờ khác chứng minh việc tạo lập nhà ở, đất ở nay được UBND

thành phố công nhận.

g) Trường hợp đang sử dụng đất ở mà trước đây Nhà nước đã có quyết định quản lý trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước nhưng trong thực tế Nhà nước chưa quản lý mà hộ gia đình, cá nhân đó vẫn sử dụng liên tục từ đó đến nay thì được bồi thường theo diện tích đất ở xác định lại theo quy định tại điểm a và b khoản này.

2. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất ở ổn định, liên tục thuộc khu dân cư từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến thời điểm có Quyết định thu hồi đất, có một trong các loại giấy tờ sau:

a) Có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật đất đai (trừ trường hợp ven Quốc lộ 1A, Quốc lộ 14B và hành lang bảo vệ công trình do UBND huyện Hòa Vang cấp trước đây mà đã có quyết định thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

b) Quyết định giao, cấp đất ở do UBND tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng (cũ), UBND thành phố Đà Nẵng (cũ), UBND huyện Hòa Vang (cũ), Cơ quan quản lý Nhà đất - Xây dựng được ủy quyền của UBND tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng (cũ) cấp trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 được bồi thường đối với phần diện tích ghi trong quyết định giao, cấp đất.

c) Quyết định giao đất của cơ quan, đơn vị cho cán bộ, công nhân viên làm nhà ở trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 (căn cứ Quyết định giao đất của UBND tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng (cũ) cho phép làm nhà tập thể) được bồi thường đối với phần diện tích ghi trong quyết định.

d) Có tên trong sổ địa chính, sổ đăng ký ruộng đất lập theo Chỉ thị số 299/TTg ngày 10 tháng 11 năm 1980 của Thủ tướng Chính phủ được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền công nhận thì được bồi thường đối với phần diện tích đất ở xác định ghi trong hồ sơ đó.

đ) Giấy tờ hợp pháp về thừa kế, tặng, cho quyền sử dụng đất hoặc tài sản gắn liền với đất; giấy tờ giao nhà tình nghĩa gắn liền với đất được bồi thường đối với phần diện tích ghi trong giấy tờ thừa kế, tặng, cho; bao gồm:

- Giấy tờ thừa kế theo quy định của pháp luật;

- Giấy tờ tặng, cho nhà đất có công chứng hoặc xác nhận của UBND cấp xã tại thời điểm tặng, cho;

- Giấy tờ giao nhà tình nghĩa gắn liền với đất của cơ quan, tổ chức giao nhà.

e) Trường hợp mua hóa giá nhà ở và đã nộp đủ tiền vào ngân sách Nhà nước:

- Trong giá bán nhà đã tính tiền theo hệ số vị trí, tiền thuê bao đất ở hoặc tiền sử dụng đất ở thì được bồi thường diện tích đất ở xác định trong hồ sơ bán nhà.

- Trường hợp chưa tính tiền theo hệ số vị trí, tiền thuê bao đất ở hoặc tiền sử dụng đất ở thì được bồi thường theo giá đất ở đối với diện tích nền nhà xác định trong hồ sơ

bán nhà.

g) Trường hợp được UBND phường, xã bố trí đất ở hoặc xác nhận chứng chuyên cấp có thẩm quyền giao, cấp đất ở trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 được bồi thường, hỗ trợ diện tích đất ghi trong giấy tờ nhưng không quá hạn mức công nhận đất ở.

h) Các trường hợp theo quy định tại điểm a đến điểm g khoản này có thời điểm sử dụng đất trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 mà diện tích đất theo giấy tờ nhỏ hơn hạn mức công nhận đất ở nhưng diện tích đất thực tế sử dụng lớn hơn diện tích theo giấy tờ thì diện tích đất ở được bồi thường tối đa không quá hạn mức công nhận đất ở.

i) Quyết định giao đất ở do UBND tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng (cũ), UBND huyện Hòa Vang (cũ), UBND thành phố Đà Nẵng (cũ) cấp từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 đến thời điểm thu hồi đất, đã nộp tiền sử dụng đất mà chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được bồi thường theo diện tích đất đã nộp đủ tiền sử dụng đất.

k) Trích lục nghiệp chủ nhà ở, sổ chứng nhận quyền sở hữu nhà ở hoặc các loại giấy tờ do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền công nhận quyền sở hữu nhà ở (sau đây gọi chung là nghiệp chủ nhà ở) cấp trước ngày 01 tháng 01 năm 1997, nếu thời điểm sử dụng đất trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 thì được bồi thường không quá hạn mức công nhận đất ở; nếu thời điểm sử dụng đất từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 đến thời điểm thu hồi đất thì được bồi thường diện tích đất nền nhà ghi trong nghiệp chủ nhà ở nhưng không quá hạn mức công nhận đất ở.

l) Hợp đồng chuyển dịch bất động sản được cơ quan công chứng Nhà nước chứng thực; giấy tờ chuyển nhượng đất ở của người có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép được bồi thường đối với phần diện tích chuyển dịch, chuyển nhượng ghi trong giấy tờ, nhưng phải khấu trừ nghĩa vụ tài chính chưa hoàn thành với Nhà nước.

m) Quyết định cấp đất ở, bán thanh lý nhà ở, hóa giá nhà ở, giao quản lý sử dụng đất ở trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 của các cơ quan, đơn vị quân đội (Quân khu, Quân đoàn, Quân chủng, các Tổng cục, Học viện, nhà trường, các cơ quan trực thuộc Bộ Quốc phòng, Sư đoàn, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng (cũ) và các cấp tương đương) được bồi thường đối với phần diện tích ghi trong giấy tờ nhưng không quá hạn mức công nhận đất ở.

n) Trường hợp đang sử dụng đất ở mà trước đây Nhà nước đã có quyết định quản lý trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước nhưng trong thực tế Nhà nước chưa quản lý mà hộ gia đình, cá nhân đó vẫn sử dụng liên tục từ đó đến nay thì được bồi thường nhưng không quá hạn mức giao đất ở.

o) Trường hợp nhận chuyển nhượng, cho, tặng nhà ở, đất ở của người có giấy tờ nhà, đất hợp lệ trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 được Ủy ban nhân dân phường, xã xác nhận trên giấy tờ tự lập thì được bồi thường không quá hạn mức công nhận đất ở; Trường hợp chuyển nhượng, cho, tặng trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 nhưng không có giấy tờ xác nhận tại thời điểm mà được xác nhận lại thì bồi thường không quá hạn mức giao đất ở.

p) Trường hợp đất đang sử dụng trước ngày 15 tháng 10 năm 1993, không có giấy tờ về quyền sử dụng đất mà có nhà ở và không thuộc một trong các trường hợp sử dụng đất vi phạm quy định tại các điểm a, b, c, d, đ khoản 2 Điều 24 của Quy định này thì được bồi thường không quá hạn mức giao đất ở. Diện tích còn lại bồi thường theo giá đất khuôn viên.

Điều 6. Điều kiện, mức bồi thường 50% giá trị đất ở

Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất ở ổn định, liên tục thuộc trường hợp sau đây:

1. Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất đã xây dựng nhà đang ở ổn định, liên tục do nhận chuyển nhượng, cho, tặng, tự chuyển mục đích sử dụng sang đất ở (trừ đất lấn chiếm) từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng không có giấy tờ hợp lệ, được UBND phường, xã xác nhận không tranh chấp thì được bồi thường 50% giá trị đất ở nhưng không quá hạn mức giao đất ở, diện tích còn lại (nếu có) thì hỗ trợ đất nông nghiệp.

2. Trường hợp đang sử dụng đất ở do tổ chức sử dụng đất được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất, được Nhà nước cho thuê đất, tự chuyển mục đích sử dụng đất sang làm đất ở và đã phân phối đất ở đó cho cán bộ, công nhân viên của tổ chức trong thời gian từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 thì được bồi thường 50% giá trị đất ở nhưng không quá hạn mức giao đất ở, diện tích thu hồi còn lại (nếu có) không bồi thường.

Điều 7. Bồi thường theo giá trị đất ở đối với một số trường hợp cụ thể khác

1. Trường hợp sử dụng đất vào mục đích để ở từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 đến thời điểm thu hồi đất do nhận chuyển nhượng, cho, tặng của người có giấy tờ hợp lệ về đất ở, nhưng chưa hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng theo quy định của pháp luật thì bồi thường 100% theo giá đất ở đối với diện tích đất ghi trong giấy tờ, nhưng phải khấu trừ nghĩa vụ tài chính chưa hoàn thành đối với Nhà nước theo quy định hiện hành.

2. Trường hợp mua nhà thuộc sở hữu Nhà nước gắn với đất ở theo Nghị định số 61/CP của Chính phủ và đăng ký trả tiền trong nhiều năm; đến thời điểm thu hồi đất chưa nộp đủ tiền thì bồi thường 100% giá trị đất ở được xác định tương ứng với tỷ lệ số tiền đã nộp, phần diện tích đất còn lại trong hợp đồng mà người mua chưa nộp tiền thì được bồi thường 60% giá trị đất ở.

3. Trường hợp thuê nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước, không được bố trí thuê lại nhà ở nơi khác, được bồi thường 60% giá trị đất ở cho diện tích ghi trong hợp đồng thuê nhà nhưng không quá hạn mức giao đất ở. Tổng số tiền bồi thường về đất không dưới 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng).

4. Trường hợp sử dụng đất làm nhà ở trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 do mua thanh lý nhà ở tập thể, nhà làm việc, nhà xưởng, nhà kho của cơ quan, đơn vị (mà cơ quan, đơn vị xây dựng bằng nguồn vốn tự có) thì bồi thường 100% giá trị đất ở nhưng

không quá hạn mức giao đất ở.

5. Trường hợp sử dụng đất ở do thừa kế của người không có giấy tờ hợp lệ về nhà ở, đất ở được UBND phường, xã xác nhận thì những người được hưởng thừa kế được bồi thường theo mức quy định tại điểm p khoản 2 Điều 5 Quy định này.

6. Người được sử dụng đất theo bản án hoặc quyết định của Tòa án nhân dân, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án, quyết định giải quyết tranh chấp đất đai của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã được thi hành thì được bồi thường thiệt hại về đất sau khi khấu trừ nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật (nếu có).

7. Trường hợp sử dụng đất có đăng ký đất ở theo Nghị định số 64/CP ngày 27 tháng 9 năm 1993 của Chính phủ nhưng không có giấy tờ về nhà, đất thì Hội đồng bồi thường thiệt hại, giải phóng mặt bằng thẩm tra thời điểm và nguồn gốc sử dụng đất để xác định mức bồi thường:

a) Sử dụng trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 thì được bồi thường 100% giá trị đất ở nhưng không quá hạn mức giao đất ở.

b) Sử dụng từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 đến ngày 01 tháng 7 năm 2004 thì được bồi thường 50% giá trị đất ở nhưng không quá hạn mức giao đất ở.

8. Đối với nhà nhiều tầng, do nhiều hộ cùng sử dụng thì bồi thường đất theo hệ số điều chỉnh giá trị sử dụng từng tầng vận dụng quy định tại Nghị định số 21/CP ngày 16 tháng 4 năm 1996 của Chính phủ.

9. Trường hợp đang sử dụng đất ở do tổ chức được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất nhưng đã phân phối (cấp) trái thẩm quyền cho hộ gia đình, cá nhân là cán bộ, công nhân viên của tổ chức làm nhà ở trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 thì hỗ trợ 60% giá trị đất ở không quá hạn mức giao đất ở. Diện tích còn lại không bồi thường.

10. Đất ở được giao không đúng thẩm quyền trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng người sử dụng đất đã nộp tiền sử dụng đất vào ngân sách Nhà nước mà chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được bồi thường như sau:

a) Trường hợp sử dụng trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 thì bồi thường 100% đối với diện tích đất ở được giao.

b) Trường hợp sử dụng từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 thì được bồi thường 100% diện tích được giao, nhưng không quá hạn mức giao đất ở. Diện tích còn lại hỗ trợ 50% giá trị đất ở.

11. Việc thẩm tra thời điểm và nguồn gốc sử dụng đất thực hiện theo quy định tại Điều 12 của Quy định này.

Điều 8. Bồi thường, hỗ trợ về đất khuôn viên

Việc bồi thường, hỗ trợ diện tích đất khuôn viên được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 37 của Quy định này.

Điều 9. Phương pháp xác định diện tích đất ở để bồi thường

1. Trường hợp thu hồi toàn bộ diện tích đất:

a) Diện tích đất ở trong hạn mức giao hoặc công nhận đất ở bị thu hồi bồi thường theo giá đất ở.

b) Diện tích đất còn lại bồi thường, hỗ trợ theo giá đất khuôn viên.

2. Trường hợp thu hồi một phần diện tích thì áp dụng như sau:

a) Nếu diện tích sử dụng bằng hoặc nhỏ hơn hạn mức công nhận (hoặc giao) đất ở quy định cho từng địa phương thì bồi thường theo giá đất ở cho diện tích thu hồi quy định tại các Điều 5, 6 và 7 của Quy định này.

b) Nếu diện tích sử dụng lớn hơn hạn mức công nhận (hoặc giao) đất ở thì bồi thường theo một trong 2 phương pháp:

- Trên cơ sở Biên bản tự chọn vị trí kèm theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở đúng quy định để bồi thường diện tích đất ở và đất khuôn viên.

- Áp dụng công thức sau để bồi thường theo giá đất ở cho diện tích thu hồi:

Diện tích đất bồi thường theo giá đất ở	=	Diện tích đất thu hồi	x	$\frac{\text{Hạn mức công nhận hoặc hạn mức giao đất ở quy định cho từng khu vực (kể cả diện tích đất xác định lại)}}{\text{Tổng diện tích đất đang sử dụng}}$
---	---	-----------------------	---	--

Diện tích thu hồi còn lại bồi thường theo giá đất khuôn viên.

Điều 10. Hạn mức đất ở và hạn mức đất nông nghiệp

1. Việc áp dụng hạn mức giao đất ở, hạn mức công nhận đất ở tại Quy định này được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 08/2008/QĐ-UBND ngày 28 tháng 01 năm 2008 của UBND thành phố về việc quy định hạn mức giao đất ở, hạn mức công nhận đất ở đối với thửa đất ở có vườn, ao cho mỗi hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

2. Việc áp dụng hạn mức giao đất nông nghiệp tại quy định này được thực hiện theo quy định tại Điều 69 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về Thi hành Luật Đất đai.

Điều 11. Xử lý một số trường hợp cụ thể về đất ở

1. Trường hợp diện tích đất ở còn lại của người sử dụng đất sau khi Nhà nước thu hồi nhỏ hơn hạn mức giao đất ở theo quy định của UBND thành phố, thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải hướng dẫn sử dụng theo quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị và quy hoạch điểm dân cư nông thôn; nếu người bị thu hồi đất có yêu cầu Nhà nước thu hồi hết phần diện tích đất còn lại thì cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất

để sử dụng theo quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị và quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn.

2. Người sử dụng đất ở khi Nhà nước thu hồi đất mà thuộc đối tượng không được bồi thường đất, nếu không còn nơi ở nào khác thì được UBND thành phố xem xét giải quyết cho mua, thuê nhà ở hoặc giao đất ở mới; người được thuê nhà hoặc mua nhà phải trả tiền mua nhà, thuê nhà, nộp tiền sử dụng đất theo quy định.

Điều 12. Căn cứ để xác nhận lại nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất

Trường hợp không có giấy tờ về quyền sử dụng đất ở, nay được UBND phường, xã xác nhận lại và phải có một trong các giấy tờ sau đây phù hợp với thửa đất thu hồi để Hội đồng bồi thường thiệt hại, giải phóng mặt bằng thẩm tra, xác minh.

1. Việc xác nhận lại nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất căn cứ vào ngày, tháng, năm và mục đích sử dụng ghi trên một trong các giấy tờ sau đây (phù hợp với thửa đất thu hồi):

- a) Biên lai thu thuế nhà đất hợp lệ.
- b) Biên bản hoặc quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong việc sử dụng đất.
- c) Quyết định hoặc bản án của Toà án nhân dân, quyết định thi hành bản án của cơ quan Thi hành án đã được thi hành về tài sản gắn liền với việc sử dụng đất.
- d) Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; biên bản hòa giải tranh chấp đất đai có chữ ký của các bên và xác nhận của đại diện Ủy ban nhân dân phường, xã nơi có đất.
- e) Quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có liên quan đến việc sử dụng đất.
- g) Bản đồ, sổ mục kê, tài liệu điều tra, đo đạc về đất đai qua các thời kỳ.
- h) Bản sao hộ khẩu thường trú (đã được cơ quan bồi thường đối chiếu với bản gốc) ghi rõ thời gian chuyển đến.
- i) Giấy tờ khác có liên quan đến nhà ở, đất ở.

2. Trường hợp không có một trong các loại giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này hoặc trên giấy tờ đó không ghi rõ thời điểm xác lập giấy tờ và mục đích sử dụng đất thì phải có xác nhận của UBND phường, xã về thời điểm bắt đầu sử dụng đất và mục đích sử dụng đất trên cơ sở hợp lấy ý kiến công khai tập thể nhân dân tại nơi cư trú, có đại diện Ủy ban nhân dân, cán bộ địa chính - xây dựng, cán bộ tư pháp, công an khu vực, mặt trận, đoàn thể phường, xã tham gia và thống nhất ký tên. Chủ tịch UBND phường, xã phải chịu trách nhiệm về việc xác nhận đó.

Điều 13. Bồi thường đất đối với những người đồng quyền sử dụng đất

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất chung có đồng quyền sử dụng đất (bao gồm cả các trường hợp sử dụng nhà chung cư cao tầng, nhà nhiều tầng nhiều chủ sử dụng), khi Nhà nước thu hồi thì được bồi thường theo diện tích đất thuộc quyền sử

dụng; nếu không có giấy tờ xác định diện tích đất thuộc quyền sử dụng riêng của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thì bồi thường chung cho các đối tượng có đồng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Bồi thường đối với đất sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

1. Đất làm mặt bằng xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân có nguồn gốc là đất ở đã được giao sử dụng ổn định lâu dài hoặc có đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở, khi Nhà nước thu hồi được bồi thường theo giá đất ở.

2. Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất phi nông nghiệp có thời hạn do nhận chuyển nhượng, thừa kế, được tặng, cho hoặc do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất được bồi thường theo giá đất phi nông nghiệp; trường hợp sử dụng đất do Nhà nước hoặc do UBND phường, xã cho thuê theo thẩm quyền thì chỉ được bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại (nếu có).

3. Các tổ chức trong nước được Nhà nước cho thuê đất hoặc giao đất không phải nộp tiền sử dụng đất hoặc đã nộp tiền sử dụng đất bằng tiền có nguồn gốc từ ngân sách Nhà nước, khi bị thu hồi đất không được bồi thường về đất nhưng được bồi thường thiệt hại chi phí đầu tư vào đất còn lại. Trường hợp thu hồi đất phi nông nghiệp hoặc đất ở mà đã được bồi thường theo giá đất phi nông nghiệp hoặc đất ở thì không được bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại (nếu có).

Trong trường hợp đặc biệt, Hội đồng bồi thường thiệt hại, giải phóng mặt bằng báo cáo, đề xuất UBND thành phố xem xét quyết định.

4. Doanh nghiệp Nhà nước, Doanh nghiệp của các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, Công ty cổ phần, Công ty trách nhiệm hữu hạn, Doanh nghiệp tư nhân, đơn vị kinh tế tập thể bị Nhà nước thu hồi đất, nếu đất đó đã nộp tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng đất phi nông nghiệp theo quy định và khoản nộp tiền đó không thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước thì được bồi thường thiệt hại về đất và được Nhà nước xem xét giao đất hoặc cho thuê đất mới.

Trường hợp sử dụng đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất theo giá đất ở thì được bồi thường theo giá đất ở.

5. Tổ chức sử dụng đất có nguồn gốc hợp pháp từ hộ gia đình, cá nhân thì được bồi thường thiệt hại về đất.

6. Cá nhân, tổ chức trong nước mua thanh lý, hoá giá nhà xưởng, nhà kho, nhà làm việc đã nộp tiền theo hồ sơ mua bán (đã xác định giá trị nhà và đất), hoặc đã nộp tiền sử dụng đất mà tiền đó không có nguồn gốc từ ngân sách được bồi thường về đất cùng mục đích sử dụng.

Điều 15. Bồi thường đất thuộc hành lang an toàn khi xây dựng công trình công cộng có hành lang bảo vệ an toàn

1. Khi Nhà nước thu hồi đất nằm trong hành lang bảo vệ an toàn xây dựng công

trình công cộng có hành lang bảo vệ an toàn thì thực hiện bồi thường, hỗ trợ theo Quy định này.

2. Trường hợp Nhà nước không thu hồi đất thì đất nằm trong phạm vi hành lang an toàn được bồi thường thiệt hại do hạn chế khả năng sử dụng đất, thiệt hại tài sản gắn liền với đất như sau:

a) Làm thay đổi mục đích sử dụng đất thì được bồi thường bằng tiền theo mức chênh lệch về giá trị quyền sử dụng đất.

b) Không làm thay đổi mục đích sử dụng đất, nhưng làm hạn chế khả năng sử dụng của đất thì được bồi thường bằng tiền theo mức thiệt hại thực tế. Mức bồi thường thiệt hại thực tế do Hội đồng bồi thường thiệt hại, giải phóng mặt bằng trình UBND thành phố phê duyệt.

Điều 16. Bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp

1. Đối với hộ gia đình, cá nhân:

a) Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất nông nghiệp khi Nhà nước thu hồi được bồi thường bằng tiền tính theo giá đất cùng mục đích sử dụng.

b) Hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất nông nghiệp đang sử dụng vượt hạn mức thì việc bồi thường được thực hiện như sau:

- Diện tích đất vượt hạn mức do được thừa kế, tặng cho, nhận chuyển nhượng từ người khác thì được bồi thường;

- Diện tích đất vượt hạn mức của các trường hợp không thuộc trường hợp nêu trên thì không được bồi thường về đất, chỉ được bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại.

2. Đối với tổ chức:

a) Tổ chức đang sử dụng đất nông nghiệp được Nhà nước giao đất đã nộp tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng từ người sử dụng đất hợp pháp, mà tiền sử dụng đất đã nộp, tiền trả cho việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước thì được bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất.

b) Tổ chức được Nhà nước cho thuê đất hoặc giao đất không phải nộp tiền sử dụng đất hoặc đã nộp tiền sử dụng đất bằng tiền có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước thì không được bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất; nếu tiền chi phí đầu tư vào đất còn lại không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước thì tiền chi phí đầu tư này được bồi thường.

3. Trường hợp đất thu hồi là đất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích của xã, phường thì không được bồi thường về đất; người thuê đất công ích của xã, phường, thị trấn được bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại (nếu có).

4. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất do nhận giao khoán đất sử dụng vào mục đích nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản (không bao gồm đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ) của các nông, lâm trường quốc doanh khi Nhà nước thu hồi thì được bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại (nếu có).

5. Đất nông nghiệp sử dụng chung của nông trường, lâm trường quốc doanh khi Nhà nước thu hồi đất thì được bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại, nếu chi phí này là tiền không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước.

6. Đất nông nghiệp được Nhà nước giao tạm thời, đất cho thuê, đất đấu thầu sử dụng không được bồi thường về đất mà chỉ hỗ trợ chi phí hợp lý đã đầu tư vào đất còn lại (nếu có). Mức hỗ trợ do Hội đồng bồi thường thiệt hại, giải phóng mặt bằng kiểm tra, đề xuất UBND thành phố quyết định.

7. Bồi thường 100% theo giá đất nông nghiệp đối với các trường hợp sau:

a) Đất nông nghiệp có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

b) Đất nông nghiệp có giấy tờ do chế độ cũ cấp, không tranh chấp, không thuộc diện đã giao cho người khác do thực hiện các chính sách của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

c) Đất nông nghiệp đã sử dụng ổn định trước ngày 15 tháng 10 năm 1993, không tranh chấp (không phải là đất thuê).

d) Đất nông nghiệp được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đúng quy định theo bình quân nhân khẩu nông nghiệp.

đ) Đất nông nghiệp có đăng ký theo Nghị định số 64/CP ngày 27 tháng 9 năm 1993, có đăng ký trong hồ sơ địa chính xác lập theo Nghị định 60/CP ngày 05 tháng 7 năm 1994 nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sử dụng liên tục đến khi thu hồi đất thì bồi thường theo diện tích đã đăng ký.

8. Bồi thường, hỗ trợ theo giá đất nông nghiệp thực tế đang sử dụng trong các trường hợp sau:

a) Đất khai hoang để sản xuất nông nghiệp và sử dụng liên tục từ trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 cho đến khi thu hồi đất, không có tranh chấp; được UBND phường, xã xác nhận lại thì được bồi thường, hỗ trợ không quá hạn mức quy định tại khoản 2 Điều 10 Quy định này, mức hỗ trợ quy định như sau:

- Bồi thường, hỗ trợ 100% giá đất nông nghiệp đối với trường hợp đất có đăng ký Nghị định 64/CP hoặc có xác nhận của UBND phường, xã sử dụng đất trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 và được hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp theo quy định.

- Bồi thường, hỗ trợ 60% giá đất nông nghiệp đối với trường hợp còn lại và được hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và ổn định đời sống với mức 60% theo quy định.

b) Đất do nhận chuyển nhượng, cho, tặng nay được Ủy ban nhân dân phường, xã xác nhận lại thì được hỗ trợ theo giấy tờ của người chuyển nhượng, cho, tặng.

c) Đất do Ủy ban nhân dân phường, xã quản lý cho thuê hoặc giao để sản xuất, sử dụng ổn định liên tục, không tranh chấp từ trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 cho đến thời điểm có Quyết định thu hồi đất thì được hỗ trợ mức tối đa không quá 60% giá đất nông nghiệp, nhưng diện tích hỗ trợ không quá hạn mức quy định tại khoản 2 Điều 10

Quy định này. Giao Hội đồng giải phóng mặt bằng dự án kiểm tra, lập danh sách cụ thể, báo cáo UBND thành phố xem xét phê duyệt.

Điều 17. Đất nuôi trồng thủy sản (không bao gồm đất có mặt nước tự nhiên)

1. Đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản (bao gồm cả diện tích đất bờ bao, không phải mặt nước tự nhiên) được cơ quan Nhà nước giao đúng quy định và sử dụng liên tục từ trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 cho đến khi thu hồi đất, không có tranh chấp, được Ủy ban nhân dân phường, xã xác nhận lại thì được hỗ trợ 100% giá đất nuôi trồng thủy sản, nhưng diện tích hỗ trợ không quá 02 (hai) ha.

2. Các trường hợp nêu tại khoản 1 Điều này nếu thực tế không sử dụng hoặc đất được giao không đúng thẩm quyền, không đúng đối tượng thì không được bồi thường, hỗ trợ về đất, nhưng được hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất còn lại (nếu có). Mức hỗ trợ do Hội đồng bồi thường thiệt hại, giải phóng mặt bằng kiểm tra đề xuất Ủy ban nhân dân thành phố xem xét quyết định.

Điều 18. Đất rừng sản xuất

1. Không giải quyết việc bồi thường, hỗ trợ về đất cho các đối tượng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giao đất trồng rừng; Quyết định giao đất trồng rừng của UBND các quận, huyện; đất rừng có chứng thư kiến điền của chế độ cũ nhưng không thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước.

2. Đối với những hộ nông dân được giao đất để trồng rừng đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu nhập từ việc trồng rừng là nguồn thu nhập chính của hộ gia đình đó, được chính quyền địa phương xác nhận thì được hỗ trợ tối đa không quá 10.000m²/hộ (mười nghìn mét vuông/hộ), theo quy định sau:

a) Đối với đất trồng rừng, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có hộ khẩu thường trú tại nơi giải toả, được hỗ trợ 4.500đ/m² cho diện tích đất thu hồi.

b) Đối với đất trồng rừng không có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có hộ khẩu thường trú tại nơi giải toả, sản xuất ổn định không tranh chấp trước ngày 01 tháng 7 năm 2004, được hỗ trợ 3.500đ/m² cho diện tích đất thu hồi.

c) Đối với đất trồng rừng, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không có hộ khẩu thường trú tại nơi giải toả, được hỗ trợ 2.400đ/m² cho diện tích đất thu hồi.

d) Đối với đất trồng rừng không có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không có hộ khẩu thường trú tại nơi giải toả được UBND phường, xã sở tại xác nhận sản xuất ổn định không tranh chấp trước ngày 01 tháng 7 năm 2004, được hỗ trợ mức 1.400đ/m² cho diện tích đất thu hồi.

Điều 19. Đất do cộng đồng dân cư sử dụng

1. Đất nhà thờ họ, từ đường được UBND phường, xã xác nhận là đất sử dụng ổn định và không có tranh chấp thì bồi thường hoặc được bố trí lại đất tại địa điểm khác phù hợp với quy hoạch.

2. Đất đình, đền, miếu, am thờ tùy theo trường hợp được UBND thành phố xem xét bố trí lại đất tại địa điểm khác phù hợp với quy hoạch.

3. Đất do các tổ chức tôn giáo đang sử dụng, nếu được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất thì không được bồi thường, nhưng được bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại (nếu có).

Điều 20. Đất mồ mả, nghĩa địa

Đất mồ mả, nghĩa địa không được bồi thường, chỉ bồi thường phần xây dựng, kiến trúc, chi phí di dời mồ mả và được cải táng tại các khu quy hoạch nghĩa trang.

Điều 21. Đất do người sử dụng tự mở rộng diện tích

Đối với đất tại khu vực mà người sử dụng tự mở rộng diện tích thì diện tích bồi thường căn cứ vào hồ sơ địa chính xác lập theo đúng Nghị định số 64/CP ngày 27 tháng 9 năm 1993 và Nghị định số 60/CP ngày 05 tháng 7 năm 1994 của Chính phủ.

Điều 22. Giá đất để tính bồi thường

1. Giá bồi thường từng loại đất do UBND thành phố Quyết định ban hành hàng năm.

2. Trường hợp đặc biệt, UBND thành phố sẽ quyết định giá đất cho từng dự án trên cơ sở đề nghị của Sở Tài chính và có sự tham gia của các ngành và địa phương có liên quan.

Điều 23. Khấu trừ nghĩa vụ tài chính về đất đai chưa thực hiện

Việc khấu trừ nghĩa vụ tài chính về đất đai được quy định cụ thể như sau:

1. Người được bồi thường, hỗ trợ nhưng chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai đối với diện tích đất bị thu hồi thì phải khấu trừ vào tiền bồi thường, hỗ trợ (không khấu trừ vào tiền bồi thường tài sản; tiền hỗ trợ di chuyển, hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất, hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm).

2. Nghĩa vụ tài chính về đất đai khấu trừ vào tiền bồi thường, hỗ trợ bao gồm: tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với đất do Nhà nước cho thuê, thuế chuyển quyền sử dụng đất, thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, tiền thu từ xử phạt vi phạm pháp luật về đất đai, tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai, phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai.

Điều 24. Những trường hợp không được bồi thường đất

1. Người bị thu hồi đất không thuộc một trong các điều kiện quy định tại các Điều 5, 6, 7 và 8 của Quy định này.

2. Người sử dụng đất tại thời điểm bắt đầu sử dụng đất đã có một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Vi phạm quy hoạch chi tiết xây dựng đã được cơ quan có thẩm quyền xét duyệt và công khai;

b) Vi phạm quy hoạch chi tiết mặt bằng xây dựng đã được cơ quan có thẩm quyền xét duyệt và công khai đối với diện tích đất đã giao cho tổ chức, cộng đồng dân cư quản lý;

c) Lấn, chiếm hành lang bảo vệ an toàn công trình công cộng đã được công bố, cắm mốc;

d) Lấn, chiếm lòng đường, lề đường, vỉa hè đã có chỉ giới xây dựng;

đ) Lấn, chiếm đất sử dụng cho mục đích công cộng, đất chuyên dùng, đất của tổ chức, đất chưa sử dụng và các trường hợp vi phạm khác đã có văn bản ngăn chặn nhưng người sử dụng đất vẫn cố tình vi phạm.

3. Người mua thanh lý, hóa giá nhà làm việc, nhà xưởng, nhà kho của tổ chức, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp Nhà nước chưa nộp tiền sử dụng đất.

4. Các tổ chức được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất, được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất mà tiền sử dụng đất có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước; được Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm; đất nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà tiền trả cho việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước.

5. Đất bị thu hồi thuộc một trong các trường hợp:

a) Sử dụng đất không đúng mục đích, sử dụng đất không có hiệu quả.

b) Người sử dụng đất cố ý huỷ hoại đất.

c) Đất được giao không đúng đối tượng hoặc không đúng thẩm quyền.

d) Đất bị lấn, chiếm trong các trường hợp sau đây:

- Đất chưa sử dụng bị lấn, chiếm.

- Đất không được chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai mà người sử dụng đất do thiếu trách nhiệm để bị lấn, chiếm.

đ) Cá nhân sử dụng đất đã chết mà không có người thừa kế.

e) Người sử dụng đất tự nguyện trả lại đất.

g) Người sử dụng đất cố ý không thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước.

h) Đất được Nhà nước giao, cho thuê có thời hạn mà không được gia hạn khi hết thời hạn.

i) Đất trồng cây hàng năm không được sử dụng trong thời hạn 12 tháng liền; đất trồng cây lâu năm không được sử dụng trong thời hạn 18 tháng liền.

k) Đất được Nhà nước giao, cho thuê để thực hiện dự án đầu tư mà không được sử dụng trong thời hạn 12 tháng liền hoặc tiến độ sử dụng đất chậm hơn 24 tháng so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư kể từ khi nhận bàn giao đất trên thực địa mà không được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định giao đất, cho thuê đất đó cho phép.

l) Đất nông nghiệp do cộng đồng dân cư sử dụng.

m) Đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích xã, phường.

6. Người bị thu hồi đất tuy có một trong các điều kiện quy định tại Điều 3 của Quy định này nhưng lại thuộc một trong các trường hợp tại khoản 2 và 5 Điều này.

Trong những trường hợp cụ thể xét thấy cần phải hỗ trợ thì UBND thành phố xem xét quyết định trên cơ sở đề nghị của Hội đồng bồi thường thiệt hại, giải phóng mặt bằng.

Chương III BỒI THƯỜNG TÀI SẢN

Điều 25. Điều kiện được bồi thường thiệt hại về nhà và tài sản

1. Chủ sở hữu nhà, kho tàng, công trình kiến trúc, cây cối và các tài sản khác (dưới đây gọi chung là tài sản) có giấy tờ hợp lệ (Sổ nghiệp chủ, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Giấy phép xây dựng) hoặc có xác nhận của chính quyền địa phương về tài sản gắn liền với đất ở.

Tài sản gắn liền với đất vi phạm hành lang bảo vệ công trình, xây dựng sau thời điểm có thông báo quy hoạch chi tiết của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thì không được bồi thường.

2. Tài sản gắn liền với đất do mua lại của Nhà nước, các đơn vị có chức năng kinh doanh nhà mà người mua đã nộp đủ tiền mua nhà.

3. Tài sản do mua hóa giá nhà ở tập thể, thanh lý nhà xưởng, kho tàng của tổ chức đã hoàn tất thủ tục mua bán.

4. Tài sản có nguồn gốc hợp pháp gắn liền với đất do thừa kế, cho, tặng, chuyển nhượng.

5. Không bồi thường đối với tài sản là vật kiến trúc của những công trình xây dựng, tô đá rửa, đá mài, chạm trổ điêu khắc mang tính chất đối phó không đúng với công năng sử dụng của công trình.

Điều 26. Nguyên tắc bồi thường, hỗ trợ tài sản

1. Chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất mà bị thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất, thì được bồi thường.

2. Chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất mà đất đó thuộc diện không được bồi thường thì tùy từng trường hợp cụ thể được bồi thường hoặc hỗ trợ tài sản.

3. Nhà, công trình khác gắn liền với đất được xây dựng sau khi quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất công bố mà không được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép xây dựng thì không được bồi thường.

4. Nhà, công trình khác gắn liền với đất được xây dựng sau ngày 01 tháng 7 năm

2004 mà tại thời điểm xây dựng trái với mục đích sử dụng đất đã được xác định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt thì không được bồi thường.

5. Tài sản gắn liền với đất được tạo lập sau khi có quyết định thu hồi đất được công bố thì không được bồi thường.

6. Hệ thống máy móc, dây chuyền sản xuất, hệ thống điện sản xuất có thể tháo dỡ và di chuyển được thì chỉ được hỗ trợ các chi phí tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt lại.

Điều 27. Bồi thường nhà, công trình xây dựng trên đất

1. Đối với nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân, được bồi thường bằng giá trị xây dựng mới của nhà, công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương do Bộ Xây dựng ban hành. Giá trị xây dựng mới của nhà, công trình được tính theo diện tích xây dựng của nhà, công trình nhân (x) với đơn giá xây dựng mới.

2. Đối với nhà, công trình xây dựng khác không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được bồi thường theo mức như sau:

Mức bồi thường nhà, công trình được tính như sau:

Mức bồi thường nhà, công trình	=	Giá trị hiện có của nhà, công trình bị thiệt hại	+	Khoản tiền tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) theo giá trị hiện có của nhà, công trình
--------------------------------	---	--	---	---

a) Giá trị hiện có của công trình bị thiệt hại được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại của công trình nhân (x) với giá trị xây dựng mới của nhà, công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương do Bộ quản lý chuyên ngành ban hành.

Đơn giá xây dựng mới của nhà, công trình, tài sản khác được áp dụng theo Phụ lục số 1 và số 2 kèm theo Quy định này.

Tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại được áp dụng theo Thông tư số 13/LB-TT ngày 18 tháng 8 năm 1994 của Liên bộ Xây dựng - Tài chính - Ban Vật giá Chính phủ (cũ).

b) Khoản tiền tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giá trị hiện có của nhà, công trình được tính như sau:

- Đối với nhà, công trình có tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại dưới 60% thì bồi thường đủ 60%.

- Đối với nhà, công trình có tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại từ 60% trở lên thì hỗ trợ thêm 5%, nhưng tổng số tiền bồi thường không quá 100% giá trị xây dựng mới của nhà, công trình.

3. Đối với nhà, công trình bị phá dỡ một phần:

a) Nhà có kết cấu chịu lực bằng khung bê tông cốt thép hoặc khung sắt thì được tính từ vệt giải tỏa vào đến khung chịu lực tiếp theo; nhà có kết cấu tường chịu lực hoặc kết cấu kết hợp khung chịu lực và tường chịu lực thì bồi thường đến bước khung hoặc

tường chịu lực gần vệt giải tỏa nhất.

Nếu điểm cắt sâu nhất của vệt giải tỏa đến cách góc lững đúc nhỏ hơn 2m (hai mét) thì bồi thường phần góc lững đúc đến bước khung tiếp theo.

b) Nhà trệt xây mà vệt giải tỏa không cắt qua tường nhón (hoặc vì kèo đỡ mái) thì diện tích bồi thường được tính thêm phần chân động 01m (đối với nhà mái ngói); 0,5m (đối với nhà mái tôn) tính từ điểm cắt sâu nhất và bồi thường phần mái nhà từ vệt giải tỏa đến tường nhón (hoặc vì kèo) tiếp theo.

Nếu điểm cắt sâu nhất của vệt giải tỏa đến tường cuối cùng nhỏ hơn 03 m thì bồi thường toàn bộ nhà.

c) Nhà trệt xây mà vệt giải tỏa cắt ngang qua tường nhón (hoặc vì kèo đỡ mái) thì diện tích bồi thường được tính thêm chân động 01 m (đối với nhà mái ngói), 0,5 m (đối với nhà mái tôn) tính từ điểm cắt sâu nhất và bồi thường toàn bộ phần mái nhà còn lại được đỡ bởi tường nhón (hoặc vì kèo) bị cắt ngang.

Nếu điểm cắt sâu nhất của vệt giải tỏa đến tường cuối cùng nhỏ hơn 03 m thì bồi thường toàn bộ nhà.

d) Phần mái nhà bồi thường theo đơn giá mái hiên cùng loại nhân (x) 1,2 (một phẩy hai).

đ) Đối với công trình bị giải tỏa phải phá dỡ một phần nhưng phần diện tích còn lại không còn sử dụng được hoặc khi xây dựng lại mới phải phá dỡ như cầu thang, các công trình phụ,... thì Hội đồng bồi thường thiệt hại, giải phóng mặt bằng đề xuất Ủy ban nhân dân thành phố quyết định bồi thường thiệt hại cho phần công trình bị ảnh hưởng đó.

4. Đối với công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đang sử dụng thì mức bồi thường tính bằng giá trị xây dựng mới của công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật cùng cấp theo tiêu chuẩn kỹ thuật do Bộ quản lý chuyên ngành ban hành; nếu công trình không còn sử dụng thì không được bồi thường.

Trong trường hợp công trình hạ tầng thuộc dự án phải di chuyển mà chưa được xếp loại vào cấp tiêu chuẩn kỹ thuật hoặc sẽ nâng cấp tiêu chuẩn kỹ thuật thì Sở quản lý chuyên ngành căn cứ vào cấp tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ quản lý chuyên ngành ban hành để xác định cấp tiêu chuẩn kỹ thuật bồi thường.

Điều 28. Xử lý các trường hợp bồi thường, hỗ trợ cụ thể về nhà, công trình

1. Tài sản gắn liền với đất thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm b, d, đ và h khoản 5 Điều 24 của Quy định này thì không được bồi thường.

2. Tài sản gắn liền với đất thuộc một trong các trường hợp quy định tại các khoản 2, 3, 5, 8, 9, 11 và 12 Điều 38 của Luật Đất đai thì việc xử lý tài sản theo quy định tại Điều 35 Nghị định 181/2004/NĐ-CP.

3. Nhà ở, công trình xây dựng khác và các tài sản khác nằm trong phạm vi hành

lang bảo vệ công trình bị thiệt hại do phải giải tỏa thì được bồi thường theo mức thiệt hại thực tế.

4. Đối với nhà, vật kiến trúc xây dựng không có giấy phép xây dựng trong khu quy hoạch trên địa bàn thành phố thì tùy theo mức độ, tính chất hợp pháp của đất, nhà và công trình kiến trúc được bồi thường, không bồi thường hoặc hỗ trợ theo đề xuất của Hội đồng bồi thường thiệt hại và giải phóng mặt bằng dự án.

5. Đối với những dự án đang thực hiện:

a) Đã có Quyết định phê duyệt giá trị bồi thường của UBND thành phố, đã nhận tiền bồi thường, hỗ trợ (kể cả một phần) thì tiếp tục giải quyết các chế độ chính sách liên quan theo Quyết định phê duyệt giá trị bồi thường của UBND thành phố.

b) Chưa có Quyết định phê duyệt giá trị bồi thường của UBND thành phố nhưng đã tạm ứng tiền bồi thường và đã bàn giao mặt bằng đúng tiến độ (trong khu vực của dự án đã được thành phố bố trí vốn chi trả bồi thường) thì các chủ đầu tư hoặc Ban Giải tỏa đền bù có liên quan báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố cho phép tiếp tục giải quyết các chế độ chính sách bồi thường, hỗ trợ theo quy định.

c) Các văn bản phê duyệt kết quả tiếp công dân của lãnh đạo thành phố thì triển khai thực hiện theo nội dung phê duyệt.

6. Đối với tài sản gắn liền với đất của các cơ quan hành chính, sự nghiệp, đoàn thể, Hội đồng bồi thường thiệt hại, giải phóng mặt bằng trình Ủy ban nhân dân thành phố quyết định từng trường hợp.

7. Đối với các loại nhà xây trệt thiếu tường (tường mượn hoặc trồng tường bao che) hoặc phía dưới xây tường lửng, phía trên áp vách ván, vách tôn thì tính giảm giá trị bồi thường phần khối lượng tường, móng bị thiếu (theo các thông số tương đương với nhà đang tính) nhân với đơn giá khối xây tường, móng quy định tại Phụ lục số 1 và Phụ lục số 2 kèm theo Quy định này. Diện tích vách ván, vách tôn tính bồi thường 20.000 (hai mươi ngàn) đồng/m².

8. Đối với vật kiến trúc, công trình, tài sản có thể tháo dỡ, di chuyển đến chỗ mới để lắp đặt lại thì chỉ hỗ trợ chi phí tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt lại. Mức hỗ trợ tối đa không quá 20% so với giá trị mới (cùng loại) đối với vật tư của phần kết cấu tháo dỡ thu hồi được.

9. Đối với máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất, hệ thống điện sản xuất do Sở Công nghiệp thẩm định dự toán chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt lại trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt làm căn cứ chi trả bồi thường.

10. Đối với cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp, đơn vị lực lượng vũ trang, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh phải di chuyển cơ sở đến địa điểm mới thì được trợ cấp toàn bộ chi phí di chuyển. Chi phí di chuyển do đơn vị lập dự toán theo giá thị trường hợp lý tại địa phương được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

11. Đối với tài sản của doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh được đền bù theo giá hiện có của công trình. Giá hiện có của nhà, công trình bị thiệt hại được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại của nhà, công trình đó nhân với giá xây dựng mới của nhà, công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương do Bộ quản lý chuyên ngành ban hành. Đối với công trình có chất lượng còn lại dưới 60% thì được bồi thường 60%; đối với công trình có chất lượng còn lại từ 60% trở lên, được hỗ trợ thêm 5%, nhưng tổng số tiền bồi thường không quá 100% giá trị xây dựng mới của nhà, công trình có kỹ thuật tương đương với nhà, công trình bị thiệt hại.

Điều 29. Bồi thường nhà đối với người mua nhà thuộc sở hữu Nhà nước theo Nghị định số 61/CP mà đăng ký trả tiền trong nhiều năm; người đang sử dụng nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước hoặc nhà tập thể, nhà làm việc, nhà kho, nhà xưởng do tổ chức bố trí để ở nếu không có nhà ở để bố trí, thuê lại

1. Người mua nhà thuộc sở hữu Nhà nước theo Nghị định số 61/CP và đăng ký trả tiền trong nhiều năm đến thời điểm thu hồi đất chưa nộp đủ tiền thì:

- a) Bồi thường 100% giá trị nhà theo tỷ lệ % số tiền đã nộp.
- b) Hỗ trợ 60% giá trị nhà trong hợp đồng chưa nộp tiền.

2. Đối với nhà đang thuê: Hỗ trợ 60% giá trị nhà thuê.

3. Đối với nhà do tổ chức bố trí:

a) Trường hợp tổ chức có văn bản đồng ý để người sử dụng nhận tiền, thì hỗ trợ 60%.

b) Trường hợp tổ chức không có văn bản đồng ý để người sử dụng nhận tiền thì bồi thường theo khoản 2 Điều 22 của Quy định này.

4. Đối với nhà, vật kiến trúc tự xây dựng được sự chấp thuận bằng văn bản của cơ quan quản lý nhà tại thời điểm xây dựng thì hỗ trợ 100% theo giá quy định; nếu không được sự chấp thuận của cơ quan quản lý nhà thì hỗ trợ 80% theo giá quy định.

Đơn giá xây dựng nhà áp dụng theo Phụ lục số 1 của Quy định này.

Điều 30. Bồi thường về mồ mả

1. Việc bồi thường, di chuyển mồ mả áp dụng Phụ lục số 1 của Quy định này.

2. Trường hợp mồ mả xây có thành quách xung quanh, mức bồi thường đối với thành quách được tính theo khối lượng thực tế nhân (x) với đơn giá theo bảng giá thành phần công việc tại Phụ lục số 1 và Phụ lục số 2 của Quy định này.

3. Đối với mộ mới mai táng dưới 01 năm (theo giấy chứng tử) hỗ trợ thêm cho mỗi mộ là 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng).

Đối với mộ mới mai táng từ 01 năm đến dưới 03 năm (theo giấy chứng tử) hỗ trợ thêm cho mỗi mộ là 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng).

4. Đối với mộ không có thân nhân hoặc chưa tìm được thân nhân, các đơn vị thực hiện giải phóng mặt bằng phải phối hợp với Ban Nghĩa trang thành phố để di chuyển

đến các nghĩa trang theo quy hoạch của UBND thành phố. Chi phí di chuyển không vượt quá mức giá quy định tại Phụ lục số 1 của Quy định này.

5. Trường hợp thân nhân muốn di chuyển mồ mả về nghĩa trang tộc họ thì phải được chính quyền địa phương xác nhận nghĩa trang tộc họ đảm bảo đúng quy hoạch.

Điều 31. Bồi thường đối với công trình văn hoá, di tích lịch sử, nghĩa trang liệt sĩ, nhà thờ, đình, chùa, am, miếu

Các công trình văn hoá, di tích lịch sử, nhà thờ, đình, chùa, am, miếu trong trường hợp phải di chuyển thì việc bồi thường cho việc di chuyển do Thủ tướng Chính phủ quyết định đối với công trình do Trung ương quản lý, Ủy ban nhân dân thành phố quyết định đối với công trình do địa phương quản lý trên cơ sở đề xuất của Hội đồng bồi thường thiệt hại, giải phóng mặt bằng.

Điều 32. Bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi

1. Mức giá bồi thường cụ thể cho từng loại cây cối, rau, hoa màu quy định tại Phụ lục số 3 của Quy định này.

2. Đối với các vườn rau, ruộng rau có mật độ trồng từ 70% trở lên thì được tính toán bồi thường theo diện tích thực tế đang trồng.

Đối với các vườn rau, ruộng rau có mật độ trồng dưới 70% thì tùy theo từng vườn, ruộng để tính tỷ lệ phần trăm theo mật độ trồng.

3. Đối với con vật nuôi (kể cả trong nuôi trồng thủy sản) không tính bồi thường, chỉ hỗ trợ chi phí di chuyển đối với con vật nuôi (không kể trong nuôi trồng thủy sản). Hội đồng bồi thường, các Ban quản lý dự án, các chủ dự án thông báo trước cho người bị giải tỏa ít nhất là 06 (sáu) tháng để thu hoạch sản phẩm.

4. Đối với đất trong vườn nhà được bồi thường theo giá đất ở hoặc đất khuôn viên, có trồng xen nhiều loại cây, hoa, rau màu khác nhau được bồi thường cho tất cả các loại cây, hoa, rau màu theo đơn giá quy định tại Phụ lục số 3 của Quy định này, nhưng tổng giá trị bồi thường các loại cây trồng tối đa đến 60.000 (sáu mươi ngàn đồng/m²).

5. Đối với đất nông nghiệp có trồng xen nhiều loại cây, hoa, rau màu khác nhau, được bồi thường cho tất cả các loại cây, hoa, rau màu theo đơn giá quy định tại Phụ lục số 3 của Quy định này, nhưng tổng giá trị bồi thường các loại cây trồng tối đa đến 30.000 (ba mươi ngàn) đồng/m².

6. Đối với cây trồng trên đất rừng sản xuất (kể cả trồng xen nhiều loại cây khác nhau), được bồi thường cây trồng theo đơn giá quy định tại Phụ lục số 3 của Quy định này, nhưng tổng diện tích bồi thường các loại cây trồng trên đất tối đa không quá 30 (ba mươi) ha.

7. Đối với đất ven đồi, núi mà nhân dân đã cải tạo để trồng thành vườn cây ăn quả tập trung thì mức bồi thường tối đa đến 15.000 (mười lăm ngàn) đồng/m².

8. Đối với các loại cây khác trồng xen trong những vườn cây ăn quả trồng chuyên canh thì được bồi thường, mức bồi thường tất cả các loại cây (kể cả cây trồng chuyên canh và cây trồng xen) tối đa đến 15.000 (mười lăm ngàn) đồng/m².

9. Đối với các loại rau, hoa, màu trồng xen với cây ăn quả, cây lâu năm trước thời điểm thông báo kiểm định:

a) Bồi thường theo quy định đối với các loại rau, hoa, màu trồng xen trong các vườn cây đã trồng năm thứ 1, thứ 2.

b) Đối với các vườn cây đã trồng đến năm thứ 3 trở đi nếu có trồng xen các loại rau màu thì khi kiểm định bồi thường phải đánh giá cụ thể, nhưng mức bồi thường tối đa không quá 50% giá bồi thường cùng loại cây đó.

10. Trường hợp đối với loại đất trồng lúa, đất trồng màu mới chuyển đổi sang trồng các loại cây, rau, hoa màu khác sau khi công bố quy hoạch thì bồi thường theo thực tế mật độ cây, rau, hoa màu che phủ đất, nhưng mức bồi thường tối đa không vượt quá 65%.

11. Không bồi thường đối với các loại cây trồng sau thời điểm thông báo kiểm định.

12. Đối với những loại cây, hoa, rau màu trồng trên đất chiếm dụng trên đất hoang do UBND phường, xã quản lý thì tùy theo từng trường hợp cụ thể được hỗ trợ, nhưng mức tối đa không quá 10% giá trị bồi thường của loại cây, hoa, rau màu đó.

13. Đối với những vườn cây trồng chuyên canh hoặc rừng trồng, chủ dự án phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn căn cứ định mức kinh tế - kỹ thuật do Nhà nước quy định và giá trị thực tế từng loại cây tính toán cụ thể giá trị bồi thường trình UBND thành phố quyết định theo nguyên tắc:

a) Nếu cây trồng đang ở thời kỳ kiến thiết cơ bản hoặc mới bắt đầu vụ thu hoạch đầu tiên thì bồi thường toàn bộ chi phí đầu tư ban đầu và chăm sóc đến thời điểm thu hồi đất.

b) Nếu cây đang ở thời kỳ thu hoạch thì bồi thường theo giá trị còn lại của vườn cây. Giá trị còn lại của vườn cây bằng giá trị đầu tư ban đầu cộng chi phí chăm sóc đến vụ thu hoạch đầu tiên trừ giá trị thu hồi (nếu có).

c) Nếu là loại cây lâu năm thu hoạch một lần thì bồi thường toàn bộ chi phí đầu tư ban đầu và chi phí chăm sóc tính đến thời điểm thu hồi đất.

d) Nếu là cây lâu năm đến thời hạn thanh lý, cây lấy gỗ đến thời kỳ thu hoạch thì chỉ bồi thường chi phí cho việc chặt hạ.

Riêng đối với rừng cây bạch đàn, dương liễu, các loại keo, quế, cây dó bồi thường theo quy định tại Phụ lục số 3 của Quy định này.

- Đối với bạch đàn, phi lao và các loại keo đã trồng đến năm thứ 7 thì chỉ đền bù chi phí chặt hạ bằng 15% giá trị bồi thường đầu tư đến năm thứ 6.

- Đối với cây quế, cây dó trồng đến năm thứ 15 thì chỉ bồi thường chi phí chặt hạ

bằng 20% giá trị bồi thường đầu tư đến năm thứ 14.

14. Đối với cây chiết cành, ghép cành tính bằng 30% giá trị bồi thường của loại cây cùng loại.

Chương IV **BỒI THƯỜNG CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG DO NGỪNG VIỆC**

Điều 33. Bồi thường cho người lao động do ngừng việc

Tổ chức kinh tế, hộ sản xuất kinh doanh có đăng ký kinh doanh, có thuê lao động theo hợp đồng lao động không thời hạn hoặc có thời hạn từ 01 (một) năm trở lên, có tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bị ngừng sản xuất kinh doanh khi Nhà nước thu hồi đất thì người lao động được bồi thường trong thời gian ngừng sản xuất kinh doanh. Mức bồi thường bằng 70% mức lương tham gia đóng bảo hiểm xã hội. Thời gian để tính bồi thường tối đa không quá 06 (sáu) tháng.

Chương V **CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ VÀ KHEN THƯỞNG**

Điều 34. Hỗ trợ

Các khoản hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất bao gồm:

1. Hỗ trợ di chuyển, hỗ trợ tái định cư đối với trường hợp thu hồi đất ở;
2. Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất, hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tạo việc làm đối với trường hợp thu hồi đất nông nghiệp;
3. Hỗ trợ khi thu hồi đất nông nghiệp trong khu dân cư; đất vườn, ao không được công nhận là đất ở;
4. Hỗ trợ đối với các đối tượng chính sách, hộ nghèo, hộ già yếu neo đơn;
5. Hỗ trợ khác.

Điều 35. Hỗ trợ di chuyển

1. Hộ gia đình, cá nhân trong diện giải tỏa khi di chuyển đến nơi ở mới được hỗ trợ chi phí di chuyển.

a) Di chuyển đến chỗ ở mới trong phạm vi cùng quận, huyện thuộc thành phố Đà Nẵng được hỗ trợ 3.000.000 (Ba triệu đồng) đồng/hộ.

b) Di chuyển đến chỗ ở mới khác quận, huyện đang ở thuộc thành phố Đà Nẵng được hỗ trợ 4.500.000 (Bốn triệu năm trăm ngàn) đồng/hộ.

c) Trường hợp di chuyển chỗ ở sang các tỉnh, thành phố khác được hỗ trợ 10.500.000 (Mười triệu năm trăm ngàn) đồng/hộ.

d) Hộ phụ có hộ khẩu thường trú riêng tại nơi giải tỏa được hỗ trợ 50% các mức tương ứng trên.

2. Tổ chức được Nhà nước giao đất, cho thuê đất hoặc đang sử dụng đất hợp pháp khi Nhà nước thu hồi mà phải di chuyển cơ sở sản xuất, kinh doanh thì được hỗ trợ kinh phí để tháo dỡ, di chuyển và lấp đất.

3. Người bị thu hồi đất ở mà không còn chỗ ở khác thì trong thời gian chờ tạo lập chỗ ở mới (bố trí vào khu tái định cư) được bố trí vào nhà ở tạm hoặc hỗ trợ tiền thuê nhà ở theo quy định tại Điều 49 của Quy định này.

Điều 36. Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất

1. Hỗ trợ ổn định đời sống cho hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp, kể cả đất vườn, ao (trừ đất nuôi trồng thủy sản, đất trồng rừng; đất 5%, đất UBND phường, xã quản lý giao cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng) mức 8.000 đồng/m² (tám ngàn đồng/m²), nhưng diện tích hỗ trợ tối đa không quá 4.000m²/hộ (bốn nghìn mét vuông/hộ).

2. Hộ gia đình, cá nhân được bồi thường bằng đất nông nghiệp thì được hỗ trợ ổn định sản xuất, bao gồm: Hỗ trợ giống cây trồng, giống vật nuôi cho sản xuất nông nghiệp, các dịch vụ khuyến nông, khuyến lâm, dịch vụ bảo vệ thực vật, thú y, kỹ thuật trồng trọt chăn nuôi và kỹ thuật nghiệp vụ đối với sản xuất, kinh doanh dịch vụ công thương nghiệp.

3. Đối với những hộ có nhà ở tại nơi bị giải tỏa và có hộ khẩu thường trú tại nơi giải tỏa trước khi Nhà nước thu hồi đất, được hỗ trợ ổn định đời sống theo các mức sau:

a) Mức hỗ trợ 06 (sáu) tháng/nhân khẩu cho trường hợp hộ phải di chuyển chỗ ở khi Nhà nước thu hồi đất.

b) Mức hỗ trợ 3 (ba) tháng/nhân khẩu cho trường hợp những hộ chỉ bị giải tỏa một phần nhà, phần còn lại vẫn sử dụng làm nhà ở được.

Trường hợp hộ chỉ giải tỏa một phần nhưng phần nhà còn lại không thể sử dụng được mà phải xây dựng lại toàn bộ nhà, giao Hội đồng bồi thường thiệt hại, giải phóng mặt bằng kiểm tra, đề xuất UBND thành phố quyết định.

4. Đối với những hộ có nhà ở tại nơi bị giải tỏa, có hộ khẩu trong thành phố Đà Nẵng nhưng chưa chuyển hộ khẩu đến nơi giải tỏa và có sổ đăng ký tạm trú dài hạn tại Công an phường, xã nơi giải tỏa mà phải di chuyển chỗ ở khi Nhà nước thu hồi đất thì hỗ trợ ổn định đời sống theo quy định, trong đó:

a) Trường hợp những hộ nguyên trước đây có hộ khẩu trong thành phố Đà Nẵng nhưng vì lý do nào đó đã chuyển hộ khẩu đến nơi ở khác, nay về lại nơi cũ, nhưng chưa đủ điều kiện đăng ký lại hộ khẩu thường trú và có sổ đăng ký tạm trú dài hạn tại Công an phường, xã nơi giải tỏa được hỗ trợ đời sống theo quy định.

b) Trường hợp có nhà ở tại nơi giải tỏa và có sổ đăng ký tạm trú dài hạn tại Công an phường, xã nơi giải tỏa trong thành phố Đà Nẵng:

- Nếu được đền bù về đất ở theo quy định thì được hỗ trợ ổn định đời sống theo quy định.

- Nếu không được đền bù đất ở thì phải có đăng ký tạm trú trước thời điểm kiểm định giải tỏa ít nhất là 03 (ba) năm.

c) Trường hợp có sổ đăng ký tạm trú dài hạn nhưng hộ khẩu ngoài thành phố Đà Nẵng thì hỗ trợ 50% các mức theo quy định đối với trường hợp có hộ khẩu trong thành phố.

5. Đối với những hộ có nhà ở tại nơi bị giải tỏa, nhưng mới nhập hộ khẩu hoặc có xác nhận tạm trú sau thời điểm kiểm định không thuộc diện được hỗ trợ ổn định đời sống.

Riêng đối với những trường hợp sau đây có giấy tờ chứng minh, được xem xét giải quyết hỗ trợ ổn định đời sống:

- Hoàn thành nghĩa vụ quân sự, tốt nghiệp các trường Đại học, Cao đẳng, Trung học, dạy nghề trở về nơi ở cũ.

- Trẻ em mới sinh.

- Mới kết hôn, con dâu (hoặc con rể) về ở nhà chồng (hoặc nhà vợ).

- Các trường hợp đã chấp hành xong hình phạt tù hoặc hết thời gian tập trung cải tạo trở về nơi ở cũ.

Mức hỗ trợ ổn định đời sống 01 (một) tháng cho 01 (một) nhân khẩu được tính bằng tiền tương đương với 30 kg gạo tẻ theo giá thị trường tại thành phố Đà Nẵng. Sở Tài chính có trách nhiệm thông báo giá gạo theo từng thời điểm để làm cơ sở tính hỗ trợ.

Điều 37. Hỗ trợ đối với đất nông nghiệp trong khu dân cư và đất vườn, ao không được công nhận là đất ở

1. Hộ gia đình, cá nhân khi bị thu hồi đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở trong khu dân cư nhưng không được công nhận là đất ở; đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở riêng lẻ; đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở dọc kênh mương và dọc tuyến đường giao thông thì ngoài việc được bồi thường theo giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm còn được hỗ trợ bằng tiền theo quy định sau:

a) Bằng 50% giá đất ở trong cùng thửa đất có nhà ở của hộ gia đình, cá nhân sử dụng trước ngày 15 tháng 10 năm 1993;

b) Bằng 30% giá đất ở trong cùng thửa đất có nhà ở của hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất ở không có giấy tờ từ ngày 15/10/1993 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2004.

2. Hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất nông nghiệp xen lẫn trong khu dân cư, có đủ điều kiện được bồi thường, ngoài việc được bồi thường theo giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng quy định tại bảng giá đất do UBND thành phố ban hành hàng năm còn được hỗ trợ bằng 30% giá đất ở cùng vị trí.

3. Diện tích được hỗ trợ theo điểm a, b khoản 1 và khoản 2 Điều này được tính theo diện tích thực tế bị thu hồi nhưng tối đa không quá 05 (năm) lần hạn mức giao đất ở mới tại địa phương.

Điều 38. Hỗ trợ ngừng sản xuất kinh doanh

Các tổ chức kinh tế, hộ sản xuất kinh doanh có đăng ký kinh doanh tại địa điểm bị giải tỏa thực sự ngừng sản xuất, kinh doanh khi phải di chuyển cơ sở sản xuất kinh doanh do bị Nhà nước thu hồi đất thì được hỗ trợ như sau:

1. Đối với những tổ chức kinh tế, hộ sản xuất kinh doanh nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức khoán hàng tháng do cơ quan thuế quy định thì được hỗ trợ 06 (sáu) tháng thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp liên tiếp liền kề trước thời điểm kiểm định (có Biên lai kèm theo); Trường hợp không có đủ Biên lai nộp thuế 06 (sáu) tháng liền kề thì tính theo số thuế thực tế đã nộp tại các Biên lai nộp thuế liên tiếp liền kề trước thời điểm kiểm định.

Trường hợp các hộ trong khu vực giải tỏa có đăng ký sản xuất kinh doanh nhưng chỉ nộp lệ phí hàng tháng, không nộp thuế thu nhập doanh nghiệp thì không trợ cấp ngừng việc.

Đối với những hộ bị giải tỏa một phần nhà mà vệt giải tỏa không vào nơi trực tiếp sản xuất kinh doanh thì không được hỗ trợ ngừng sản xuất kinh doanh.

2. Đối với những tổ chức kinh tế, hộ sản xuất kinh doanh nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thu nhập hàng năm, thì căn cứ báo cáo quyết toán tài chính được cơ quan thuế chấp thuận. Mức hỗ trợ bằng 20% (hai mươi phần trăm) của 01 (một) năm thu nhập sau thuế. Mức thu nhập một năm sau thuế được tính bình quân của 03 (ba) năm liền kề trước thời điểm kiểm định. Nếu tổ chức kinh tế, hộ sản xuất kinh doanh hoạt động dưới 03 (ba) năm thì thu nhập sau thuế lấy theo báo cáo quyết toán tài chính của những năm đã hoạt động. Trường hợp báo cáo quyết toán tài chính chưa được cơ quan thuế chấp thuận thì việc xác định thu nhập sau thuế căn cứ vào báo cáo tài chính, báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cuối mỗi năm đã gửi cho cơ quan thuế.

3. Đối với các tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân thuê mặt bằng để sản xuất kinh doanh được trợ cấp ngừng sản xuất kinh doanh bằng 50% các mức quy định tại khoản 1 và 2 Điều này.

Điều 39. Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm đối với hộ gia đình cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp bị thu hồi đất

1. Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp (trừ trường hợp là đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở, đất 5%, đất UBND phường, xã quản lý giao cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng) mà không có đất để bồi thường thì ngoài việc được bồi thường bằng tiền quy định tại Điều 16 của Quy định này còn được hỗ trợ bằng tiền, như sau:

a) Đối với đất trồng cây hàng năm được hỗ trợ bằng 1,5 (một phẩy năm) lần giá

đất nông nghiệp trồng cây hàng năm nhưng diện tích hỗ trợ tối đa không quá 4.000m² (bốn nghìn mét vuông)/hộ.

b) Đối với đất trồng cây lâu năm: 3.500 (Ba ngàn năm trăm) đồng/m².

c) Đối với đất nuôi trồng thủy sản và chăn nuôi gia súc, gia cầm:

- Nuôi tôm thịt, nuôi cá nước ngọt và các loại thủy sản khác: phần diện tích mặt nước hồ (bể) nuôi từ 10.000 m² (mười ngàn mét vuông) trở xuống được hỗ trợ 4.000 (bốn ngàn) đồng/m²; phần diện tích mặt nước hồ (bể) nuôi vượt 10.000 m² (mười ngàn mét vuông) trở lên được hỗ trợ 2.000 (hai ngàn) đồng/m². Tổng số tiền hỗ trợ cho một lần thu hồi đất không quá 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng.

- Nuôi tôm giống tại các trại chuyên canh: phần diện tích mặt nước hồ (bể) nuôi từ 10.000 m² (mười ngàn mét vuông) trở xuống được hỗ trợ 10.000 (mười ngàn) đồng/m²; phần diện tích mặt nước hồ (bể) nuôi vượt 10.000 m² (mười ngàn mét vuông) trở lên được hỗ trợ 5.000 (năm ngàn) đồng/m². Tổng số tiền hỗ trợ cho một lần thu hồi đất không quá 140.000.000 (một trăm bốn mươi triệu) đồng.

- Nuôi tôm, cá trên diện tích ao, hồ tự nhiên được hỗ trợ 150 (một trăm năm mươi) đồng/m².

- Chăn nuôi các loại gia súc, gia cầm nếu không tiếp tục chăn nuôi thì phần diện tích chuồng, trại nuôi bị giải toả từ 10.000 m² (mười ngàn mét vuông) trở xuống được hỗ trợ 10.000 (mười ngàn) đồng/m²; phần diện tích chuồng, trại nuôi bị giải toả trên 10.000 (mười ngàn) m² được hỗ trợ 5.000 (năm ngàn) đồng/m².

Đối với trường hợp chăn nuôi gia đình (không phải ngành nghề sản xuất chính) thì không hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm theo Quy định này.

d) Tổng diện tích của từng loại đất được hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm của mỗi hộ gia đình, cá nhân tối đa không quá hạn mức đất nông nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 10 Quy định này.

đ) UBND các quận, huyện chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các đơn vị thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ có liên quan để xác định diện tích đất nông nghiệp được hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm của mỗi hộ gia đình, cá nhân tối đa không quá hạn mức theo Quy định này.

2. Đối với hộ mới chuyển đổi hình thức canh tác các loại cây trồng và con vật nuôi trong thời gian dưới 12 (mười hai) tháng trước thời điểm đo đạc kiểm định thì không được hỗ trợ chuyển đổi ngành nghề theo nghề mới.

3. Đối với các hộ có đất nông nghiệp, có giấy tờ hợp lệ, được bồi thường 100% giá trị thiệt hại nhưng không trực tiếp sản xuất mà giao lại cho các thành viên trong gia đình hoặc người thân sản xuất thì người trực tiếp sản xuất được hỗ trợ theo khoản 1 Điều này.

4. Đối với các hộ gia đình, cá nhân không được bồi thường thiệt hại mà chỉ được hỗ trợ về đất nông nghiệp thì mức hỗ trợ chuyển đổi ngành nghề theo mức hỗ trợ về

đất (trừ đất 5%, đất UBND phường, xã quản lý giao cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng).

5. Đối với các hộ được giao đất nhưng không trực tiếp sử dụng mà cho thuê đất thì hỗ trợ chuyển đổi ngành nghề cho người được giao đất 50% và người trực tiếp sản xuất 50%.

6. Giao Chủ tịch UBND các phường, xã chịu trách nhiệm xác nhận quá trình sử dụng đất vào việc trồng cây, nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi gia súc, gia cầm của từng hộ sản xuất nông nghiệp bị thu hồi đất trên địa bàn để Hội đồng bồi thường thiệt hại, giải phóng mặt bằng có cơ sở quyết định mức hỗ trợ chuyển đổi ngành nghề cho từng hộ.

7. Ngoài các trường hợp trên, nếu phát sinh những trường hợp khác cần hỗ trợ chuyển đổi ngành nghề hoặc trường hợp cá biệt, giao Hội đồng bồi thường thiệt hại, giải phóng mặt bằng nghiên cứu, đề xuất UBND thành phố quyết định.

8. Các tổ chức, cá nhân được Nhà nước giao đất nông nghiệp để sử dụng vào mục đích khác, nếu có nhu cầu tuyển dụng lao động phải ưu tiên tuyển dụng lao động trong các hộ gia đình bị thu hồi hết đất nông nghiệp để giao cho tổ chức, cá nhân sử dụng.

Điều 40. Hỗ trợ đối với các đối tượng chính sách, hộ nghèo, hộ già yếu neo đơn, hộ khó khăn đột xuất

1. Đối với những hộ gia đình chính sách có đủ điều kiện được hỗ trợ ổn định đời sống tại Điều 36 của Quy định này thì ngoài những khoản được hỗ trợ tại các Điều 35, 36 và 37 của Quy định này còn được hỗ trợ như sau:

a) Hộ có 03 (ba) thân nhân là liệt sĩ trở lên hoặc có nuôi dưỡng Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, một thương binh hạng 1/4, Anh hùng lực lượng vũ trang, Anh hùng lao động: được hỗ trợ 7.500.000 (bảy triệu năm trăm ngàn) đồng/hộ.

b) Hộ có 02 (hai) thân nhân là liệt sĩ hoặc có 01 (một) thương binh hạng 2/4: được hỗ trợ 4.500.000 (bốn triệu năm trăm ngàn) đồng/hộ.

c) Hộ có 01 (một) thân nhân là liệt sĩ hoặc có 01 (một) thương binh hạng 3/4, 4/4, bệnh binh các loại: được hỗ trợ 3.000.000 (ba triệu) đồng/hộ.

d) Trường hợp trong một hộ có nhiều người thuộc diện được hưởng nhiều mức hỗ trợ quy định tại điểm a, b và c khoản này thì được cộng các mức để hỗ trợ; Trường hợp hộ gia đình có người thuộc diện được hưởng nhiều mức hỗ trợ nêu trên thì chỉ giải quyết mức hỗ trợ cao nhất mà người đó được hưởng.

2. Hộ diện nghèo có xác nhận của chính quyền địa phương được hỗ trợ 3.000.000 (ba triệu) đồng/hộ.

3. Hộ có khó khăn đột xuất, giao cho Hội đồng bồi thường thiệt hại, giải phóng mặt bằng kiểm tra cụ thể và đề xuất UBND thành phố xem xét quyết định mức hỗ trợ.

4. Đối với các hộ có nhà đang ở bị giải tỏa đi hẳn, có giá trị bồi thường hỗ trợ, thiệt hại dưới 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng, gia đình có người già yếu, neo đơn, khó khăn giao Hội đồng bồi thường thiệt hại, giải phóng mặt bằng đề xuất UBND thành

phổ xem xét quyết định mức hỗ trợ khó khăn.4. Đối với các hộ giải toả đi hẳn có giá trị bồi thường hỗ trợ thiệt hại thấp {từ 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng trở xuống}, gia đình có người già yếu, neo đơn, khó khăn giao Hội đồng bồi thường thiệt hại, giải phóng mặt bằng đề xuất UBND thành phố xem xét quyết định mức hỗ trợ khó khăn.

Điều 41. Những trường hợp cụ thể khác

1. Trường hợp trong hộ có nhân khẩu đang chờ nhập hộ khẩu và đã nộp hồ sơ xin đăng ký hộ khẩu tại Công an địa phương nơi cư trú được hỗ trợ bằng 50% của các mức quy định tại các Điều 36 và 39 của Quy định này.

2. Đối với các hộ chỉ giải toả một phần đất, tường rào, công ngõ, nhà quán không ảnh hưởng đến nhà ở thì không được hưởng các mức hỗ trợ trên.

Điều 42. Chính sách thưởng tiến độ

Đối với những dự án cần giải toả để có mặt bằng thi công theo tiến độ của UBND thành phố quy định, Hội đồng bồi thường thiệt hại, giải phóng mặt bằng đề xuất UBND thành phố quy định về thời gian xét thưởng cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân chấp hành tốt chủ trương, chính sách và kế hoạch giải toả, giao mặt bằng đúng thời gian quy định. Mức thưởng quy định như sau:

1. Thưởng 5% trên giá trị bồi thường nhà, công trình phụ, vật kiến trúc, cây cối (không kể giá trị bồi thường đất và các chính sách hỗ trợ khác) đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có tổng giá trị bồi thường dưới 50.000.000 (Năm mươi triệu) đồng.

2. Thưởng 8% trên giá trị bồi thường nhà, công trình phụ, vật kiến trúc, cây cối (không kể giá trị bồi thường đất và các chính sách hỗ trợ khác) đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có giá trị bồi thường từ 50.000.000 (Năm mươi triệu) đồng trở lên. Mức thưởng tối đa không quá 8.000.000 (Tám triệu) đồng/hộ.

3. Đối với lều quán, vườn, rừng phải chặt phá, mức thưởng bằng 50% các mức quy định trên nhưng tối đa không quá 2.500.000 đồng (Hai triệu, năm trăm ngàn đồng)/hộ.

Điều 43. Các đối tượng không được hưởng các chính sách hỗ trợ và bị xử phạt vi phạm hành chính

Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân cố tình không chấp hành chủ trương, chính sách và kế hoạch giải toả theo đúng thời gian quy định, khi có quyết định xử lý vi phạm hành chính thì không được hưởng các chính sách trợ cấp, hỗ trợ và thưởng được quy định nêu trên và bị cưỡng chế thu hồi đất để giải phóng mặt bằng. Kinh phí tổ chức thực hiện cưỡng chế thu hồi đất được tính vào vốn đầu tư của dự án.

Chương VI TÁI ĐỊNH CƯ

Điều 44. Quyền lợi và nghĩa vụ của người bị thu hồi đất phải di chuyển chỗ ở**1. Quyền lợi:**

a) Được đăng ký tái định cư tại khu tái định cư và các quyền lợi liên quan theo quy định của pháp luật và của UBND thành phố.

b) Được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được thực hiện các quyền theo quy định của pháp luật về đất đai; được miễn nộp lệ phí địa chính, lệ phí trước bạ, lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở.

2. Nghĩa vụ:

a) Người được bố trí đất tái định cư phải đăng ký đất và ký hợp đồng với cơ quan quản lý khu tái định cư, có nghĩa vụ thực hiện đúng theo hợp đồng đã ký kết.

b) Xây dựng nhà, công trình theo đúng quy hoạch và thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 45. Điều kiện bắt buộc của khu tái định cư

1. Khu tái định cư phải xây dựng phù hợp với quy hoạch, tiêu chuẩn và quy chuẩn xây dựng ở đô thị hoặc nông thôn.

2. Khu tái định cư phải được xây dựng tối thiểu đầy đủ các cơ sở hạ tầng như: hệ thống điện, hệ thống cung cấp nước, thoát nước, nơi sinh hoạt cộng đồng, đường nội bộ, đường ra vào khu tái định cư,...

Điều 46. Bố trí nhà ở, đất ở cho hộ gia đình, cá nhân tại khu tái định cư

1. Cơ quan (tổ chức) được UBND thành phố giao trách nhiệm bố trí tái định cư, bố trí nhà ở:

a) Thông báo phương án bố trí tái định cư cho từng hộ gia đình bị thu hồi đất phải di chuyển chỗ ở.

b) Niêm yết công khai phương án trên tại trụ sở UBND phường, xã nơi có đất bị thu hồi và tại nơi tái định cư.

Nội dung thông báo bao gồm:

- Địa điểm, quy mô quỹ đất, quỹ nhà tái định cư, thiết kế, diện tích từng lô đất, căn hộ, giá đất, giá nhà tái định cư.

- Dự kiến bố trí tái định cư.

2. Việc ưu tiên bố trí đất ở tại khu tái định cư thực hiện theo nguyên tắc sau:

a) Đối với các hộ chấp hành tốt chủ trương giải phóng mặt bằng.

b) Bố trí ở những vị trí thuận lợi trong khu tái định cư cho các hộ có vị trí thuận lợi tại nơi ở cũ, các hộ diện gia đình chính sách.

3. Trong trường hợp nơi tái định cư là chung cư nhà nhiều tầng, nhiều căn hộ thì đơn vị quản lý chung cư hoặc cơ quan bố trí tái định cư có trách nhiệm:

a) Thông báo cho các hộ gia đình, cá nhân đã đăng ký di chuyển đến khu tái định cư về các nội dung sau:

- Địa điểm xây dựng, số tầng, tổng số căn hộ, diện tích sử dụng của từng căn hộ theo từng tầng, đơn giá của từng loại căn hộ.

- Dự kiến bố trí các hộ vào từng căn hộ hoặc tùy tình hình cụ thể có hình thức bố trí khác như tổ chức bốc thăm.

b) Đảm bảo bố trí căn hộ hợp lý cho từng trường hợp cụ thể.

4. Căn cứ vào diện tích đất thu hồi, tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ của từng hộ và quỹ đất tái định cư theo quy hoạch của từng khu dân cư, việc bố trí đất tái định cư được thực hiện theo phương án bố trí tái định cư do UBND thành phố phê duyệt.

Giao Hội đồng bồi thường thiệt hại, giải phóng mặt bằng trình UBND thành phố phê duyệt và công bố công khai sơ đồ mặt bằng bố trí tái định cư tại UBND các phường, xã và các ban quản lý công trình.

Điều 47. Đối tượng bố trí đất tái định cư và nhà ở chung cư

1. Nguyên tắc bố trí tái định cư: Hộ thuộc diện giải tỏa bị thu hồi hết đất ở, hoặc diện tích đất ở thu hồi từ 1/4 (một phần tư) hạn mức công nhận hoặc 1/2 (một phần hai) hạn mức giao đất ở trở lên và có nhu cầu đất tái định cư.

Hội đồng bồi thường thiệt hại, giải phóng mặt bằng căn cứ nguyên tắc trên để lập phương án tái định cư cụ thể cho từng dự án.

2. Bố trí tái định cư:

a) Trường hợp hộ có diện tích đất ở bị thu hồi từ 1/4 (một phần tư) hạn mức công nhận hoặc 1/2 (một phần hai) hạn mức giao đến 01 (một) hạn mức (bao gồm cả đất ở và đất khuôn viên) thì bố trí 01 (một) lô.

b) Trường hợp đủ điều kiện được bố trí tái định cư tại khoản 1 Điều này, có diện tích đất ở bị thu hồi đất trên 01 (một) hạn mức công nhận hoặc trên 01 (một) hạn mức giao đất ở (bao gồm cả đất ở và đất khuôn viên) thì mỗi hạn mức được bố trí 01 (một) lô nhưng tối đa không quá 05 (năm) lô.

c) Trường hợp thửa đất bị thu hồi trong hạn mức công nhận hoặc hạn mức giao có nhiều hộ cùng sinh sống hoặc hộ gia đình có từ 10 (mười) nhân khẩu trở lên và có đăng ký hộ khẩu thường trú từ trước ngày Luật Cư trú có hiệu lực (nếu nhập khẩu sau ngày Luật Cư trú có hiệu lực phải là các đối tượng được quy định tại khoản 5 Điều 36 của Quy định này) thì Hội đồng xem xét trình UBND thành phố quyết định.

3. Ngoài những quy định nêu trên, Hội đồng bồi thường thiệt hại, giải phóng mặt bằng đề xuất UBND thành phố xem xét giải quyết bố trí tái định cư cho những trường hợp đặc biệt.

4. Đối với những hộ bị thu hồi hết đất ở mà không có nhu cầu đất tái định cư thì Hội đồng bồi thường thiệt hại, giải phóng mặt bằng báo cáo đề xuất UBND thành phố

xem xét giải quyết hỗ trợ bằng tiền.

5. Đối với các hộ diện tảo di hãn có tổng diện tích thu hồi dưới 150m² (bao gồm đất ở và đất khuôn viên), có nhiều hộ cùng sinh sống hoặc hộ gia đình có từ 10 (mười) nhân khẩu trở lên và có đăng ký hộ khẩu thường trú từ trước ngày Luật Cư trú có hiệu lực (nếu nhập khẩu sau ngày Luật Cư trú có hiệu lực phải là các đối tượng được quy định tại khoản 5 Điều 36 của Quy định này) thì giải quyết bố trí thêm 01 (một) căn hộ chung cư hoặc hỗ trợ bằng tiền, không bố trí thêm đất tái định cư.

6. Đối với các hộ diện giải tỏa một phần có diện tích thu hồi dưới 50m² (bao gồm đất ở và đất khuôn viên) mà diện tích còn lại trên 50m² thì không giải quyết bố trí đất tái định cư hoặc nhà ở chung cư.

Điều 48. Miễn, giảm tiền sử dụng đất và cho nợ tiền sử dụng đất

1. Thực hiện miễn, giảm tiền sử dụng đất đối với các hộ giải tỏa thuộc diện chính sách theo quy định hiện hành của thành phố.

2. Hộ chính hoặc hộ phụ bị giải tỏa nhà ở, có giá trị bồi thường, hỗ trợ thiệt hại dưới 230.000.000 (hai trăm ba mươi triệu) đồng, được nhận toàn bộ giá trị bồi thường thiệt hại để xây dựng nhà ở mới và được ghi nợ 100% tiền sử dụng đất theo quy định của thành phố.

3. Hộ chính hoặc hộ phụ bị giải tỏa nhà ở có giá trị bồi thường, hỗ trợ thiệt hại từ 230.000.000 (hai trăm ba mươi triệu) đồng trở lên: được giữ lại tối thiểu 230.000.000 (hai trăm ba mươi triệu) đồng để xây dựng nhà ở mới. Số tiền bồi thường còn lại phải nộp tiền chuyển quyền sử dụng đất theo quy định. Trường hợp số tiền còn lại không đủ nộp tiền sử dụng đất thì được Nhà nước cho nợ phần còn thiếu theo quy định của thành phố.

4. Đối với các trường hợp được bố trí từ 02 (hai) lô đất tái định cư trở lên thì chỉ được nợ tối đa 02 (hai) lô; lô thứ nhất được nợ tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 2, 3 Điều này, lô thứ hai được nợ tối đa 50% tiền sử dụng đất.

Riêng đối với các hộ có hộ khẩu thường trú tại nơi giải tỏa, trong đó có con ruột đã kết hôn, cho nợ (giữ lại) thêm tối thiểu 160.000.000 đồng (một trăm sáu mươi triệu đồng) tiền sử dụng đất của lô đất thứ hai (áp dụng với lô đất có 50% giá trị tiền sử dụng đất dưới 160.000.000 đồng).

Thời gian nợ tiền sử dụng đất tái định cư và chính sách thu nợ áp dụng theo văn bản quy định riêng của UBND thành phố theo từng thời điểm.

5. Ngoài những trường hợp quy định nêu trên, Hội đồng bồi thường thiệt hại, giải phóng mặt bằng đề xuất UBND thành phố xem xét, giải quyết việc giảm và cho nợ tiền sử dụng đất đối với những hộ có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

Điều 49. Hỗ trợ tiền thuê nhà

Đối với những hộ thuộc diện giải tỏa đi hẳn, có đủ điều kiện để tính hỗ trợ ổn định đời sống tại Điều 36 của Quy định này, đã bàn giao mặt bằng được bố trí ở nhà tạm, thuê nhà chung cư của Nhà nước hoặc được hỗ trợ tiền thuê nhà.

1. Trường hợp hộ chính thuộc diện giải tỏa đi hẳn đã bàn giao mặt bằng, không ở nhà tạm hoặc thuê nhà chung cư thì được hỗ trợ tiền thuê nhà 1.500.000 (một triệu năm trăm ngàn) đồng/tháng. Thời gian được hỗ trợ tiền thuê nhà tính từ ngày bàn giao mặt bằng đến khi được bố trí tái định cư thực tế theo thông báo của đơn vị giao nhà, đất (đất tái định cư, nhà chung cư, nhà liên kết). Trường hợp hộ được bố trí nhiều lô đất tái định cư thì chỉ giải quyết hỗ trợ tiền thuê nhà đối với lô đất nhận thực tế đầu tiên.

Khi hộ nhận đất tái định cư thực tế được hỗ trợ tiếp 06 tháng tiền thuê nhà trong thời gian xây dựng nhà ở kể từ thời điểm nhận đất thực tế.

2. Hộ chính có từ 10 (mười) nhân khẩu thường trú trở lên được hỗ trợ tiền thuê nhà bằng 1,5 (một phẩy năm) lần so với mức quy định.

3. Hộ phụ được hỗ trợ tiền thuê nhà với mức 1.200.000 (một triệu hai trăm ngàn) đồng/tháng.

Điều 50. Các biện pháp khôi phục sản xuất và đời sống tại khu tái định cư

1. Hỗ trợ kỹ thuật cho vụ sản xuất đầu tiên để tăng năng suất nông nghiệp gồm: dịch vụ khuyến nông, dịch vụ bảo vệ thực vật, giống cây trồng, vật nuôi.

2. Hộ gia đình, cá nhân được vay vốn tại các tổ chức tín dụng để thực hiện sản xuất, kinh doanh với lãi suất ưu đãi (nếu có).

3. Hộ gia đình, cá nhân được hỗ trợ kỹ thuật để xây dựng nhà ở tại khu tái định cư gồm: thiết kế nhà, tư vấn về vật liệu và kỹ thuật xây dựng.

Điều 51. Nguồn vốn xây dựng khu tái định cư

Nguồn vốn sử dụng để xây dựng các khu tái định cư gồm:

1. Ngân sách trung ương (nếu dự án do trung ương quản lý).
2. Ngân sách địa phương.
3. Vốn vay tín dụng do ngân sách bảo lãnh.
4. Vốn của chủ dự án.
5. Các nguồn vốn khác.

Điều 52. Tái định cư đối với các dự án lớn

Đối với dự án đầu tư phải di chuyển cả một cộng đồng dân cư, làm ảnh hưởng đến toàn bộ đời sống, kinh tế, xã hội, truyền thống văn hóa của cộng đồng thì tùy từng trường hợp cụ thể do UBND thành phố quyết định chính sách tái định cư đặc biệt với mức cao nhất được áp dụng là trợ cấp toàn bộ chi phí lập khu tái định cư mới, xây dựng nhà ở, cải tạo đồng ruộng, xây dựng cơ sở hạ tầng (hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội bao gồm cả các công trình văn hóa truyền thống của cộng đồng), trợ cấp ổn định đời sống và sản xuất.

Chương VII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 53. Thành lập Hội đồng bồi thường thiệt hại, giải phóng mặt bằng (gọi tắt là Hội đồng Giải phóng mặt bằng)

1. Hội đồng Giải phóng mặt bằng quận, huyện do UBND thành phố quyết định thành lập, do lãnh đạo UBND quận, huyện làm Chủ tịch Hội đồng và các thành viên Hội đồng gồm đại diện lãnh đạo các đơn vị sau :

- a) Ban giải tỏa đền bù các dự án đầu tư xây dựng của thành phố;
- b) Chủ đầu tư hoặc Ban quản lý dự án của thành phố;
- c) Phòng Tài chính;
- d) Phòng Tài nguyên và Môi trường;
- đ) UBND phường, xã nơi thực hiện dự án;
- e) Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường, xã;

Một số thành viên khác do Chủ tịch Hội đồng giải phóng mặt bằng quyết định cho phù hợp với thực tế ở địa phương.

2. Khi dự án có thu hồi đất trên địa bàn từ 02 quận, huyện trở lên, có diện tích thu hồi đất lớn thì UBND thành phố quyết định thành lập Hội đồng giải phóng mặt bằng thành phố do lãnh đạo UBND thành phố làm Chủ tịch, các thành viên Hội đồng gồm đại diện lãnh đạo các đơn vị sau:

- a) Ban giải tỏa đền bù các dự án đầu tư xây dựng của thành phố;
- b) Chủ đầu tư hoặc Ban quản lý dự án;
- c) Sở Tài chính;
- d) Sở Tài nguyên và Môi trường;
- đ) Sở Xây dựng;
- e) Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố;
- g) UBND quận, huyện có đất bị thu hồi;
- h) UBND phường, xã có đất bị thu hồi.

3. Trường hợp dự án có thu hồi đất trên địa bàn 02 quận, huyện trở lên, trên cơ sở phân chia ranh giới của dự án thuộc quận, huyện nào thì Chủ tịch UBND quận, huyện đó làm Chủ tịch Hội đồng Giải phóng mặt bằng.

Các thành viên khác do Chủ tịch Hội đồng Giải phóng mặt bằng quyết định cho phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

Điều 54. Trách nhiệm của Hội đồng giải phóng mặt bằng

1. Giúp UBND cùng cấp lập, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ và bố trí tái định cư (dưới đây gọi chung là phương án). Hội đồng giải phóng mặt bằng làm việc theo nguyên tắc tập thể và quyết định theo đa số; Trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng.

2. Trách nhiệm của các thành viên Hội đồng giải phóng mặt bằng:

a) Chủ tịch Hội đồng chỉ đạo các thành viên Hội đồng lập, trình duyệt và tổ chức thực hiện phương án.

b) Chủ đầu tư có trách nhiệm giúp Chủ tịch Hội đồng lập phương án; bảo đảm đầy đủ kinh phí để chi trả kịp thời tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

c) Đại diện Mặt trận Tổ quốc Việt Nam có trách nhiệm phản ánh nguyện vọng của người bị thu hồi đất, người phải di chuyển chỗ ở; vận động những người bị thu hồi đất thực hiện di chuyển, giải phóng mặt bằng đúng tiến độ.

d) Các thành viên khác thực hiện các nhiệm vụ theo sự phân công và chỉ đạo của Chủ tịch Hội đồng phù hợp với trách nhiệm của ngành.

3. Hội đồng giải phóng mặt bằng chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp lý của số liệu kiểm kê, tính pháp lý của đất đai, tài sản được bồi thường, hỗ trợ hoặc không được bồi thường, hỗ trợ trong phương án.

Điều 55. Thẩm định phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư

1. Nội dung thẩm định gồm:

a) Việc áp dụng chính sách bồi thường, hỗ trợ của dự án.

b) Việc áp giá đất, giá tài sản để tính bồi thường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng cho phù hợp với đặc điểm tính chất của từng dự án.

3. Sở Xây dựng thẩm định phương án bố trí tái định cư.

4. Sau khi có ý kiến của cơ quan thẩm định, Hội đồng giải phóng mặt bằng hoàn thiện phương án, trình UBND thành phố phê duyệt.

Điều 56. Trách nhiệm của UBND các cấp

1. UBND thành phố

a) Chỉ đạo, tổ chức, tuyên truyền, vận động mọi tổ chức, cá nhân về chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và giám sát việc bố trí tái định cư.

b) Chỉ đạo các Hội đồng giải phóng mặt bằng thành phố, các sở, ban ngành, UBND quận, huyện và các chủ đầu tư, các đơn vị thực hiện công tác giải phóng mặt bằng:

- Lập dự án tái định cư, khu tái định cư để phục vụ cho việc thu hồi đất.

- Lập phương án theo thẩm quyền.

- Tổ chức thực hiện công tác giải phóng mặt bằng.

c) Phê duyệt hoặc phân cấp phê duyệt phương án.

d) Phê duyệt ban hành giá đất, tài sản để tính bồi thường và các quy định về hỗ

trợ.

đ) Phê duyệt giá trị bồi thường, hỗ trợ.

e) Chỉ đạo các cơ quan có liên quan thực hiện việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo thẩm quyền pháp luật quy định.

g) Chỉ đạo UBND các quận, huyện thực hiện xử lý cưỡng chế thu hồi đất theo quy định của pháp luật đối với các hộ không chấp hành Quyết định thu hồi đất của thành phố.

h) Chỉ đạo kiểm tra và xử lý vi phạm trong lĩnh vực bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

2. UBND quận, huyện

a) Chỉ đạo, tổ chức, tuyên truyền, vận động mọi tổ chức, cá nhân về chính sách bồi thường, hỗ trợ tái định cư.

b) Chỉ đạo Hội đồng giải phóng mặt bằng quận, huyện lập và tổ chức thực hiện phương án.

c) Phối hợp với các sở, ban ngành, các tổ chức và chủ đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng, phương án tạo lập các khu tái định cư tại địa phương theo phân cấp của UBND thành phố.

d) Giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo thẩm quyền được giao; ra quyết định cưỡng chế thu hồi đất và tổ chức cưỡng chế đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền; phối hợp với các cơ quan chức năng tổ chức thực hiện việc cưỡng chế theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

đ) Phê duyệt pháp lý về nhà, đất của các hộ giải toả thuộc dự án.

3. UBND phường, xã

a) Tổ chức tuyên truyền về mục đích thu hồi đất, chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của dự án.

b) Phối hợp với Hội đồng giải phóng mặt bằng thực hiện xác nhận đất đai, tài sản của người bị thu hồi đất.

c) Phối hợp và tạo điều kiện hỗ trợ cho việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho người bị thu hồi đất và thực hiện giải phóng mặt bằng.

d) Xác nhận thời điểm xây dựng nhà (hoặc xác nhận lại) đối với các trường hợp giải toả trong khu quy hoạch trên địa bàn quản lý.

Điều 57. Trách nhiệm của các sở, ban ngành

1. Sở Tài chính

a) Chủ trì phối hợp với các cơ quan có liên quan trình UBND thành phố phê duyệt giá đất, bảng giá tài sản (trừ nhà và công trình xây dựng khác do Sở Xây dựng xác

định) để tính bồi thường, hỗ trợ.

b) Thẩm định giá trị bồi thường, hỗ trợ trình UBND thành phố phê duyệt.

c) Kiểm tra việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và chi phí cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tại địa phương.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Chủ trì việc thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ.

b) Hướng dẫn việc xác định diện tích đất, vị trí đất, loại đất, hạng đất và điều kiện đất được bồi thường, đất không được bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất. Thực hiện thẩm định lại kết quả phê duyệt tính pháp lý, vị trí đất, hạng đất, loại đất của các Hội đồng bồi thường thiệt hại, giải phóng mặt bằng theo chỉ đạo của UBND thành phố.

c) Hướng dẫn việc xác định quy mô diện tích đất thuộc đối tượng được bồi thường hoặc không được bồi thường, mức độ bồi thường hoặc hỗ trợ cho từng người sử dụng đất bị thu hồi làm cơ sở cho việc tính toán bồi thường và hỗ trợ cho từng đối tượng.

d) Chủ trì phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng trình UBND thành phố quyết định phạm vi thu hồi đất của từng dự án.

3. Sở Xây dựng

a) Hướng dẫn việc xác định quy mô, diện tích, tính chất hợp pháp, không hợp pháp của các công trình xây dựng gắn liền với đất bị thu hồi làm cơ sở cho việc tính toán bồi thường và hỗ trợ cho từng đối tượng.

b) Tham gia với các đơn vị thực hiện giải toả bồi thường xác định chất lượng nhà, vật kiến trúc, kho tàng, bến bãi, các công trình xây dựng khác tại khoản 2 Điều 27 của Quy định này để làm cơ sở xác định giá trị bồi thường. Đối với những hạng mục công trình chưa thống nhất về chất lượng thì Sở Xây dựng chủ trì thẩm định lại chất lượng.

c) Xác định giá trị nhà và các công trình xây dựng gắn liền với đất để tính bồi thường trình UBND thành phố phê duyệt.

d) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng xác định vị trí quy mô khu tái định cư cho phù hợp với quy hoạch phát triển chung của địa phương trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

đ) Thẩm định phương án tái định cư.

4. Sở Công Thương

Thẩm định thiết kế dự toán chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt lại máy móc thiết bị, hệ thống điện sản xuất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuộc diện giải tỏa trình UBND thành phố phê duyệt.

5. Các cơ quan có liên quan

Các cơ quan có liên quan khác thuộc UBND thành phố và UBND các quận, huyện có trách nhiệm tham gia cùng với Hội đồng giải phóng mặt bằng về các lĩnh vực thuộc quản lý chuyên ngành khi có yêu cầu của Hội đồng giải phóng mặt bằng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các quyết định và xác nhận của mình.

6. Các Ban quản lý dự án, Ban giải tỏa đền bù, người được giao đất, thuê đất

a) Chịu trách nhiệm phối hợp với các cơ quan liên quan trong việc xác định khối lượng, chất lượng tài sản, công trình; tính hợp pháp hoặc không hợp pháp về tài sản trên đất, đất và vật kiến trúc trên đất để làm cơ sở cho việc tính toán bồi thường thiệt hại.

b) Phối hợp với UBND các quận, huyện, các ban ngành có liên quan xây dựng phương án bồi thường, hỗ trợ trình UBND thành phố phê duyệt.

c) Tổ chức thực hiện các nội dung và các bước công việc liên quan đến công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo Quyết định của UBND thành phố và chịu trách nhiệm về tính chính xác, sự phù hợp chính sách của phương án.

d) Hướng dẫn, giải đáp thắc mắc về những vấn đề liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

đ) Tổ chức chi trả kịp thời tiền bồi thường thiệt hại hoặc trợ cấp cho các đối tượng bị thiệt hại theo quy định của Nhà nước.

e) Lập dự toán và quyết toán chi phí bồi thường, chi phí phục vụ cho công tác bồi thường theo quy định của Nhà nước.

g) Lập thủ tục bố trí đất tái định cư.

h) Thu, nộp và ghi nợ tiền sử dụng đất theo đúng quy định.

Điều 58. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, Sở Xây dựng triển khai tập huấn, hướng dẫn các quận, huyện, các Ban quản lý dự án, Ban giải tỏa đền bù, chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan thực hiện quy định này.

Điều 59. Chi phí phục vụ cho công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư

Chi phí phục vụ cho công tác bồi thường, giải tỏa thực hiện theo các văn bản quy định của Nhà nước và UBND thành phố theo từng thời điểm.

Điều 60. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại

1. Việc giải quyết khiếu nại thực hiện theo quy định tại Điều 138 của Luật Đất đai, Điều 63 và Điều 64 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP và quy định giải quyết khiếu nại tại Nghị định số 75/2012/NĐ-CP ngày 03 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khiếu nại.

2. Trong khi chưa có quyết định giải quyết khiếu nại thì vẫn phải tiếp tục thực hiện quyết định thu hồi đất. Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết

khiếu nại có kết luận việc thu hồi đất là trái pháp luật thì phải dừng thực hiện quyết định thu hồi đất; cơ quan nhà nước đã ban hành quyết định thu hồi đất phải có quyết định hủy bỏ quyết định thu hồi đất đã ban hành và bồi thường thiệt hại do quyết định thu hồi đất gây ra (nếu có). Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết khiếu nại có kết luận việc thu hồi đất là đúng pháp luật thì người có đất bị thu hồi phải chấp hành quyết định thu hồi đất.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 61. Người lợi dụng chức vụ, quyền hạn để vụ lợi, có động cơ cá nhân hoặc thiếu tinh thần trách nhiệm dẫn đến vi phạm các qui định có liên quan đến quy định này thì tùy theo mức độ vi phạm và hậu quả xảy ra mà có thể xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự. Trường hợp gây thiệt hại về vật chất thì phải bồi hoàn theo qui định của pháp luật.

Điều 62. Quy định này không áp dụng hoặc không điều chỉnh đối với những dự án, hạng mục đã chi trả xong bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; những dự án, hạng mục đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư hoặc đang thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo phương án đã được phê duyệt trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành.

Trong quá trình thực hiện có vướng mắc, các ngành, đơn vị và các cá nhân phản ánh kịp thời về Văn phòng UBND thành phố để tổng hợp và phối hợp với ngành liên quan trình UBND thành phố xem xét điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Văn Hữu Chiến

Phụ lục số 1**ĐƠN GIÁ NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC, MỎ MẢ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 63/2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)

STT	Tên công trình và vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1	Nhà ở (kể cả công trình phụ trong nhà)			
1.1	Nhà trệt, móng đá học, mái ngói , tường xây 110 kể cả mặt trước 220, nền xi măng, Ôtô 3,3m	đồng/m ² XD	1.430.000	Nhà có ô tô trên (hoặc dưới) 3,3m, cứ 10cm cao (hoặc thấp) hơn thì tăng hoặc giảm 33.000 đồng/m ² XD, nhưng giá bồi thường tối thiểu không dưới 845.000 đồng/m ² XD và tối đa không quá 2.028.000 đồng/m ² XD
1.2	Nhà trệt, móng đá học, mái ngói , tường xây 110 kể cả mặt trước 220 nền xi măng, hiên đúc, ô tô từ 3m đến 3,3m thì phần nhà tính theo đơn giá 1,430,000 đồng/m ² XD, phần hiên đúc tính theo đơn giá 1,950,000 đồng/m ² XD			
1.3	Nhà trệt, móng đá học, mái ngói , tường xây 110 kể cả mặt trước 220, khung BTCT , nền xi măng, Ôtô 3,6m	đồng/m ² XD	1.950.000	Nhà có ô tô trên (hoặc dưới) 3,6m, cứ 10cm cao (hoặc thấp) hơn thì tăng hoặc giảm 33.000 đồng/m ² XD, nhưng giá bồi thường tối thiểu không dưới 1.180.000 đồng/m ² XD và tối đa không quá 2.450.000 đồng/m ² XD
1.4	Nhà trệt móng đá học, mái ngói, tường xây 110 kể cả mặt trước 220, khung BTCT, nền xi măng, hiên đúc, ô tô 3,6m trở lên thì phần nhà tính theo đơn giá 1,950,000 đồng/m ² XD , phần hiên đúc tính theo đơn giá 1,950,000 đồng/m ² XD			
1.5	Nhà có kết cấu như mục 1,2 và 1,4 nhưng chỉ giải tỏa phần hiên đúc	đồng/m ² XD	1.950.000	
1.6	Nhà 1 tầng, móng đá học, mái đúc, tường xây 110 kể cả mặt trước 220, nền xi măng, Ôtô cao 3,6m			Nhà có ô tô trên (hoặc dưới) 3,6m, cứ 10cm cao (hoặc thấp) hơn thì tăng hoặc giảm 33.000 đồng /m ² XD, nhưng giá bồi thường tối thiểu không dưới
1.6.a	* Nếu có khung BTCT	đồng/m ² XD	2.470.000	1.850.000 đồng/m ² XD đối
1.6.b	* Tường 220, không có khung BTCT	đồng/m ² XD	2.275.000	với nhà có khung BTCT và

				1.510.000 đồng/m ² XD đối với nhà không có khung BTCT
1.6.c	* Phòng lòi, mái đúc	đồng/m ² XD	2.015.000	
1.7	Nhà 2 tầng móng đá hộc, tường xây 110 khung BTCT hoặc 220, sàn gỗ, mái ngói , nền xi măng, chiều cao 2 tầng là 6,3m	đồng/m ² SD	1.795.000	-Trường hợp chiều cao 2 tầng trên (hoặc dưới) 6,3m, cứ 10cm cao (hoặc thấp) hơn thì tăng hoặc giảm 33.000 đ/m ² SD cho diện tích tầng 1 (hoặc 2), nhưng mức tối thiểu của chiều cao 2 tầng không dưới 5,4m -Trường hợp chiều cao 2 tầng trên (hoặc dưới) 5,4m thì xác định như nhà trệt có gác lửng gỗ, có chiều cao tương ứng (mục 1.4), nhưng giá bồi thường của tầng trệt chưa tính gác lửng gỗ tối đa không quá 2.455.000 đ/m ² SD
1.8	Nhà 2 tầng, móng đá hộc, tường xây 110 (hoặc tường xây 220) khung BTCT, sàn gỗ, mái đúc , nền xi măng, chiều cao 2 tầng là 6,3m	đồng/m ² SD	2.200.000	-Trường hợp chiều cao 2 tầng trên (hoặc dưới) 6,3m, cứ 10cm cao (hoặc thấp) hơn thì tăng (hoặc giảm) 33.000 đồng/m ² SD cho diện tích tầng 1 (hoặc 2), nhưng mức tối thiểu của chiều cao 2 tầng không dưới 5,4m
				-Trường hợp chiều cao 2 tầng trên (hoặc dưới) 5,4m thì xác định như nhà trệt mái đúc có gác lửng gỗ nhưng giá bồi thường của nhà trệt mái đúc, khung BTCT có chiều cao tương ứng (mục 1.6) chưa tính gác lửng gỗ tối đa không quá 2.875.000 đồng/m ² SD

1.9	Nhà 2 tầng, móng đá hộc, tường xây 110 khung BTCT, sàn đúc, mái ngói, nền xi măng, chiều cao 2 tầng là 6,3m	đồng/m ² SD	2.275.000	Trường hợp chiều cao 2 tầng cao hơn (hoặc thấp hơn) 6,3m, cứ 10cm cao (hoặc thấp) hơn thì tăng (hoặc giảm) 33.000đ/m ² SD cho diện tích tầng 1 (hoặc tầng 2), nhưng mức tối thiểu chiều cao 2 tầng không dưới 5,4m,
1.10	Nhà 2 tầng, móng đá hộc, tường xây 220 chịu lực, sàn đúc, mái ngói, nền xi măng, chiều cao tối thiểu của 2 tầng là 6,3m	đồng/m ² SD	2.045.000	Trường hợp chiều cao 2 tầng dưới 5,4m thì xác định như nhà trệt, mái ngói, có gác lửng đúc, nhưng bồi thường của nhà trệt có chiều cao tương ứng chưa tính gác lửng đúc tối đa không quá 2.275.000 đồng/m ² SD đối với nhà tường xây 220 chịu lực và không quá 2.450.000 đồng/m ² SD đối với nhà tường xây 110 có khung BTCT
1.11	Nhà 2 tầng móng đá hộc, tường xây 110 kê cả mặt trước 220, khung BTCT, sàn đúc, mái đúc , nền xi măng chiều cao 2 tầng 6,3m	đồng/m ² SD	2.515.000	Trường hợp chiều cao 2 tầng cao hơn (hoặc thấp hơn) 6,3m, cứ 10cm cao hơn (hoặc thấp hơn) thì tăng (hoặc giảm) 33.000đồng/m ² SD cho diện tích tầng 1 (hoặc tầng 2)
1.12	Nhà 02 tầng móng đá hộc, tường xây 110 kê cả mặt trước 220, không khung BTCT , sàn đúc, mái đúc, nền xi măng, chiều cao 2 tầng là 6,3m	đồng/m ² SD	1.795.000	Trường hợp chiều cao 2 tầng cao hơn (hoặc thấp hơn) 6,3m, cứ 10cm cao hơn (hoặc thấp hơn) thì tăng (hoặc giảm) 33.000đồng/m ² SD cho diện tích tầng 1 (hoặc tầng 2)
1.13	Nhà 3 - 5 tầng móng đá hộc, tường xây 110 kê cả mặt trước 220, khung BTCT, sàn đúc, mái đúc, nền xi măng chiều cao tầng là 3,3m	đồng/m ² SD	2.685.000	Trường hợp chiều cao tầng nào cao hơn (hoặc thấp hơn) 3,3m, cứ 10cm cao hơn (hoặc thấp) hơn thì tăng (hoặc giảm) 33.000đồng/m ² SD cho diện tích tầng đó

1.14	Nhà 3-5 tầng móng đá hộc, tường xây 110 kê cả mặt trước 220, khung BTCT, sàn đúc, mái ngói nền xi măng, chiều cao tầng 3,3m	đồng/m ² SD	2.430.000	Trường hợp chiều cao tầng nào cao hơn (hoặc thấp hơn) 3,3m, cứ 10cm cao hơn (hoặc thấp) hơn thì tăng (hoặc giảm) 33.000đồng/m ² SD cho diện tích tầng đó
1.15	Nhà 03 tầng, mái ngói, sàn gỗ, không khung BTCT , tường xây 110, mặt trước 220, nền xi măng, chiều cao tầng 1 = 3,2m, chiều cao tầng 2 = 3,2m, chiều cao tầng 3 = 3,1m	đồng/m ² SD	2.190.000	Trường hợp chiều cao tầng nào cao hơn (hoặc thấp hơn) 3,2m (đối với tầng 1,2) và 3,1m (đối với tầng 3), cứ 10cm cao hơn (hoặc thấp) hơn thì tăng (hoặc giảm) 33.000đồng/m ² SD cho diện tích tầng đó
1.16	Cabin cầu thang tính theo đơn giá nhà trệt, tường xây, nền láng xi măng, tính ô tơ như đối với nhà ở và giảm 20% đơn giá (vì không có móng)			Tính từ m ² của nhà tương ứng
1.17	Đối với nhà tôn giảm 65,000 đồng/m ² sử dụng so với nhà có cùng kết cấu mái ngói			Chỉ tính giảm đối với tầng lợp mái tôn
1.18	Đối với nhà chỉ có móng, trụ đúc BTCT giảm 100,000 đồng/m ² sử dụng so với nhà có khung (cột và dầm, giằng BTCT đúc liền nhau) BTCT			
2	Nhà có kết cấu đơn giản			
2.1	Nhà trệt, sườn gỗ hoặc sắt, vách ván hoặc tôn, mái tôn, nền xi măng, có độ cao từ nền nhà đến xà gỗ (thấp nhất) là 2,6m	đồng/m ² SD	588.000	Trường hợp độ cao từ nền nhà đến xà gỗ (thấp nhất), Cao (hoặc thấp) hơn 2,6m, cứ 10cm cao (hoặc thấp) hơn thì tăng thêm (hoặc giảm đi) 23.000đ/m ² /XD, nhưng mức giá bồi thường tối đa không quá 845.000đ/m ² XD và tối thiểu không dưới 423.000đ/m ² XD

2.2	Nhà trệt sườn tre hoặc các loại cây gỗ tận dụng, vách ván hoặc tôn, mái tô, nền xi măng, có độ cao từ nền nhà đến xà gồ (thấp nhất) là 2,6m	đồng/m ² SD	452.000	Trường hợp độ cao từ nền nhà đến xà gồ (thấp nhất), Cao (hoặc thấp) hơn 2,6m, cứ 10cm cao (hoặc thấp) hơn thì tăng thêm (hoặc giảm đi) 20.000đ/m ² /XD, nhưng mức giá bồi thường tối đa không quá 675.000đ/m ² XD và tối thiểu không dưới 340.000đ/m ² XD
2.3	Nhà tranh tre, có độ cao từ nền nhà đến xà gồ (thấp nhất) là 2,6m	đồng/m ² XD	335.000	Nếu nhà có độ cao 2,6m thì cứ 10cm thấp hơn giảm 17.000 đồng/m ² XD và giá bồi thường tối thiểu 235.000 đồng/m ² XD
2.4	Đơn giá nhà có một số kết cấu thay đổi so với nhà có cùng loại :			
	- Mái ngói được cộng thêm	đồng/m ²	46.000	
	- Mái Fibrociment giảm	đồng/m ²	25.000	
	- Mái giấy dầu hoặc bạt cao su giảm	đồng/m ²	68.000	
	- Mái 2 lớp cốt ép giảm so với	đồng/m ²	59.000	
	- Vách cốt ép giảm	đồng/m ²	51.000	
	- Nền gạch thẻ giảm	đồng/m ²	20.000	
	- Nền đất giảm	đồng/m ²	85.000	
3	Công trình phụ riêng biệt không nằm trong nhà,	Tính theo kết cấu đơn giá nhà ở, nhưng giá bồi thường tối thiểu như sau		
3.1	Nhà trệt móng đá học. mái tôn. tường xây 110, nền láng xi măng, ô tơ ≤ 2m	đồng/m ²	520.000	
3.2	Nhà trệt, móng đá học, tường xây 110 hoặc 220 mái làm bằng tấm đan đúc, nền xi măng, ô tơ ≥ 2m	đồng/m ² XD	1.090.000	
3.3	Nhà trệt tường xây, mái đúc đổ tại chỗ, nền xi măng, Ô tơ ≥ 2m	đồng/m ² XD	1.510.000	
4	Một số kết cấu thay đổi trong đơn giá nhà			

4.1	Chênh lệch giá của nhà có toàn bộ tường xây 220 và tường xây 110, kết cấu khác giống nhau	đồng/m ² XD	85.000	
4.2	Đối với nhà lát gạch hoa tầng	đồng/m ² gạch hoa	100.000	
4.3	Đối với nhà lát gạch men tầng	đồng/m ² gạch men	168.000	
4.4	Đối với nhà lợp tôn kẽm so với mái ngói	đồng/m ² XD	46.000	
4.5	Đối với nhà lợp Fibroximăng giảm so với mái ngói	đồng/m ² XD	68.000	
4.6	Đối với nhà trệt không có móng đá học trừ 20% đơn giá			
4.7	Đối với nhà trệt có chiều cao móng đá học trên 1m thì phần chênh lệch được tính theo khối xây móng đá học tại phụ lục số 2			
4.8	Đối với nhà có tường chưa tô trát vữa xi măng thì tính giảm giá trị diện tích tường chưa tô trát xi măng theo đơn giá trát xi măng tại phụ lục số 2			
4.9	Đối với nhà trệt tại các mục 1.1; 1.2; 1.3 và 1.4 nếu tường xây và nền không phải vữa XM hoặc vữa XM mác < 50 thì tính bằng 70% so với đơn giá qui định đối với nhà có cùng kết cấu,			
4.10	Đối với nhà có nói thêm không đảm bảo các thành phần cấu tạo của ngôi nhà (móng + tường + mái + kết cấu đỡ mái + nền) hoặc chiều cao không đảm bảo (bằng hoặc dưới 2,5m) thì tính bằng 60% sơ với đơn giá quy định đối với nhà có cùng kết cấu			
4.11	Đối với nhà xây dựng trên nền đất yếu có xử lý gia cố móng : + Bảng cọc tre tính thêm 220,000 đồng/m² của tầng trệt + Bảng cọc bê tông cốt thép theo bản vẽ thiết kế hợp lệ thì được tính thêm khối lượng bê tông cốt thép cọc theo đơn giá : 5,030,000 đồng/m²			
4.12	Gác xếp gỗ	đồng/m ²	168.000	bao gồm cả cầu thang và lan can
4.13	Gác lững gỗ (chiều cao nhà >4m và chiều cao sàn gỗ >1,7m)	đồng/m ² gác lững	705.000	Đối với nhà có gác lững không đảm bảo chiều cao thì tính đền bù khối lượng gác lững như vật kiến trúc
4.14	Gác lững đúc bê tông có khung BTCT (chiều cao nhà >4,5m, chiều cao sàn đúc >2m)	đồng/m ² gác lững	1.930.000	
4.15	Gác lững đúc bê tông không khung BTC (chiều cao nhà >4,5m, chiều cao sàn đúc >2m)	đồng/m ² gác lững	1.342.000	
5	HẦM, BỂ CHỨA XÂY GẠCH			
5.1	Hệ thống hầm vệ sinh tự hoại	đồng/hầm	3.355.000	

5.2	Hầm vệ sinh không có bể tự hoại	đồng/hầm	1.680.000	
5.3	Xí xôm	đồng/cái	220.000	
5.4	Xí bột	đồng/cái	335.000	tháo dỡ, di chuyển
5,5	Hầm rút nước, hồ chứa nước thải có dung tích :			Hồ (hầm) trên 2m ³ tính theo phương pháp lũy tiến,
	Dưới hoặc bằng 2 m ³	đ/m ³ chứa	470.000	Ví dụ : Hồ chứa nước thải có
	Trên 2m ³ đến 5m ³	đ/m ³ chứa	370.000	dung tích 19m ³ được tính như sau :
	Trên 5m ³ đến 10m ³	đ/m ³ chứa	285.000	2m ³ x 470.000đ/m ³ = 940.000đ
	Trên 10m ³ đến 15m ³	đ/m ³ chứa	185.000	3m ³ x 370.000đ/m ³ = 1.110.000đ
	Trên 15m ³	đ/m ³ chứa	150.000	5m ³ x 285.000đ/m ³ = 1.425.000đ 5m ³ x 185.000đ/m ³ = 925.000đ 4m ³ x 150.000đ/m ³ = 600.000đ Giá trị bồi thường = 5.000.000đ
5.6	Hồ chứa nước nổi hoặc ngầm xây gạch dày 110cm cố định có dung tích :			
	Dưới hoặc bằng 2 m ³	đ/m ³ chứa	635.000	
	Trên 2m ³ đến 5m ³	đ/m ³ chứa	505.000	
	Trên 5m ³ đến 10m ³	đ/m ³ chứa	385.000	
	Trên 10m ³ đến 15m ³	đ/m ³ chứa	250.000	
	Trên 15m ³	đ/m ³ chứa	200.000	
5.7	Hồ chứa nước nổi hoặc ngầm xây bằng BTCT cố định	đ/m ³ chứa	670.000	
5.8	Hầm biogaz	đồng/hầm	7.210.000	
6	Chuồng chăn nuôi			
6.1	Xây gạch lửng cao 0,65, mái ngói, nền xi măng (kể cả móng bó kê)	đồng/m ² XD	485.000	
6.2	Xây gạch lửng, mái ngói, nền đất đầm chặt	đồng/m ² XD	335.000	
6.3	Che chắn bằng gỗ, mái lợp tôn	đồng/m ² XD	175.000	

6.4	Chuồng có kết cấu đơn giản	đồng/m ² XD	85.000	
6.5	Hỗ trợ di chuyển đàn gia súc :			
	- Đối với con nái sinh sản	đồng/con	220.000	
	- Đối với con hậu bị	đồng/con	120.000	
	- Đối với con heo bột	đồng/con	50.000	
6.6	Hỗ trợ di chuyển đàn gia cầm	đồng/con	1.300	không kể ngày tuổi
7	Nhà kho			
7.1	<i>Nhà kho khung lắp ghép kiểu tiền chế</i>			Đơn giá nhà này bao gồm chi phí tháo dỡ, hao hụt, vận chuyển, lắp dựng lại và bồi thường giá trị phần kết cấu không di dời được, Người bị giải toả được thu hồi phần khung kho và mái tôn
	a- Mái tôn, tường xây bao che 220, nền bê tông	đồng/m ² XD	1.183.000	
	b- Mái tôn, bao che bằng tôn, nền bê tông	đồng/m ² XD	845.000	
	c- Phần coi nới thêm : mái tôn, tường xây 220, nền bê tông	đồng/m ² XD	675.000	
7.2	Nhà kho, nhà xưởng thông thường : khung sắt hoặc gỗ, mái tôn, tường xây 110, nền xi măng, chiều cao 4m	đồng/m ² XD	1.090.000	Nhà có chiều cao trên (hoặc dưới) 4,0m, cứ 10cm cao hơn (hoặc thấp hơn) thì tăng (hoặc giảm) 26,000 đồng/m ² XD nhưng giá bồi thường tối thiểu không dưới 845.000 đồng/m ² XD và tối đa không quá 1.435.000 đồng/m ² XD
7.3	Nhà kho, nhà xưởng khung BTCT, tường xây 220, kết cấu đỡ mái bằng thép, mái tôn, nền bê tông , chiều cao từ 6m	đồng/m ² XD	1.755.000	Nhà có chiều cao trên hoặc dưới) 6,0m, cứ 10cm cao hơn (hoặc thấp hơn) thì tăng (hoặc giảm) 33,000 đồng/m ² XD nhưng giá bồi thường tối thiểu không dưới 1.675.000 đồng/m ² XD và tối đa không quá 2.685.000 đồng/m ² XD
7.4	Đối với những nhà kho có kết cấu khác với kết cấu chuẩn ở mục 7,1, 7,2 và 7,3 thì căn cứ mức giá chuẩn trên để cộng thêm hoặc trừ bớt giá trị chênh lệch các kết cấu khác			
8	Gara ô tô			
8.1	Mái tôn tường xây 220, nền bê tông sỏi hoặc đá dăm,	đồng/m ² XD	1.185.000	

8.2	Nhà để xe mái tôn, khung sắt, nền xi măng, không bao che	đồng/m ² XD	340.000	
9	Vật kiến trúc		-	
9.1	Móng trụ, cổng, ngõ :		-	
	- Xây gạch ống	đồng/m ³	675.000	
	- Đúc bê tông cốt thép	đồng/m ³	3.200.000	
9.2	Tường rào xây gạch 110, cao 1,2m :	đồng/m dài	340.000	
	- Trong phạm vi chiều cao từ 0,5-1,8m cứ 10cm thấp hơn hoặc cao hơn 1,2m đến 1,8m thì giảm hoặc tăng 13,000 đồng/m dài,			Bao gồm cả móng + trụ xây gạch Khối lượng chỉ tính từ mặt móng trở lên
	- Từ 1,8m trở lên, cứ 10cm cao hơn tăng 26,000 đồng/m dài			
	- Từ dưới 0,5m, tính theo khối lượng xây gạch			
9.3	Mương thoát nước nội bộ :			
	a- Mương đổ bê tông sâu 0,8m, rộng 0,5m	đồng/m dài	252.000	
	b- Mương xây gạch sâu 0,8m, rộng 0,5m	đồng/m dài	170.000	
	c- Rãnh thoát nước rộng 0,3m	đồng/m dài	44.000	
9.4	Giếng			
	- Giếng đóng bơm điện	đồng/cái	795.000	
	- Giếng đóng bơm tay	đồng/cái	1.090.000	
	- Giếng nước xây hoặc làm bằng bi có đường kính từ 101cm trở lên, độ sâu từ 4m đến 10m	đồng/cái	2.690.000	- Trường hợp độ sâu dưới 4m tính 70% đơn giá, - Trường hợp độ sâu trên 10m đến dưới 14m, tính tăng thêm 30% đơn giá, - Trường hợp độ sâu từ 14m đến dưới 18m, tính tăng thêm 60% đơn giá, - Trường hợp độ sâu từ 18m trở lên, tính tăng thêm 80% đơn giá
	- Giếng nước xây hoặc làm bằng bi có đường kính từ 101cm trở lên, độ sâu từ 4m đến 10m	đồng/cái	3.690.000	
9.5	Sân bãi :			
	- Sân cấp phối bằng đất đồi	đồng/m ²	59.000	
	- Sân bê tông sỏi 1 x 2	đồng/m ²	109.000	

	- Sân bê tông đá dăm	đồng/m ²	100.000	
	- Sân gạch thẻ	đồng/m ²	59.000	
	- Sân bê tông gạch vỡ trên lán vỉa xi măng	đồng/m ²	85.000	
	- Sân bê tông gạch vỡ trên lán đá mài	đồng/m ³	285.000	Nếu thiếu bê tông gạch vỡ giảm 35.000đồng/m ²
	- Sân bê tông gạch vỡ trên lát gạch men	đồng/m ²	218.000	Nếu thiếu bê tông gạch vỡ giảm 35.000đồng/m ²
	- Sân bê tông bằng đá 4 x 6 lát gạch gốm Bình Dương	đồng/m ³	403.000	
9.6	Đường nội bộ (gồm các thành phần sau)			
	- Móng cấp phối đá dăm dày 25cm đến 30cm	đồng/m ²	134.000	
	- Móng đá học dày 20 cm	đồng/m ²	68.000	
	- Mặt đường nhựa thâm nhập dày 10cm	đồng/m ²	126.000	
	- Mặt đường bê tông nhựa hạt mịn dày 4cm	đồng/m ²	100.000	
10	Chi phí di dời mộ, bia mộ :			
	- Mộ đất	đồng/cái	840.000	
	- Mộ xây nhỏ (0,6 x 0,8 x 0,2)m	đồng/cái	1.090.000	
	- Mộ xây lớn	đồng/cái	1.340.000	
	- Mộ vôi (Mộ cổ)	đồng/cái	2.430.000	
	- Mộ lắp ghép nhỏ(2,2 x 1,1 x 0,8)	đồng/cái	1.510.000	Đối với mộ lắp ghép chỉ tính công di chuyển và lắp lại
	- Mộ lắp ghép lớn (2,2 x 1,1 x 1,2)	đồng/cái	1.930.000	
	- Mộ vô chủ	đồng/cái	1.000.000	
	- Mã láp đã cải táng	đồng/cái	585.000	
	- Mã láp chưa cải táng	đồng/cái	755.000	
	- Bia mộ làm bằng đá granit (màu trắng và đen) gắn vào tường cố định, không di dời được	đồng/m ²	755.000	
11	Hỗ trợ di chuyển			
	- Di chuyển, lắp đặt đồng hồ điện sinh hoạt chính	đồng/cái	1.161.000	Những trường hợp giải toả không đi hẳn mà ảnh hưởng đến đồng hồ điện, đồng hồ nước thì hỗ trợ 50%

- Di chuyển, lắp đặt đồng hồ nước sinh hoạt chính	đồng/cái	1.290.000	Những trường hợp giải tỏa không đi hẳn mà ảnh hưởng đến đồng hồ điện, đồng hồ nước thì hỗ trợ 50%
- Di chuyển, lắp đặt đồng hồ điện hoặc nước sinh hoạt phụ	đồng/cái	774.000	
- Di chuyển lắp đặt đồng hồ điện sản xuất 3 pha	đồng/cái	1.935.000	
- Di chuyển, lắp đặt điện thoại (trừ điện thoại không dây)	đồng/cái	774.000	
- Di chuyển lắp đặt cáp truyền hình	đồng/cái	839.000	Từ cái thứ 2 trở đi mỗi cái được hỗ trợ 200,000 đồng/cái
- Hỗ trợ hệ thống điện nội : tính bằng 1,0% giá trị nhà			Giá trị nhà bao gồm nhà, các kết cấu trong nhà và công trình phụ
- Hỗ trợ hệ thống nước nội : tính bằng 1,0% giá trị nhà			
- Hỗ trợ hệ thống điện ngầm : tính bằng 2,0% giá trị nhà			
- Hỗ trợ hệ thống nước ngầm : tính bằng 2,0% giá trị nhà			

1, Đối với nhà 02 tầng trở lên diện tích bồi thường là diện tích xây dựng tầng 1 cộng diện tích sàn đúc các tầng trên

2, Đối với ban công của các loại nhà được tính bằng 1/2 diện tích ban công theo đơn giá nhà một tầng sàn đúc, mái đúc, có khung BTCT

3, Các loại nhà cửa, vật kiến trúc khác chưa có trong phụ lục số 1, 2 giao trách nhiệm cho Sở Xây dựng xác định giá cụ thể trình UBND thành phố phê duyệt

4, Khung BTCT : Bao gồm hệ thống móng, cột, dầm, giằng liên khớp hoặc liên kết ngầm với nhau

5, Đối với khung sườn gỗ nhóm I gia công chạm khắc hoa văn cổ: Hỗ trợ chi phí tháo dỡ, di dời lắp dựng lại khung sườn gỗ là 15,000,000đồng

6, Đối với đồng hồ điện, nước khi bị giải tỏa thì chỉ hỗ trợ chi phí di dời

Một số loại công trình tương tự loại nhà quy định, chỉ khác một số kết cấu, thì có thể áp dụng nhà có kết cấu tương tự và vận dụng một số loại vật kiến trúc quy định ở phụ lục số 2 để tính

Ví dụ :

1 - Nhà 03 tầng, móng đá học, tường xây 110, có khung BTCT, tầng 2 sàn đúc, tầng 3 sàn gỗ, mái ngói, nền xi măng, chiều cao tầng 3,3m, *Thì áp dụng giá nhà 3 tầng tại mục 1,13, trừ khối lượng vật kiến trúc BTCT sàn tầng 3, đồng thời tính đền bù khối lượng sàn gỗ tầng 3 như vật kiến trúc,*

2 - Nhà 02 tầng, móng đá hộc, sàn gỗ, mái ngói, tường xây 110 tầng 1, không khung BTCT, tầng 2 vách tôn hoặc vách ván, nền xi măng chiều cao tối thiểu là 6,3m, *Thì áp dụng giá nhà một tầng có kết cấu tương tự tại mục 1,1, chiều cao nhà bằng chiều cao phần tường xây gạch, phần vách tôn và sàn gỗ tính đến bù khối lượng vật kiến trúc,*

Phụ lục số 2
BẢNG GIÁ THÀNH PHẦN CÔNG VIỆC

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 63/2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2012
của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)*

TT	Thành phần công việc	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1	Xây móng đá hộc	đồng/m ³	520.000	
2	Xây móng gạch thẻ	đồng/m ³	780.000	
3	Xây tường gạch thẻ			
	- Chiều cao tường trên 4 m	đồng/m ³	910.000	
	- Chiều cao tường dưới 4 m	đồng/m ³	871.000	
4	Xây tường gạch ống			
	- Chiều cao tường trên 4 m	đồng/m ³	676.000	
	- Chiều cao tường dưới 4 m	đồng/m ³	650.000	
5	Xây trụ gạch thẻ	đồng/m ³	988.000	
6	Bê tông gạch vỡ	đồng/m ³	312.000	
7	Bê tông đá dăm	đồng/m ³	988.000	
8	Bê tông cột sỏi			
	- Cao trên 4 m	đồng/m ³	3.432.000	
	- Cao dưới 4 m	đồng/m ³	3.354.000	
9	Bê tông xà, dầm, giằng nhà	đồng/m ³	2.847.000	
10	Bê tông sàn, lantô, mái	đồng/m ³	2.769.000	
11	Bê tông cầu thang sỏi	đồng/m ³	3.315.000	
12	Trát vữa			
	- Cao trên 4 m	đồng/m ²	27.000	
	- Cao dưới 4 m	đồng/m ²	21.000	
13	Trát đá rửa	đồng/m ²	109.000	
14	Láng đá mài	đồng/m ²	190.000	
15	Láng nền, sàn đánh màu	đồng/m ²	27.000	
16	Sơn vôi mactic trong nhà	đồng/m ²	34.000	

17	Sơn vôi mactic ngoài nhà	đồng/m ²	52.000	
18	Sơn găm (ngoài nhà)	đồng/m ²	101.000	
19	Sơn gai (trong nhà)	đồng/m ²	68.000	
20	Sơn chống thấm	đồng/m ²	49.000	
21	Sơn trần, sơn tường, sơn không mactic	đồng/m ²	29.000	
22	Trần cốt ép	đồng/m ²	42.000	
23	Trần tôn hạt mè	đồng/m ²	112.000	
22	Trần ván ép dán giấy Trung Quốc	đồng/m ²	121.000	
23	Trần bê tông lưới thép	đồng/m ²	98.000	
24	Trần + tường gỗ trang trí	đồng/m ²	218.000	
25	Trần + tường ván ép dán Forméca	đồng/m ²	176.000	
26	Trần lam-ri nhựa	đồng/m ²	81.000	
27	Trần khung nhôm thạch cao	đồng/m ²	178.000	bao gồm cả đà trần
28	Trần khung nhôm sợi thủy tinh cách nhiệt	đồng/m ²	202.000	bao gồm cả khung trần
29	Trần ván ép hoặc cat-tông Mỹ	đồng/m ²	81.000	
30	Trần nhựa tấm cỡ 50 x 50	đồng/m ²	134.000	
31	Trần xốp khung nhôm	đồng/m ²	134.000	
32	Trần bạt nilông hoặc giấy cat-tông thường	đồng/m ²	7.000	
33	Trần la-phông tấm xốp có đà	đồng/m ²	42.000	
34	Các loại trần không đà giảm 17,000 đồng/m²			
35	Tấm xốp lót trần	đồng/m ²	22.000	
36	Ván ép bọc simili	đồng/m ²	178.000	
37	Giấy dán tường			
	- Giấy dán tường Hàn Quốc	đồng/m ²	60.000	
	- Giấy dán tường Trung Quốc	đồng/m ²	30.000	
38	Gạch Đồng Nai trang trí	đồng/m ²	88.000	
39	Gạch men ốp tường	đồng/m ²	164.000	

40	Tường ốp bằng đá chẻ	đồng/m ²	53.000	
41	Đá Granit tự nhiên			
	- Thanh Hóa	đồng/m ²	335.000	
	- Bình Định	đồng/m ²	754.000	
42	Gạch ốp lát granit Thạch Bàn			
	- 30 cm x 30 cm mờ	đồng/m ²	164.000	
	- 30 cm x 30 cm bóng	đồng/m ²	241.000	
	- 40 cm x 40 cm mờ	đồng/m ²	174.000	
	- 40 cm x 40 cm bóng	đồng/m ²	277.000	
	- 50 cm x 50 cm mờ	đồng/m ²	207.000	
	- 50 cm x 50 cm bóng	đồng/m ²	317.000	
	- 60 cm x 60 cm mờ	đồng/m ²	226.000	
	- 60 cm x 60 cm bóng	đồng/m ²	369.000	
	- 30 cm x 90 cm bóng mờ	đồng/m ²	369.000	
	- 30 cm x 90 cm bóng kính	đồng/m ²	537.000	
43	Hiên ngói nung	đồng/m ²	134.000	
44	Hiên tôn kẽm	đồng/m ²	112.000	
45	Hiên fibrôximăng	đồng/m ²	92.000	
46	Mái ngói âm dương	đồng/m ³	191.000	
47	Mái giấy dầu	đồng/m ²	27.000	
48	Chỉ phào trang trí	đồng/md	34.000	
49	Các hình trang trí đắp nổi trên tường, trần bằng xi măng	đồng/m ²	520.000	
50	Các hình đắp nổi trên tường, trần bằng thạch cao	đồng/m ²	192.000	
51	Các hình trang trí vẽ bằng thuốc nước	đồng/m ²	98.000	chỉ tính bồi thường cho các công trình là nhà thờ, đền, chùa, miếu,
52	Các hình trang trí vẽ bằng sơn	đồng/m ²	285.000	

				khóm thờ, mồ mã
53	Chạm trở bằng xi măng khảm xà cừ	đồng/m ²	1.430.000	chỉ tính bồi thường cho các công trình là nhà thờ, đền, chùa, miếu, khóm thờ, mồ mã
54	Chạm trở bằng xi măng khảm sành sứ, thủy tinh	đồng/m ²	1.269.000	
55	Rồng đắp nổi có trang trí khảm xà cừ hoặc sành sứ gắn trên mái, đỉnh mái			
	- Rồng bề mặt lớn hơn hoặc bằng 1,2m ² ; dài lớn hơn 1,5mét	đồng/con	1.500.000	
	- Rồng bề mặt lớn hơn 1,0 m ² đến 1,2m ² ; dài 1,0 đến 1,50 mét	đồng/con	1.200.000	
	- Rồng bề mặt lớn hơn hoặc bằng 1,2m ² ; dài lớn hơn 1,5mét	đồng/con	900.000	
	- Rồng bề mặt lớn hơn 0,6 m ² đến 0,8m ² ; dài 0,6 đến 0,75mét	đồng/con	600.000	
	- Rồng bề mặt nhỏ hơn hoặc bằng 0,6m ² ; dài nhỏ hơn hoặc bằng 0,6mét	đồng/con	450.000	
56	Phụng đắp nổi có trang trí khảm xà cừ hoặc sành sứ gắn trên mái, đỉnh mái:			
	- Phụng bề mặt lớn hơn 1,0 m ² ; dài lớn hơn 1,0 mét	đồng/con	1.200.000	
	- Phụng bề mặt lớn hơn 0,8 m ² đến 1,0m ² ; dài 0,75 đến 1,0mét	đồng/con	900.000	
	- Phụng bề mặt lớn hơn 0,6 đến 0,8m ² ; dài 0,6 đến 0,75mét	đồng/con	600.000	
	- Phụng bề mặt nhỏ hơn hoặc bằng 0,6m ² ; dài nhỏ hơn hoặc bằng 0,6mét	đồng/con	450.000	
57	Sư tử dạng khối, bề mặt có trang trí khảm xà cừ hoặc sành sứ gắn trên mái, bình phong, trụ cổng, trước tiền đình			
	- Sư tử (lân) dạng hình khối kích thước dài lớn hơn hoặc bằng 1,20mét, cao lớn hơn hoặc bằng 0,50mét, dày lớn hơn hoặc bằng 0,40mét	đồng/con	3.000.000	
	- Sư tử (lân) bề mặt lớn hơn 1,00 m ² đến 1,20m ²	đồng/con	1.500.000	
	- Sư tử (lân) bề mặt lớn hơn 0,8 m ² đến 1,00m ²	đồng/con	1.200.000	

	- Su tử (lân) bề mặt lớn hơn 0,6 m ² đến 0,8m ²	đồng/con	900.000	
	- Su tử (lân) bề mặt lớn hơn 0,4 m ² đến 0,6m ²	đồng/con	600.000	
	- Su tử (lân) bề mặt nhỏ hơn hoặc bằng 0,4m ²	đồng/con	450.000	
58	Mặt nguyệt đắp nổi có trang trí khảm xà cừ hoặc sành sứ gắn trên mái, đỉnh mái			
	- Mặt nguyệt bề mặt lớn hơn hoặc bằng 1,0m ²	đồng/con	1.200.000	
	- Mặt nguyệt bề mặt lớn hơn 0,8 m ² đến 1,0m ²	đồng/con	900.000	
	- Su tử (lân) bề mặt lớn hơn 0,4 m ² đến 0,6m ²	đồng/con	600.000	
	- Su tử (lân) bề mặt nhỏ hơn hoặc bằng 0,4m ²	đồng/con	450.000	
59	Các loại hoa văn, lá trang trí đắp nổi có trang trí khảm xà cừ hoặc sành sứ gắn trên mái, diềm rèm			
	Các loại hoa văn, lá trang trí bề mặt nhỏ hơn hoặc bằng 0,5m ²	đồng/cái	450.000	
60	Búp sen (tính di chuyên)	đồng/cái	7.000	
61	Tượng Long, Công, Lân, Quy, Phượng (tính di chuyên)	đ/tượng	23.000	
62	Sân gạch vỡ không láng vữa ximăng	đồng/m ²	12.000	
63	Sân lát gạch không trát mạch hồ	đồng/m ²	10.000	
64	Ao nuôi tôm quảng canh cải tiến	đồng/m ²	25.000	Bao gồm chi phí đào, cải tạo ao hồ, di dời các thiết bị liên quan
65	Ao nuôi tôm bán thâm canh	đồng/m ²	39.000	
66	Ao nuôi tôm thâm canh	đồng/m ²	48.000	
67	Ao tưới nước, nuôi cá	đồng/m ²	25.000	
68	Ao nuôi cá quy mô công nghiệp	đồng/m ²	42.000	
69	Đầu đốt gắn vào ống hút nước biển của các trại tôm giống	đồng/cái	972.000	
70	Đối với khu vực nuôi nghêu, nò rớ bắt cá: bồi thường chi phí tháo dỡ, di dời, lắp đặt lại vật tư, thực tế tại thị trường theo thời điểm			
71	Chi phí tháo dỡ, hao hụt, vận chuyển, lắp dựng lại:			

- Chái lợp tôn kẽm hoặc fibrôximăng	đồng/m ²	23.000	
- Chái lợp ngói	đồng/m ²	29.000	
- Mái hiên nhôm di động	đồng/m ²	12.000	
- Các loại ống nước, xối nhựa, xối tôn	đồng/m	3.000	
- Hồ cá, ảng nước, chum,,,,	đồng/cái	10.000	
- Hòn non bộ (cảnh)	đồng/m ³	654.000	
- Lan can sân thượng và lan can cầu thang	đồng/m ²	35.000	không có trong kết cấu nhà
- Lam-ri nhôm áp tường	đồng/m ²	27.000	
- Kính ốp trụ tường	đồng/m ²	23.000	
- Lavabo, tiểu nam	đồng/cái	27.000	
- Sân lát đan bê tông có độ dày từ 5cm đến dưới 7 cm	đồng/m ²	18.000	
- Sân lát đan bê tông có độ dày từ 7 cm đến 15 cm	đồng/m ²	34.000	
- Sân lát đan bê tông có độ dày trên 15 cm	đồng/m ²	44.000	
- Sân lát đan bê tông nhựa	đồng/m ²	17.000	
- Cổng sắt, cổng gỗ	đồng/cánh	12.000	
- Ray sắt của cổng sắt đẩy	đồng/md	36.000	
- Hàng rào thép gai	đồng/m ²	6.000	
- Lưới B40	đồng/m ³	6.000	
- Nhà có các kết cấu hệ khung sườn gỗ (bao gồm cột, vì kèo, xà gồ, cầu phong, rầm thượng, tường bao che, cửa đi, cửa sổ và các chi tiết bằng gỗ)	đồng/m ²	1.200.000	Hỗ trợ tháo dỡ nhà và di chuyển lắp dựng đến nơi khác

Ghi chú: Đối với ống nhựa HDPE dẫn nước biển vào các trại nuôi tôm căn cứ Thông báo giá VLXD hàng tháng của Sở Xây dựng,

Phụ lục số 3**BẢNG GIÁ BỒI THƯỜNG CÁC LOẠI CÂY CỐI, HOA MÀU**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 63/2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)

TT	Các loại cây	Đvt	Đơn giá	Ghi chú
1	Dừa			
	- Có quả	đồng/cây	359.000	
	- Chưa có quả	đồng/cây	265.000	
	- Mới trồng được 1 - 2 năm	đồng/cây	117.000	
	- Cây con	đồng/cây	18.000	
2	Mít			
	- Có quả	đồng/cây	359.000	
	- Chưa có quả	đồng/cây	265.000	
	- Mới trồng được 1 - 2 năm	đồng/cây	117.000	
	- Cây con	đồng/cây	5.000	
3	Chanh, Cam, Quýt, Bưởi			
	- Có quả	đồng/cây	265.000	
	- Chưa có quả	đồng/cây	179.000	
	- Mới trồng được 1 - 2 năm	đồng/cây	117.000	
	- Cây con	đồng/cây	5.000	
4	Chanh dây, gấc			
	- Có quả	đồng/cây	94.000	
	- Chưa có quả	đồng/cây	47.000	
	- Mới trồng được 1 - 2 năm	đồng/cây	23.000	
	- Cây con	đồng/cây	1.000	
5	Bơ			
	- Có quả	đồng/cây	359.000	
	- Chưa có quả	đồng/cây	265.000	
	- Mới trồng được 1 - 2 năm	đồng/cây	140.000	
	- Cây con	đồng/cây	5.000	
6	Đào lộn hột			
	- Có quả	đồng/cây	374.000	
	- Chưa có quả	đồng/cây	265.000	
	- Mới trồng được 1 - 2 năm	đồng/cây	125.000	
	- Cây con	đồng/cây	5.000	
7	Nhãn, Vải, Chôm chôm			
	- Có quả	đồng/cây	312.000	
	- Chưa có quả	đồng/cây	234.000	
	- Mới trồng được 1 - 2 năm	đồng/cây	109.000	
	- Cây con	đồng/cây	23.000	

8	Xoài, Sapuchê			
	- Có quả	đồng/cây	359.000	
	- Chưa có quả	đồng/cây	265.000	
	- Mới trồng được 1 - 2 năm	đồng/cây	125.000	
	- Cây con	đồng/cây	31.000	
9	Vú sữa			
	- Có quả	đồng/cây	359.000	
	- Chưa có quả	đồng/cây	218.000	
	- Mới trồng được 1 - 2 năm	đồng/cây	117.000	
	- Cây con	đồng/cây	5.000	
10	Mận, Cóc, Mãng cầu, Đào tiên			
	- Có quả	đồng/cây	265.000	
	- Chưa có quả	đồng/cây	179.000	
	- Mới trồng được 1 - 2 năm	đồng/cây	117.000	
	- Cây con	đồng/cây	5.000	
11	Hồng, Táo			
	- Có quả	đồng/cây	218.000	
	- Chưa có quả	đồng/cây	140.000	
	- Mới trồng được 1 - 2 năm	đồng/cây	55.000	
	- Cây con	đồng/cây	18.000	
12	Sầu riêng, Mãng cụt			
	- Có quả	đồng/cây	1.435.000	
	- Chưa có quả	đồng/cây	897.000	
	- Mới trồng được 1 - 2 năm	đồng/cây	359.000	
	- Cây con	đồng/cây	109.000	
13	Thanh long			bao gồm choái, giàn
	- Có quả	đồng/cây	125.000	
	- Chưa có quả	đồng/cây	70.000	
	- Cây con	đồng/cây	1.000	
14	Ổi			
	- Có quả	đồng/cây	203.000	
	- Chưa có quả	đồng/cây	125.000	
	- Cây giống	đồng/cây	1.000	
15	Lựu, Bình bát, bồ kết, thị, khế, vã (sung), chùm ruột, chay, bồ quân, me, bứa			
	- Có quả	đồng/cây	125.000	
	- Chưa có quả	đồng/cây	94.000	
	- Mới trồng được 1 - 2 năm	đồng/cây	36.000	
	- Cây con	đồng/cây	3.000	
16	Ô ma			
	- Có quả	đồng/cây	94.000	
	- Chưa có quả	đồng/cây	55.000	
	- Mới trồng được 1 - 2 năm	đồng/cây	18.000	
	- Cây con	đồng/cây	1.000	

17	Đu đủ			
	- Có quả	đồng/cây	109.000	
	- Chưa có quả	đồng/cây	78.000	
	- Cây con	đồng/cây	1.000	
18	Chuối			
	- Có buồng	đồng/cây	94.000	
	- Chưa có buồng, đường kính thân trên 10 cm	đồng/cây	47.000	
	- Cây con	đồng/cây	5.000	
	Đối với chuối tiêu nhân 1,5 lần các mức giá trên			
19	Dâu da ăn quả			
	- Có quả	đồng/cây	36.000	
	- Chưa có quả	đồng/cây	18.000	
	- Cây con	đồng/cây	1.000	
20	Cau ăn trầu			
	- Có quả	đồng/cây	265.000	
	- Chưa có quả	đồng/cây	179.000	
	- Cây non cao trên 1 m	đồng/cây	117.000	
	- Cây giống	đồng/cây	18.000	
21	Trầu			
	- Bụi lớn (đường kính gốc trên 01cm)	đồng/bụi	125.000	
	- Bụi nhỏ (đường kính gốc từ 01cm trở xuống)	đồng/bụi	94.000	
	- Mới trồng	đồng/bụi	9.000	
22	Mai, Đào cảnh trồng trên đất			công di chuyển
	- Đường kính gốc trên 10 cm, cao trên 2 m	đồng/cây	359.000	
	- Đường kính gốc từ 5 cm đến 10 cm	đồng/cây	265.000	
	- Đường kính gốc từ 3 cm đến dưới 5 cm	đồng/cây	179.000	
	- Đường kính gốc từ 2 cm đến dưới 3 cm	đồng/cây	94.000	
	- Đường kính gốc dưới 2 cm	đồng/cây	36.000	
	- Cây con, giống	đồng/cây	5.000	
23	Phượng cúng			
	- Có hoa	đồng/cây	94.000	
	- Chưa có hoa	đồng/cây	36.000	
	- Cây con	đồng/cây	5.000	
24	Chuối kiểng có hoa	đồng/bụi	18.000	
25	Chuối kiểng rẽ quạt	đồng/cây	94.000	
26	Chậu kiểng (kể cả chi phí hư hại, bể vỡ)			
	- Chậu lớn (đường kính từ 50 cm trở lên)	đồng/chậu	16.000	công di chuyển
	- Chậu nhỏ (đường kính dưới 50 cm)	đồng/chậu	8.000	công di chuyển
27	Vạn tuế, Tùng, Nguyệt quế, Cau búng, Cau sâm banh	đồng/cây	94.000	công di chuyển

28	Hoa trồng chuyên canh	đồng/m ²	31.000	
29	Cây chè tàu	đồng/mdài	3.000	
30	Cây cảnh trồng đất			
	- Chiều cao từ 0,5 m trở lên	đồng/cây	18.000	
	- Chiều cao dưới 0,5 m	đồng/cây	16.000	
31	Dương liễu, bạch đàn, keo lá tràm trồng xen trong vườn nhà			Vị trí để xác định đường kính cây cách mặt đất 0,5 m
	- Cây có đường kính từ 10 cm trở lên	đồng/cây	18.000	
	- Cây có đường kính từ 5 cm đến dưới 10 cm	đồng/cây	31.000	
	- Cây có đường kính dưới 5 cm	đồng/cây	9.000	
	- Cây con	đồng/cây	1.300	
32	Rừng dương liễu, bạch đàn, thầu dầu, keo lá tràm			
	- Năm thứ 1	đồng/ha	8.875.000	
	- Năm thứ 2	đồng/ha	4.475.000	
	- Năm thứ 3	đồng/ha	4.210.000	
	- Năm thứ 4	đồng/ha	1.995.000	
	- Năm thứ 5	đồng/ha	1.995.000	
	- Năm thứ 6	đồng/ha	1.995.000	1.280.000
	- Năm thứ 7	đồng/ha	3.370.000	công chặt
33	Rừng dương liễu, bạch đàn, thầu dầu, keo lá tràm tái sinh lần thứ nhất			
	- Năm thứ 1	đồng/ha	4.125.000	
	- Năm thứ 2	đồng/ha	4.195.000	
	- Năm thứ 3	đồng/ha	3.870.000	
	- Năm thứ 4	đồng/ha	1.870.000	
	- Năm thứ 5	đồng/ha	1.870.000	
	- Năm thứ 6	đồng/ha	1.870.000	
	- Năm thứ 7	đồng/ha	2.495.000	công chặt
34	Rừng dương liễu, thầu dầu, bạch đàn tái sinh lần thứ hai trở lên không đều bù			
35	Trứng cá, mứt, keo, bù lồi, bông gòn, mù u, sung, thầu dầu, tầm vông, phượng vĩ và các cây gỗ tạp khác			công chặt
	- Đường kính thân từ 20 cm trở lên	đồng/cây	31.000	vị trí để xác định đường kính cây cách mặt đất 0,5 m
	- Đường kính thân từ 5 cm đến dưới 20cm	đồng/cây	23.000	
	- Đường kính thân dưới 5 cm	đồng/cây	8.000	
36	Rừng trồng tập trung các loại cây bản địa : Cây Chò, Sao đen, Dầu song nòng, Kiền kiền, cây uoi...:			

	- Rừng mới trồng dưới 1 năm	đồng/ha	9.000.000	
	- Rừng trồng từ trên 1 năm đến dưới 2 năm	đồng/ha	11.500.000	
	- Rừng trồng từ 2 năm đến dưới 3 năm	đồng/ha	13.500.000	
	- Rừng trồng từ 3 năm đến dưới 4 năm	đồng/ha	15.000.000	
	- Rừng trồng từ 4 năm trở lên cộng thêm công quản lý bảo vệ mỗi năm	đồng/ha	1.000.000	
37	Cây chò, Sao đen, Dầu song nòng, Kiền kiền trồng riêng lẻ:			
	- Cây giống mới trồng	đồng/cây	3.000	
	- Cây có đường kính từ 1cm đến dưới 2cm	đồng/cây	10.000	
	- Cây có đường kính từ 2cm đến dưới 5cm	đồng/cây	30.000	
	- Cây có đường kính từ 5cm đến dưới 10cm	đồng/cây	70.000	
	- Cây có đường kính từ 10cm đến dưới 20cm	đồng/cây	100.000	
	- Cây có đường kính từ 20cm đến dưới 25cm	đồng/cây	150.000	
	- Cây từ 25cm trở lên		200.000	
38	Cây ươi trồng riêng lẻ:			
	- Có quả	đồng/cây	276.000	
	- Chưa có quả	đồng/cây	204.000	
	- Cây trồng được 1 - 2 năm	đồng/cây	90.000	
	- Cây con	đồng/cây	4.000	
39	Tre gai			công chặt
	- Cây lớn	đồng/cây	23.000	
	- Cây nhỏ	đồng/cây	13.000	
40	Tre lấy măng			
	- Đã cho măng	đồng/bụi	179.000	
	- Chưa cho măng	đồng/bụi	140.000	
	- Còn nhỏ	đồng/bụi	55.000	
41	Cây cà phê			
	- Có quả	đồng/cây	179.000	
	- Chưa có quả	đồng/cây	140.000	
	- Cây con	đồng/cây	18.000	
42	Cây tiêu trồng choái (cây, bê tông)			
	- Có quả	đồng/choái	265.000	
	- Chưa có quả	đồng/choái	125.000	
	- Cây con mới trồng	đồng/choái	8.000	
43	Cây tiêu trồng ụ			đường kính ụ \geq 0,5m
	(bao gồm cả ụ, tối thiểu 50 dây/ụ)			
	- Có quả	đồng/ụ	2.153.000	
	- Chưa có quả	đồng/ụ	1.435.000	
	- Cây con mới trồng	đồng/ụ	624.000	

44	Cây chè			
	a. Trồng xen trong vườn nhà			
	- Cây có đường kính trên 10 cm	đồng/cây	117.000	
	- Cây có đường kính từ 5 cm đến 10 cm	đồng/cây	55.000	
	- Cây có đường kính dưới 5 cm	đồng/cây	26.000	
	b. Trồng thành vườn đồi	đồng/m ²	26.000	
45	Cây quế			
	a. Trồng xen trong vườn nhà			
	- Cây mới trồng dưới 1 năm	đồng/cây	9.000	
	- Cây trồng từ 1 năm đến dưới 3 năm	đồng/cây	18.000	
	- Cây trồng từ 3 năm đến dưới 6 năm	đồng/cây	140.000	
	- Cây trồng từ 6 năm đến dưới 10 năm	đồng/cây	390.000	
	- Cây trồng từ 10 năm trở lên	đồng/cây	1.075.000	
	b. Trồng thành rừng, đồi			
	- Cây mới trồng dưới 1 năm	đồng/ha	7.535.000	
	- Cây trồng từ 1 năm đến dưới 3 năm	đồng/ha	12.915.000	
	- Cây trồng từ 3 năm đến dưới 6 năm	đồng/ha	17.220.000	
	- Cây trồng từ 6 năm đến dưới 10 năm	đồng/ha	23.680.000	
46	Cây dó			
	a. Đối với cây trồng đơn lẻ trong vườn nhà			
	- Cây trồng trên 10 năm, đường kính trên 15cm	đồng/cây	325.000	vị trí để xác định đường kính cây cách mặt đất 0,5m
	- Cây trồng trên 10 năm, đường kính từ 11 cm đến 15 cm	đồng/cây	260.000	
	- Cây trồng từ 7 năm đến dưới 10 năm, đường kính từ 9 cm đến dưới 11 cm	đồng/cây	195.000	
	- Cây trồng từ 5 năm đến dưới 7 năm, đường kính từ 6 cm đến dưới 9 cm	đồng/cây	130.000	
	- Cây trồng từ 3 năm đến dưới 5 năm, đường kính từ 3 cm đến dưới 6 cm	đồng/cây	65.000	
	- Cây trồng từ 1 năm đến dưới 3 năm, đường kính dưới 3 cm	đồng/cây	39.000	
	b. Đối với cây trồng thành vườn rừng thì giá bồi thường bằng 1,2 lần cây quế trồng thành rừng, đồi			
47	Ớt			
	- Có quả	đồng/cây	14.300	
	- Chưa có quả	đồng/cây	2.600	
48	Thơm			

	a. Trồng xen trong vườn			
	- Có quả	đồng/cây	7.800	
	- Chưa có quả	đồng/cây	2.600	
	b. Trồng thành vườn, đồi			
	- Có quả	đồng/m ²	16.000	
	- Chưa có quả	đồng/m ²	10.000	
49	Bầu, bí, khổ qua, mướp, dưa leo			
	- Có quả	đồng/gốc	18.000	
	- Chưa có quả	đồng/gốc	9.000	
	- Cây con	đồng/gốc	1.300	
50	Dưa gang			
	- Có quả	đồng/m ²	5.200	
	- Chưa có quả	đồng/m ²	3.900	
	- Cây con	đồng/m ²	1.300	
51	Dưa hấu			
	- Có quả	đồng/m ²	9.000	
	- Chưa có quả	đồng/m ²	6.500	
	- Cây con	đồng/m ²	3.000	
52	Cây cà chua			
	- Có quả	đồng/cây	26.000	
	- Chưa có quả	đồng/cây	14.300	
	- Cây con	đồng/cây	1.300	
53	Cà tím, cà trắng, cà pháo			
	- Có quả	đồng/cây	18.000	
	- Chưa có quả	đồng/cây	9.000	
	- Cây con	đồng/cây	2.600	
54	Cây trứng, đậu tằm	đồng/cây	1.300	
55	Sả			
	- Trồng riêng lẻ	đồng/bụi	4.000	
	- Trồng thành vườn	đồng/m ²	13.000	
56	Mía			
	- Đã có 5 đốt trở lên	đồng/cây	2.600	
	- Dưới 5 đốt	đồng/cây	1.300	
57	Đậu tây (côve), đậu đũa	đồng/m ²	23.000	
58	Đậu quỳên, đậu ngự, đậu ván trồng thành giàn trong vườn nhà			
	- Có trái	đồng/m ²	18.000	
	- Cây con	đồng/m ²	1.300	
59	Các loại đậu khác	đồng/m ²	14.000	
60	Mè các loại	đồng/m ²	2.600	

61	Rau muống			
	- Trồng chuyên canh	đồng/m ²	26.000	
	- Trồng bán chuyên canh	đồng/m ²	18.000	
	- Trồng xen trong vườn nhà	đồng/m ²	9.000	
62	Sen	đồng/m ²	9.000	
63	Môn nước, dọc mùng, lá dứa, lá lốt, ngổ điếc, mồng tơi, rau lang, rau dền, bồ ngót, diếp cá, rau răm	đồng/m ²	9.000	
64	Xà lách, bắp cải, cải, hành, ba rô, rau thơm, môn bạc hà, rau cần	đồng/m ²	31.000	
65	Sắn dây (cát căn)			
	- Chưa có củ	đồng/bụi	5.000	
	- Có củ	đồng/bụi	70.000	
66	Riềng, gừng, nghệ	đồng/m ²	18.000	
67	Khoai choái, khoai tì, khoai môn, khoai sọ (lấy củ), trút	đồng/m ²	23.000	
68	Khoai lang	đồng/m ²	13.000	
69	Sắn (khoai mì)			
	- Trồng riêng lẻ	đồng/bụi	5.200	
	- Trồng trập trung	đồng/m ²	8.000	
70	Bắp (ngô) - Trồng thành vườn	đồng/m ²	9.000	
	- Trồng riêng lẻ	đồng/cây	1.300	
71	Đối với các loại cây giống gieo đại trà	đồng/m ²	9.000	
72	Lúa	đồng/m ²	10.000	
73	Cây sâm đất	đồng/m ³	8.000	
74	Cây thuốc nam các loại	đồng/m ²	9.000	
75	Hồng ngọc, nữ hoàng cung	đồng/m ²	5.200	
76	Ngãi cứu, rau tần (húng chanh), thần tài	đồng/m ²	9.000	
77	Một số loại cây ăn quả trồng trang trại sử dụng giống ghép chất lượng cao (mật độ bình quân 400cây/ha)			
	a. Xoài			
	- Cây giống	đồng/cây	44.000	
	- Năm thứ 1	đồng/ha	52.565.000	
	- Năm thứ 2	đồng/ha	19.375.000	
	- Năm thứ 3 đến năm thứ 6	đồng/ha/năm	10.585.000	
	b. Vú sữa			
	- Cây giống	đồng/cây	31.000	
	- Năm thứ 1	đồng/ha	31.700.000	

- Năm thứ 2	đồng/ha	15.295.000	
- Năm thứ 3 đến năm thứ 6	đồng/ha/năm	7.600.000	
<i>c. Nhãn, Cam, Bưởi, Chôm chôm</i>			
- Cây giống	đồng/cây	34.000	
- Năm thứ 1	đồng/ha	28.095.000	
- Năm thứ 2	đồng/ha	13.330.000	
- Năm thứ 3 đến năm thứ 6	đồng/ha/năm	7.560.000	
<i>d. Sầu riêng</i>			
- Cây giống	đồng/cây	70.000	
- Năm thứ 1	đồng/ha	41.865.000	
- Năm thứ 2	đồng/ha	14.110.000	
- Năm thứ 3 đến năm thứ 6	đồng/ha/năm	7.055.000	

Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng xuất bản

Địa chỉ: 24 Trần Phú - Đà Nẵng

Điện thoại: 0511. 3893777

Fax: 0511.3 821286

Email: congbao@danang.vnn.vn

Website: <https://congbao.danang.gov.vn>

In tại: Công ty Cổ phần In Bưu điện